



BỘ CÔNG THƯƠNG



NHỮNG ĐIỀU DOANH NGHIỆP CẦN BIẾT VỀ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ VIỆT NAM - NHẬT BẢN



DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI
VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU

Hà Nội - 2014



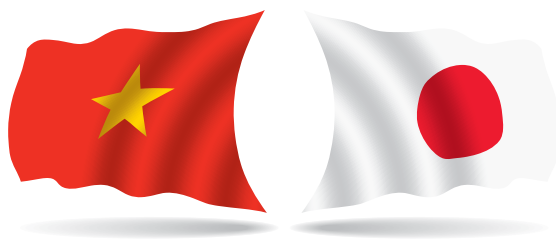
BỘ CÔNG THƯƠNG

VJETPA

**NHỮNG ĐIỀU DOANH NGHIỆP CẦN BIẾT
VỀ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ
VIỆT NAM - NHẬT BẢN**



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
Hà Nội - 2014



Bản quyền thuộc về
Dự án Hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của châu Âu (EU-MUTRAP).

Cuốn sách này được thực hiện với sự hỗ trợ tài chính của Liên minh châu Âu.
Nội dung cuốn sách là quan điểm của tác giả và hoàn toàn không thể hiện
quan điểm chính thức của Liên minh châu Âu hay Bộ Công Thương.

LỜI NÓI ĐẦU

Thưa Quý độc giả,

Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản (VJEPA) được ký kết vào ngày 25 tháng 12 năm 2008 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiệp định VJEPA có nội dung toàn diện, bao gồm nhiều lĩnh vực như thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh, di chuyển của thể nhân và các Phụ lục về hợp tác kinh tế. Hiệp định này, cùng với các thoả thuận kinh tế đã ký trước đó giữa hai nước Việt Nam và Nhật Bản, tạo nên một khung khổ pháp lý toàn diện, ổn định và thuận lợi cho hoạt động thương mại và đầu tư của doanh nghiệp hai nước.

Với mong muốn đưa nội dung của Hiệp định đến với công chúng, đặc biệt là để các cam kết của Hiệp định thực sự trở thành cơ hội cho các doanh nghiệp, từ năm 2009, được sự hỗ trợ của Dự án Hỗ trợ chính sách thương mại đa biên giai đoạn III (EU-Việt Nam MUTRAP III) Bộ Công Thương đã biên soạn và xuất bản cuốn sách “Những điều doanh nghiệp cần biết về Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản” nhằm giới thiệu tới bạn đọc, đặc biệt là các doanh nghiệp Việt Nam về các quy định, cam kết của Hiệp định VJEPA.

Sau 5 năm triển khai, việc thực thi Hiệp định VJEPA đã phát huy tiềm năng, lợi thế của hai nước Việt Nam và Nhật Bản, nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa hai bên, phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế của khu vực và thế giới. Việc thực thi Hiệp định VJEPA đã góp phần quan trọng tăng cường hơn nữa sự hiểu biết, mối quan hệ gắn bó và giao lưu giữa giới doanh nghiệp và nhân dân hai nước, phù hợp với mục tiêu xây dựng “Quan hệ đối tác chiến lược vì hoà bình và thịnh vượng ở khu vực Đông Á” mà Lãnh đạo hai nước đã nhất trí xây dựng từ năm 2006.

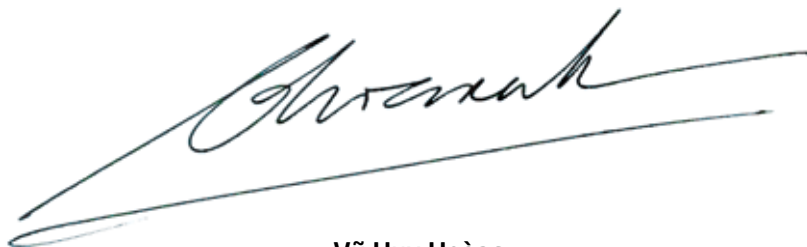
Nhằm tiếp tục gọi mở những định hướng quan trọng để doanh nghiệp có thể khai thác tốt nhất các ưu đãi của Hiệp định VJEPA, xác lập vị thế kinh doanh tốt hơn trong một môi trường mới, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đã và sẽ có nhiều FTA với các đối tác quan trọng thời gian tới, Bộ Công Thương quyết định cập nhật và tái bản cuốn sách này với những thông tin mới nhất về kết quả thực thi Hiệp định và quan hệ hợp tác kinh tế thương mại Việt Nam và Nhật Bản.

Chúng tôi hy vọng cuốn sách là tài liệu hữu ích đối với các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, cơ quan quản lý, các nhà nghiên cứu và đồng đảo bạn đọc, đã và đang quan tâm đến sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước và mối bang giao hữu nghị giữa hai nước Việt Nam và Nhật Bản.

Để những lần tái bản sau được hoàn thiện hơn, Bộ Công Thương và các tác giả cuốn sách mong nhận được ý kiến đóng góp, phê bình của Quý độc giả.

Nhân dịp này, Bộ Công Thương xin chân thành cảm ơn những đóng góp quý báu của các chuyên gia đàm phán, pháp lý của các Bộ, ngành hữu quan trong quá trình biên soạn cuốn sách. Bộ Công Thương cũng đánh giá cao đóng góp của Dự án Hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của châu Âu (EU- MUTRAP) trong việc hỗ trợ kinh phí cập nhật, tái bản và phát hành cuốn sách này.

Xin trân trọng cảm ơn Quý độc giả.



Vũ Huy Hoàng
Bộ trưởng Bộ Công Thương

MỤC LỤC

09	1. GIỚI THIỆU CHUNG	31	2.4 Hệ thống tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm
09	1.1 Đối tác kinh tế toàn diện Việt Nam-Nhật Bản	33	3. TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN NHẬT BẢN
09	1.2 Tình hình hợp tác kinh tế, thương mại Việt Nam - Nhật Bản	33	3.1 Cam kết chung về mở cửa thị trường nông sản, thủy sản
11	1.3 Cấu trúc của Hiệp định VJEPA và văn kiện liên quan	34	3.2 Nhóm nông sản xuất khẩu của Việt Nam có nhiều lợi ích
12	1.4 Tính pháp lý và hiệu lực của Hiệp định VJEPA	35	3.3 Các mặt hàng nông sản có thuế suất nhập khẩu 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực
13	1.5 Kỹ thuật đọc và hiểu cam kết về thuế quan	37	3.4 Các mặt hàng nông sản có tiềm năng xuất khẩu cao và có lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu trong 3-5 năm
13	1.5.1 Phân loại hàng hóa trong biểu thuế xuất nhập khẩu	39	3.5 Các mặt hàng nông sản có tiềm năng xuất khẩu cao và lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu sau 7 đến 10 năm
13	1.5.2 Biểu lộ trình cam kết giảm thuế của Nhật Bản	41	3.6 Các mặt hàng nông sản nhiều tiềm năng có lộ trình giảm thuế trong 15 năm
15	1.5.3 Biểu lộ trình cam kết giảm thuế của Việt Nam	43	3.7 Các dòng thuế nông sản có lộ trình giảm thuế một phần
19	1.6 Kỹ thuật đọc và hiểu cam kết về thương mại dịch vụ	44	3.8 Hạn ngạch thuế quan với mật ong
19	1.6.1 Phân loại các ngành và phân ngành dịch vụ	45	3.9 Xuất khẩu gạo sang Nhật Bản
19	1.6.2 Các phương thức cung cấp dịch vụ (hình thức thương mại dịch vụ)	45	3.10 Cam kết đối với thủy sản
20	1.6.3 Một số nguyên tắc trong cam kết về dịch vụ	46	3.11 Các mặt hàng thủy sản có mức thuế đạt 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực
21	1.6.4 Cấu trúc cam kết dịch vụ	48	3.12 Nhóm mặt hàng thủy sản có lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu trong 3 năm
22	1.6.5 Thể hiện các mức độ cam kết trong biểu	49	3.13 Nhóm mặt hàng thủy sản có lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu từ 5 đến 10 năm
23	1.7 Mối liên hệ với các hiệp định, khuôn khổ khác giữa Việt Nam và Nhật Bản	50	3.14 Quản lý hạn ngạch nhập khẩu các mặt hàng thủy sản
27	2. CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI CỦA NHẬT BẢN	53	4. TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP
27	2.1 Hệ thống thuế quan của Nhật Bản		
28	2.3 Hệ thống các biện pháp phi thuế của Nhật Bản		
28	2.3.1 Hạn ngạch thuế quan (TRQ)		
30	2.3.2 Hạn ngạch		
30	2.3.3 Giấy phép nhập khẩu		
31	2.3.4 Biện pháp cấm nhập khẩu		

52	4.1 Mức độ cam kết về thuế quan trong lĩnh vực công nghiệp	68	8.3 Cam kết về di chuyển thể nhân cung cấp dịch vụ
55	4.2 Mở cửa thị trường dệt và may mặc	69	8.4 Cam kết của Nhật Bản về tiếp nhận lao động của Việt Nam
55	4.3 Mở cửa thị trường mặt hàng da và giày dép	71	9. ĐẦU TƯ
55	4.4 Các mặt hàng không thuộc diện cắt giảm thuế	73	10. HỢP TÁC KINH TẾ
55	4.5 Các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ)	73	10.1 Mục tiêu chung
57	5. LỘ TRÌNH CAM KẾT GIẢM THUẾ CỦA VIỆT NAM	74	10.2 Các dự án hợp tác cụ thể trong khuôn khổ Hiệp định
57	5.1 Biểu cam kết giảm thuế của Việt Nam	76	11. VẤN ĐỀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI HIỆP ĐỊNH
58	5.2 Những lợi ích chủ yếu nhờ cam kết giảm thuế của Việt Nam	76	11.1 Cơ cấu tổ chức
61	6. QUY TẮC XUẤT XỨ	76	11.2 Vấn đề giải quyết tranh chấp phát sinh
61	6.1 Các quy định cơ bản về quy tắc xuất xứ	77	11.3 Quy định về ngoại lệ, miễn trừ trong Hiệp định
61	6.2 Các yêu cầu khác	77	11.4. Phối hợp giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý chức năng
62	6.3 Giấy chứng nhận xuất xứ	79	12. TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH VJEP A ĐẾN THƯƠNG MẠI
63	7. CÁC QUY TẮC TRONG THƯƠNG MẠI	79	12.1 Thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Nhật Bản
63	7.1 Biện pháp phòng vệ thương mại	83	12.2 Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam
64	7.2 Thủ tục hải quan	89	PHỤ LỤC 1. THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ THEO HIỆP ĐỊNH VJEP A
64	7.3 Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch	91	PHỤ LỤC 2. MỘT SỐ CÂU HỎI THƯỜNG GẶP
65	7.4 Hàng rào kỹ thuật trong thương mại	95	PHỤ LỤC 3. DANH SÁCH ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ
65	7.5 Quyền sở hữu trí tuệ		
66	7.6 Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh		
67	8. TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ		
67	8.1 Cam kết của Việt Nam về thương mại dịch vụ		
68	8.2 Cam kết của Nhật Bản về thương mại dịch vụ		

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TRONG TÀI LIỆU

TT	Từ / Cụm từ	Viết tắt
1	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản	AJCEP
2	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	ASEAN
3	Hiệp định Tự do hóa, Khuyến khích và Bảo hộ đầu tư Việt Nam - Nhật Bản	BIT
4	Bảng phân loại sản phẩm trung tâm	CPC
5	Quy tắc chuyển đổi nhóm	CTH
6	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI
7	Hiệp định thương mại tự do	FTA
8	Hiệp định chung về thương mại dịch vụ	GATS
9	Hiệp định chung về thuế quan và thương mại	GATT
10	Tổng thu nhập quốc nội	GDP
11	Cơ chế ưu đãi thuế quan phổ cập chung	GSP
12	Biểu mô tả và phân loại hàng hóa hài hòa	HS
13	Sở hữu trí tuệ	IP
14	Hạn ngạch nhập khẩu	IQ
15	Bộ Nông nghiệp, Ngư nghiệp và Thủy sản Nhật Bản	MAFF
16	Bộ Kinh tế, Công nghiệp và Thương mại Nhật Bản	METI
17	Đối xử tối huệ quốc	MFN
18	Đối xử quốc gia	NT
19	Hỗ trợ phát triển chính thức	ODA
20	Tiêu chí xác định xuất xứ đối với mặt hàng cụ thể	PSR
21	Quy tắc xuất xứ	ROO
22	Vệ sinh và kiểm dịch	SPS
23	Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại	TBT
24	Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới thương mại	TRIPS
25	Hạn ngạch thuế quan	TRQ
26	Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản	VJEPA
27	Tổ chức Hải quan thế giới	WCO
28	Tổ chức Thương mại thế giới	WTO

1 | GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN VIỆT NAM - NHẬT BẢN

Năm hữu nghị Việt-Nhật 2013 kỷ niệm 40 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Nhật Bản vừa khép lại. Trong 40 năm qua, đặc biệt là sau khi hai nước thiết lập quan hệ đối tác chiến lược năm 2009, quan hệ Việt-Nhật đã phát triển rất mạnh mẽ và thực chất trên nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, du lịch, lao động, giáo dục-đào tạo, khoa học-công nghệ, giao lưu nhân dân.... Đến nay, Nhật Bản là đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam, là nước cung cấp ODA lớn nhất, là nhà đầu tư nước ngoài số 1 và là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam.

Nhật Bản trở thành một đối tác kinh tế, thương mại và đầu tư hàng đầu của Việt Nam đặc biệt từ khi nước ta bước vào giai đoạn Đổi mới. Tháng 12 năm 2003, hai nước đã nhất trí xác lập mối quan hệ song phương theo phương châm “đối tác tin cậy, ổn định và lâu dài”. Tháng 10 năm 2006, nhân chuyến thăm chính thức Nhật Bản của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, hai nước đã ra Tuyên bố chung Việt Nam-Nhật Bản khẳng định mục tiêu xây dựng “quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á”. Với mục tiêu đó, hai Thủ tướng nhất trí khởi động đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản (VJEPA).

Sau gần hai năm đàm phán, ngày 25 tháng 12 năm 2008, Bộ trưởng Bộ Công Thương Vũ Huy Hoàng và Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản Na-ka-sô-nê đã thay mặt Chính phủ hai nước ký kết Hiệp định VJEPA và các văn kiện liên quan.

1.2 TÌNH HÌNH HỢP TÁC KINH TẾ, THƯƠNG MẠI VIỆT NAM-NHẬT BẢN

Nhật Bản có nền kinh tế phát triển, là một trong 3 nền kinh tế lớn nhất thế giới sau Hoa Kỳ, với năng suất và kỹ thuật tiên tiến. Thị trường Nhật Bản bao gồm hơn 127 triệu người tiêu dùng và tổng thu nhập quốc nội (GDP) đạt trên 6.000 tỷ USD. Tiềm lực kinh tế của Nhật Bản ảnh hưởng không nhỏ tới bản đồ địa kinh tế và chính trị trong khu vực. Nhật Bản có lợi thế chính về công nghệ, vốn và kỹ năng quản lý, những yếu tố rất cần cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển như Việt Nam. Nhờ môi trường kinh tế, chính trị ổn định, nguồn nhân lực dồi dào, sự gắn gũi về địa lý và văn hóa, Việt Nam luôn

được các doanh nghiệp Nhật Bản đánh giá là điểm đến đầy hứa hẹn cho các dự án đầu tư trực tiếp của Nhật Bản nhằm mở rộng cơ sở sản xuất của mình trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á.

Đặc điểm nổi bật trong cơ cấu kinh tế giữa hai nước là sự bổ sung lẫn nhau và ít có sự cạnh tranh đối đầu trực tiếp. Việt Nam chủ yếu sản xuất và xuất khẩu sang Nhật Bản các loại hải sản, dầu thô, dệt may, dây điện và dây cáp điện, gỗ và sản phẩm gỗ, máy vi tính và linh kiện, than đá, giày dép các loại... Trong khi đó, nhập khẩu từ Nhật Bản là những mặt hàng phục vụ cho sản xuất công nghiệp, sản xuất công nghiệp nhẹ và nhu cầu tiêu dùng trong nước, chủ yếu gồm máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng, sản phẩm điện tử và linh kiện, sắt thép các loại, vải các loại, linh kiện ô tô, chất dẻo nguyên liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, kim loại.

Giá trị xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Nhật Bản liên tục tăng trong những năm gần đây. Năm 2013, Nhật Bản là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam, sau Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hàn Quốc. Nhật Bản hiện là thị trường nhập khẩu lớn thứ 3 và là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam. Trong các năm gần đây, Việt Nam luôn duy trì xuất siêu sang Nhật Bản.

Năm 2013, giá trị thương mại hai chiều đạt 25,3 tỷ USD, tăng 2,4% so với năm 2012, trong đó xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 13,7 tỷ USD, tăng 4,5% và nhập khẩu đạt 11,6 tỷ USD, tăng 0,1%. Việt Nam tiếp tục xuất siêu sang Nhật Bản với giá trị hơn 2 tỷ USD, tăng 40% so với năm 2012. Tính sơ bộ 5 tháng đầu năm 2014, giá trị xuất nhập khẩu hai chiều đạt 10,6 tỷ USD (tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2013), trong đó giá trị xuất khẩu đạt 6,0 tỉ USD (tăng 14,5%), nhập khẩu đạt 4,6 tỉ USD (tăng 0,8%), xuất siêu đạt giá trị 1,4 tỷ USD (tăng 103,7%). Về tình hình đầu tư của Nhật Bản tại Việt Nam, tính đến tháng 3 năm 2014, các nhà đầu tư Nhật Bản có 2.237 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký 35,38 tỷ USD, là nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam trong tổng số 101 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam.

Đầu tư của Nhật Bản chủ yếu vào các lĩnh vực công nghiệp quan trọng như: dầu khí, lắp ráp và sản xuất ô tô, xe máy và linh kiện phụ tùng, lắp ráp và sản xuất các sản phẩm và linh kiện điện tử, sản xuất xi măng, phân bón, hoá chất, đồ gia dụng và phát triển hạ tầng khu công nghiệp.... Cụ thể, Nhật Bản đã đầu tư vào 18/21 ngành kinh tế theo hệ thống phân ngành của Việt Nam, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo đứng thứ nhất với 1.213 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 29,82 tỷ USD (chiếm 54,2% tổng số dự án và chiếm 84,3% tổng vốn đầu tư); tiếp theo là lĩnh vực kinh doanh bất động sản với 30 dự án và tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 1,4 tỷ USD (chiếm 4% tổng vốn đầu tư). Lĩnh vực xây dựng có 54 dự án số vốn đầu tư đăng ký là 1,05 tỷ USD (chiếm 3% tổng vốn đầu tư).

Nhật Bản đã đầu tư vào 48/63 tỉnh thành của Việt Nam, chưa kể đến lĩnh vực đầu tư ngoài khơi. Trong đó đứng đầu là Thanh Hóa với chỉ 8 dự án nhưng số vốn đầu tư đăng ký 9,67 tỷ USD (chiếm 0,4% tổng số dự án và 27,3% tổng vốn đầu tư).

Đứng thứ 2 là Bình Dương với 224 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 4,18 tỷ USD (chiếm 10% tổng số dự án và chiếm 11,8% vốn đăng ký). Hà Nội đứng thứ 3 có 538 dự án với số vốn đầu tư đăng ký 3,86 tỷ USD (chiếm 24,1% tổng số dự án và 10,9% tổng vốn đầu tư).

Hầu hết các dự án FDI của Nhật Bản tại Việt Nam đều hoạt động có hiệu quả, đóng góp quan trọng vào sự phát triển của các ngành công nghiệp trong nước, hoạt động thương mại và sự tăng trưởng chung của kinh tế Việt Nam.

Quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư ngày càng phát triển giữa Việt Nam và Nhật Bản có phần đóng góp của Hiệp định VJEPA, đặc biệt trên phương diện tạo dựng môi trường kinh doanh, đầu tư ổn định, thuận lợi cho doanh nghiệp hai nước.

Trên bình diện hợp tác kinh tế khu vực và toàn cầu, Nhật Bản đã và đang tích cực đàm phán, thiết lập các Hiệp định đối tác kinh tế với các nước trong khu vực. Hiệp định VJEPA là thỏa thuận thứ 7 của Nhật Bản trong khu vực ASEAN. Trước đó, Nhật Bản đã ký kết EPA với Bru-nây, In-đô-nê-xia, Ma-lai-xia, Phi-lip-pin, Sing-ga-po, Thái Lan. Với khối ASEAN, Nhật Bản đã ký kết Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản (AJCEP). Nhật Bản đã ký kết Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện với Ấn Độ (JIEPA). Nhật Bản cũng đang đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) với ASEAN và 5 nước đối tác FTA của ASEAN, Hiệp định FTA 3 bên với Trung Quốc, Hàn Quốc, FTA với Liên minh châu Âu (EU), Ôt-xtrây-li-a, Ca-na-đa, các nước vùng Vịnh, Mông Cổ. Hiệp định VJEPA, do đó, không đơn thuần là một thỏa thuận song phương đơn lẻ, nhằm bảo đảm tính cạnh tranh tương đối của hàng hóa hai nước trong quan hệ với các nước khác mà hơn hết đã góp phần tạo nên cấu trúc sản xuất, kinh doanh mang tính khu vực và toàn cầu, trong đó các doanh nghiệp Việt Nam và Nhật Bản có cơ hội hợp tác, tham gia chặt chẽ hơn vào chuỗi cung ứng trong khu vực.

1.3 CẤU TRÚC CỦA HIỆP ĐỊNH VJEPA VÀ VĂN KIẾN LIÊN QUAN

Hiệp định VJEPA có cấu trúc “hai lớp”, gồm Hiệp định giữa Nhật Bản và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về Đối tác kinh tế (Hiệp định chính) và Hiệp định thực thi giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo VJEPA (Hiệp định thực thi). Cấu trúc này cho phép hai bên có thể linh hoạt điều chỉnh cơ cấu tổ chức thực hiện mà không làm ảnh hưởng đến nội dung của các cam kết trong Hiệp định chính.

Hiệp định chính gồm 14 Chương, 129 điều và 7 Phụ lục quy định cơ bản đầy đủ các cam kết của Việt Nam và Nhật Bản trong nhiều lĩnh vực như thương mại hàng hóa, thương mại, dịch vụ, di chuyển lao động, đầu tư, sở hữu trí tuệ, cải thiện môi trường đầu tư, thuận lợi hóa thương mại, tiêu chuẩn kỹ thuật, biện pháp vệ sinh, an toàn thực phẩm, giải quyết tranh chấp và các nội dung hợp tác kinh tế khác ⁽³⁾.

³ Do tính chất quan trọng của Hiệp định chính, trong tài liệu này, việc dẫn chiếu Hiệp định VJEPA sẽ có nghĩa là việc dẫn chiếu Hiệp định chính.

Hiệp định thực thi bao gồm 37 điều và là Hiệp định mang tính pháp lý phụ thuộc với Hiệp định chính, nhằm thiết lập cơ chế và biện pháp cần thiết để triển khai các cam kết, nội dung của Hiệp định chính, đặc biệt chú trọng xây dựng cơ chế hợp tác kinh tế giữa hai nước. Hiệp định thực thi gồm 12 chương quy định các nội dung hợp tác trong các lĩnh vực hải quan, sở hữu trí tuệ, nông lâm thủy sản, xúc tiến thương mại và đầu tư, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, quản lý và phát triển nguồn nhân lực, du lịch, thông tin và truyền thông, môi trường, giao thông.

Ngoài hai văn kiện nêu trên, Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ Kinh tế, Công nghiệp và Thương mại Nhật Bản (METI) cũng đã ký kết Biên bản ghi nhớ về việc Nhật Bản hỗ trợ Việt Nam phát triển ngành công nghiệp phụ trợ thông qua các hoạt động như lựa chọn các ngành và sản phẩm để ưu tiên hợp tác, thực hiện các chương trình xây dựng năng lực và phát triển nguồn nhân lực, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất linh kiện, phụ kiện Nhật Bản tại Việt Nam, đẩy mạnh các cơ hội thương mại và đầu tư cho các doanh nghiệp Việt Nam, tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp Nhật Bản trong lĩnh vực này. Một số lĩnh vực và nhiều biện pháp hợp tác của hai nước còn được thể hiện trong Tuyên bố chung về Hiệp định VJEPA được ký kết ngày 25 tháng 12 năm 2008. Tuyên bố chung này là sự ghi nhận mang ý nghĩa chính trị giữa hai quốc gia về tương lai hợp tác kinh tế, thương mại giữa hai nước.

1.4 TÍNH PHÁP LÝ VÀ HIỆU LỰC CỦA HIỆP ĐỊNH VJEPA

Hiệp định VJEPA là một thỏa thuận khu vực thương mại tự do (FTA), phù hợp với các chuẩn mực căn bản của Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Cụ thể, Hiệp định đáp ứng hai điều khoản cơ bản nhất của WTO là Điều XXIV của Hiệp định GATT/WTO và Điều V của Hiệp định GATS/WTO đối với các FTA. So với các cam kết của hai nước trong khuôn khổ WTO, việc thiết lập thỏa thuận khu vực thương mại tự do đòi hỏi Việt Nam và Nhật Bản sẵn sàng chấp thuận các cam kết tự do hóa mạnh mẽ hơn, sâu sắc hơn rất nhiều. Trong một khoảng thời gian từ 10 đến 15 năm, hàng hóa, dịch vụ và các khoản đầu tư trực tiếp giữa hai nước sẽ được lưu chuyển tự do hơn, củng cố một bước quan trọng về tính liên kết hữu cơ giữa các ngành và nền kinh tế hai nước.

Theo Điều 128 của Hiệp định VJEPA và Điều 36 của Hiệp định thực thi, các văn kiện của Hiệp định sẽ có hiệu lực sau khi hai nước chính thức thông báo đã hoàn thành thủ tục trong nước. Theo đó, Hiệp định VJEPA có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2009.

1.5 KỸ THUẬT ĐỌC VÀ HIỂU CAM KẾT VỀ THUẾ QUAN

1.5.1 Phân loại hàng hóa trong biểu thuế xuất nhập khẩu

Hệ thống phân loại hàng hóa quốc tế được các cơ quan Hải quan trên toàn thế giới sử dụng được gọi là Biểu mô tả và phân loại hàng hóa hài hòa (Biểu HS). Biểu này phân loại hàng hóa chi tiết theo mã và việc phân loại tới 6 số ở tất cả các nước là giống nhau. Tuy nhiên, hầu hết các nước sẽ chi tiết hóa ở mức 8 số và việc chi tiết bổ sung này là do nước đó tự quyết định. Trong 8 chữ số này:

- Hai chữ số đầu tiên (HS hai chữ số) là số hiệu chương;
- Hai chữ số tiếp theo (HS bốn chữ số) là số hiệu nhóm;
- Hai chữ số tiếp theo (HS sáu chữ số) là số hiệu phân nhóm;
- Hai chữ số cuối cùng (HS tám chữ số) là theo cách phân loại của từng quốc gia. Ví dụ, mã HS của tôm sú đông lạnh là 03062731 thì có thể hiểu:
 - 03: Chương "Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác";
 - 0306: Nhóm động vật giáp xác;
 - 030627: Phân nhóm tôm;
 - 03062731: Phân loại chi tiết hơn (tôm sú, tươi hoặc ướp lạnh)

Tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực năm 2009, Việt Nam và Nhật Bản sử dụng chung Hệ thống phân loại hàng hóa hài hòa (HS) phiên bản 2007⁽⁴⁾ cho các cam kết về thuế quan. Tuy nhiên, mức độ tương đồng trong biểu cam kết chỉ ở cấp HS 6 số. Khi phân loại HS đến cấp quốc gia thì tùy thuộc vào mỗi nước, có thể vận dụng để có mức phân loại chi tiết hơn. Ví dụ, phân loại của Nhật Bản chỉ được chi tiết hóa ở cấp 9 số trong khi phân loại quốc gia của Việt Nam được chi tiết hóa ở cấp 12 số.

1.5.2 Biểu lộ trình cam kết giảm thuế của Nhật Bản

Biểu cam kết của Nhật Bản bao gồm 9370 dòng thuế và được phân theo cấp độ 9 số. Biểu cam kết của Nhật được rút gọn thành 4 số hoặc 6 số. Việc rút gọn này áp dụng cho số dòng thuế 9 số mà trong đó nhóm 4 số hoặc 6 số có cùng cam kết nhưng không làm thay đổi mức độ ưu đãi mà Nhật đã cam kết dành cho Việt Nam. Tuy vậy, để có thể hiểu cận kề về mức độ cam kết, các doanh nghiệp cần nắm một số khái niệm cơ bản trong biểu thuế như:

⁴ Hiện tại, Việt Nam và Nhật Bản cùng sử dụng chung HS phiên bản 2012 để xây dựng biểu thuế ưu đãi áp dụng. Phân loại của Nhật Bản tiếp tục được chi tiết hóa ở cấp 9 số trong khi phân loại của Việt Nam được chi tiết hóa ở cấp 8 số.

Bảng 1
Bảng minh họa Biểu cam kết giảm thuế của Nhật Bản

Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã thuế quan	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ bản	Phân loại	Chú thích
Chương 1	Động vật sống			
1.01	Ngựa, lừa, la sống			
101.1	Loại thuần chủng để làm giống			
	Ngựa:			
	Được chứng nhận là những loài khác ngoài những loài Thoroughbred, Thoroughbred-grade, Arab, Anglo-Arab hoặc Arab-grade (dưới đây được gọi chung là “ngựa lai giống”) nhằm phù hợp với các điều khoản của Nội Các		A	
	Khác:			
	“Ngựa lai giống” được chứng nhận là những loại sử dụng với mục đích khác ngoài ngựa đua và những loại không mang thai nhằm phù hợp với điều khoản của Nội các.		A	
	Khác		X	
	Ngựa, lừa, la		A	

- Cột 1 (Mã hàng hoá) và Cột 2 (Mô tả hàng hoá): Được xây dựng dựa trên HS 2007 và phân loại theo cấp độ 6 số;
- Cột 3 (Thuế suất cơ sở): Mức thuế suất ban đầu để thực hiện lộ trình giảm thuế;
- Cột 4 (Ký hiệu cam kết): Ký hiệu công thức cắt giảm thuế;
- Cột 5 (Ghi chú): Ghi chú đối với một số dòng thuế xoá bỏ thuế quan nhưng các bước cắt giảm không đều hoặc những dòng thuế không xoá bỏ thuế quan mà giảm thuế đến một mức nhất định, có lộ trình giảm thuế riêng

Trong đó:

Ký hiệu	Diễn giải cam kết
A	Xoá bỏ thuế quan ngay
B3	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2012, theo 4 đợt cắt giảm đều
B5	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2014, theo 6 đợt cắt giảm đều
B7	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2016, theo 8 đợt cắt giảm đều
B10	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2019, theo 11 đợt cắt giảm đều
B15	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2024, theo 16 đợt cắt giảm đều
C	Được phép duy trì mức thuế suất cơ sở
P	Giảm thuế đến 1 mức nhất định theo quy định cụ thể tại cột Ghi chú (Note)
Q	Áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định cụ thể tại cột Ghi chú
R	Không cam kết cắt giảm thuế quan, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định
X	Không cam kết

Ví dụ:

Mặt hàng cá bơn lưỡi ngựa (halibut) có mã hàng hoá 0303.31 có thuế suất cơ sở 3,5% và phân loại hàng hoá là B10, nghĩa là nghĩa là thuế suất của mặt hàng này được cắt giảm theo 11 phần bằng nhau (ngay khi Hiệp định có hiệu lực). Lộ trình cắt giảm của mặt hàng này như sau:

Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Thuế suất (%)	3,2	2,9	2,5	2,2	1,9	1,6	1,3	1,0	0,6	0,3	0

Hiệp định có hiệu lực năm 2009 nên mặt hàng này có thuế suất 3,2% vào 2009 và giảm đều xuống 0% vào 2019.

1.5.3 Biểu lộ trình cam kết giảm thuế của Việt Nam

Phương thức cam kết của Việt Nam và Nhật Bản là tương đương nhưng cách thể hiện lộ trình cam kết có sự khác biệt. Cụ thể, các cam kết của Việt Nam chi tiết HS 2007 ở cấp 12 số⁽⁵⁾ chứ không gộp lại theo các nhóm HS 6 số của Nhật Bản.

⁵ Hiện tại, phân loại của Việt Nam đã đơn giản hóa xuống 8 số trên cơ sở HS2012. Tuy nhiên, Bộ Tài chính mới ban hành biểu thực hiện Hiệp định VJPEA đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 theo Thông tư số 21/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2012. Bộ Tài chính dự kiến sẽ ban hành trước đầu năm 2015 biểu cam kết đồng thời là biểu thực hiện Hiệp định VJPEA cho đến hết lộ trình. Do vậy, trong giai đoạn này, việc theo dõi cam kết cắt giảm thuế quan của Hiệp định VJPEA cần tiếp tục căn cứ biểu đính kèm Hiệp định tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực.

Bảng 2
Bảng minh họa Biểu cam kết giảm thuế của Việt Nam

Mã hàng (AHTN2007)	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
01	Chương 1-Động vật sống			
01.01	Ngựa, lừa, la sống.		A	
0101.10.00.00.00	- Loại thuần chủng để làm giống			
0101.90	- Loại khác:			
0101.90.30.00.00	--Ngựa	5	B10	
	--Loại khác	5	B10	
	Trâu, bò sống.			
	- Loại thuần chủng để làm giống		A	
	- Loại khác:			
	--Bò	5	B10	
	--Trâu	5	B10	
	--Loại khác	5	B10	
	Lợn sống.			
	- Loại thuần chủng để làm giống		A	
	- Loại khác:			
	--Trọng lượng dưới 50 kg	5	B10	
	--Trọng lượng từ 50 kg trở lên	5	B10	

Cột 1 (Mã hàng hoá) và Cột 2 (Mô tả hàng hoá): Được xây dựng dựa trên cơ sở dựa HS 2007 và phân loại theo cấp độ 12 số;

Cột 3 (Thuế suất cơ sở): Mức thuế suất trên cơ sở đó thực hiện lộ trình cắt giảm thuế;

Cột 4 (Ký hiệu cam kết): Ký hiệu công thức cắt giảm thuế;

Cột 5 (Ghi chú): Ghi chú đối với một số dòng thuế xoá bỏ thuế quan nhưng các bước cắt giảm không đều hoặc những dòng thuế không xoá bỏ thuế quan mà giảm thuế đến một mức nhất định, có lộ trình giảm thuế riêng.

Trong đó:

Ký hiệu	Diễn giải cam kết
A	Xoá bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực (dự kiến giữa năm 2009)
B2	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2011, theo 3 đợt cắt giảm đều
B3	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2012, theo 4 đợt cắt giảm đều
B4	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2013, theo 5 đợt cắt giảm đều
B5	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2014, theo 6 đợt cắt giảm đều
B6	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2015, theo 7 đợt cắt giảm đều
B7	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2016, theo 8 đợt cắt giảm đều
B8	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2017, theo 9 đợt cắt giảm đều
B10	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2019, theo 11 đợt cắt giảm đều
B10*	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2019, lộ trình theo quy định trong cột Ghi chú (Note)
B12	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2021, theo 13 đợt cắt giảm đều
B12*	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2021, lộ trình theo quy định trong cột Ghi chú (Note)
B15	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2024, theo 16 đợt cắt giảm đều
B15*	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2024, lộ trình theo quy định trong cột Ghi chú (Note)
B16	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2025, theo 17 đợt cắt giảm đều
C	Được phép duy trì mức thuế suất cơ sở
P1	Duy trì mức thuế suất cơ sở, chỉ giảm xuống 5% vào 1/4/2023
P2	Duy trì mức thuế suất cơ sở, chỉ giảm xuống 50% vào 1/4/2026
P3	Duy trì mức thuế suất cơ sở, chỉ giảm xuống 50% vào 1/4/2024
R1	Duy trì mức thuế suất cơ sở, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định
R	Không cam kết cắt giảm thuế quan, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định
X	Không cam kết
*	Các dòng CKD ô tô (Completely Knock Down: nhập tất cả linh kiện về lắp ráp)

Ví dụ 1:

Mặt hàng cá thu đông lạnh (*Scomber scombrus*, *Scomber australasicus*, *Scomber japonicus*) có mã hàng hoá 0303.74.00.00.00⁽⁶⁾ có thuế suất cơ sở (base rate) là 30%, phân loại hàng hoá (category) là B10, nghĩa là thuế suất của mặt hàng này được cắt giảm theo 11 phần bằng nhau (ngay khi Hiệp định có hiệu lực). Lộ trình cắt giảm của mặt hàng này như sau:

⁶Hiện tại có mã số 03035400.

Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Thuế suất (%)	27	25	22	19	16	14	11	8	5	3	0

Theo đó, năm 2009 Hiệp định có hiệu lực thì thuế suất áp dụng cho mặt hàng này năm 2009 (năm thứ 1) là 27%, sau đó thuế suất được cắt giảm dần đều xuống 0% vào năm 2019 (năm thứ 11).

Ví dụ 2:

Mặt hàng lớp bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung và ô tô đua) có mã hàng hoá 4011.10.00.00.00⁽⁷⁾ có thuế suất cơ sở là 30%, phân loại là B10* và ghi chú (Note) là (c), nghĩa là thuế suất của mặt hàng này được cắt giảm theo 10 bằng nhau (khi Hiệp định có hiệu lực) từ mức thuế suất cơ sở 30% xuống 10% và xuống 0% vào năm thứ 11. Lộ trình cắt giảm của mặt hàng này như sau:

Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Thuế suất (%)	27	25	22	19	16	14	11	8	5	3	0

Vào năm 2009 (năm thứ nhất), thuế suất áp dụng cho mặt hàng này là 28%, sau đó thuế suất được cắt giảm dần đều xuống 10% vào năm 2018 và đến 2019 (năm thứ 11) mặt hàng có thuế suất là 0%.

Ví dụ 3:

Mặt hàng động cơ điện công suất không quá 750 W có mã hàng hoá 8501.31.10.00.00⁽⁸⁾ có thuế suất cơ sở là 30% và phân loại là P2, nghĩa là thuế suất của mặt hàng này được duy trì ở mức 30% từ khi Hiệp định có hiệu lực và được giảm xuống 5% vào năm thứ 18.

Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Thuế suất (%)	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	0

Thuế suất mặt hàng này được duy trì 30% từ năm 2009-2025, được giảm xuống 5% vào 2026.

⁷ Hiện tại có mã số 40111000.

⁸ Hiện tại có mã số 85013130 và 85013140.

1.6 KỸ THUẬT ĐỌC VÀ HIỂU CAM KẾT VỀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

1.6.1 Phân loại các ngành và phân ngành dịch vụ

Một trong những vấn đề căn bản nhất của việc đọc và hiểu cam kết về thương mại dịch vụ là phải hiểu phân loại các ngành và phân ngành dịch vụ được cam kết. Tương tự như các xây dựng biểu cam kết dịch vụ của WTO, các ngành và phần ngành dịch vụ được phân loại căn cứ trên mô tả và mã số của Bảng phân loại sản phẩm chủ yếu (CPC) do Liên hiệp quốc xây dựng từ năm 1991. Kiểu xác định này cũng tương tự như xác định mã phân loại hàng hoá (HS) trong biểu thuế xuất nhập khẩu. Ví dụ, nếu ta muốn đưa ra một bản chào hoặc một cam kết đối với phân ngành dịch vụ bảo hiểm nhân thọ. Trong danh mục của WTO (W/120), dịch vụ này thuộc phần có tiêu đề chung gọi là “Dịch vụ bảo hiểm”. Thông qua việc tham chiếu đến CPC, dịch vụ bảo hiểm nhân thọ có số phân loại CPC tương ứng là 8129. Do đó, trong Biểu cam kết dịch vụ bảo hiểm nhân thọ sẽ được ghi là dịch vụ bảo hiểm nhân thọ (CPC 8129).

Tuy nhiên, trong một số ngành và phân ngành dịch vụ cụ thể, Việt Nam và Nhật Bản không chỉ viện dẫn mã số và phân loại theo CPC mà còn tự đưa ra định nghĩa hoặc mô tả về ngành và phân ngành dịch vụ. Trong trường hợp này, loại dịch vụ phải được căn cứ trên định nghĩa và mô tả mới do các nước đưa ra. Đây là nguyên tắc được thừa nhận rộng rãi, kể cả trong khuôn khổ GATS/WTO.

Theo danh mục phân loại ngành dịch vụ của Ban Thư ký WTO, có tất cả 12 ngành⁹⁾ và 155 phân ngành dịch vụ¹⁰⁾ được các Thành viên WTO tiến hành đàm phán.

1.6.2 Các phương thức cung cấp dịch vụ (hình thức thương mại dịch vụ)

Các hình thức thương mại dịch vụ được phân loại theo các phương thức cung cấp dịch vụ, cụ thể như sau:

Phương thức 1 (Cung cấp qua biên giới) là việc nhà cung cấp dịch vụ đang ở một nước bán hoặc cung cấp dịch vụ cho người tiêu dùng đang ở nước khác. Đặc trưng cơ bản của phương thức này là bên cung cấp dịch vụ và người tiêu dùng dịch vụ không cùng một quốc gia, lãnh thổ. Việc cung cấp dịch vụ do đó phải thực hiện thông qua các thư từ, hệ thống thông tin, truyền tin, viễn thông ví dụ, dịch vụ tư vấn kỹ thuật, thiết kế, tư vấn pháp lý, dịch vụ thoạt quốc tế. Ví dụ như một doanh nghiệp tại Nhật Bản cung cấp dịch vụ tư vấn cho khách hàng tại Việt Nam.

⁹⁾ 12 ngành dịch vụ được phân loại theo GATS gồm: 1) dịch vụ kinh doanh; 2) dịch vụ thông tin; 3) dịch vụ xây dựng; 4) dịch vụ phân phối; 5) dịch vụ giáo dục; 6) dịch vụ môi trường; 7) dịch vụ tài chính; 8) dịch vụ y tế; 9) dịch vụ du lịch; 10) dịch vụ văn hoá giải trí; 11) dịch vụ vận tải; 12) Các dịch vụ khác.

¹⁰⁾ Mỗi ngành trong số 12 ngành dịch vụ chia nhỏ thành các hoạt động dịch vụ cấu thành được gọi là các phân ngành dịch vụ. Phụ thuộc vào tính chất và đặc điểm của mình, mỗi ngành dịch vụ có thể có ít hay nhiều phân ngành dịch vụ.

Phương thức 2 (Tiêu dùng dịch vụ ngoài lãnh thổ): là người tiêu dùng dịch vụ di chuyển sang một nước khác để sử dụng dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ của nước đó. Đặc trưng của phương thức này là có sự dịch chuyển của người tiêu dùng sang nước bán để mua và được cung cấp dịch vụ. Ví dụ như người tiêu dùng Nhật Bản sang Việt Nam du lịch, khám chữa bệnh.

Phương thức 3 (Hiện diện thương mại): Nhà cung cấp dịch vụ của một nước thiết lập các công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của mình tại nước khác để được cung cấp dịch vụ cho người tiêu dùng tại nước đó. Đặc trưng của hình thức này là có sự di chuyển vốn, công nghệ dưới các hình thức đầu tư (thường là trực tiếp) để được cung cấp dịch vụ. Do đó, phương thức 3 gắn với các hình thức đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, là phương thức cung cấp dịch vụ phổ biến nhất. Ví dụ, ngân hàng Nhật Bản thành lập chi nhánh để kinh doanh, cung cấp dịch vụ ngân hàng tại Việt Nam.

Phương thức 4 (Hiện diện của thể nhân cung cấp dịch vụ): Một cá nhân có kinh nghiệm và chuyên môn hiện diện ở một nước khác và tự mình cung cấp dịch vụ chuyên môn đó hoặc làm việc tại nước đó trên cơ sở không thường xuyên. Ví dụ như y tá Việt Nam sang làm việc cho một bệnh viện tại Nhật Bản hoặc bác sỹ Việt Nam mở phòng khám Đông y ở Nhật Bản. Tuy nhiên, đáng lưu ý là theo Hiệp định VJEPA, Phương thức 4 được tách ra thành một Chương độc lập chứ không gắn với các phương thức cung cấp dịch vụ khác. Lý do là các định nghĩa và cách thức tiếp cận của GATS/WTO về di chuyển thể nhân trở nên quá hẹp, không đáp ứng được yêu cầu cam kết của Nhật Bản và Việt Nam. Ví dụ, GATS/WTO chỉ yêu cầu cam kết đối với các thể nhân cung cấp dịch vụ trên cơ sở không cư trú thường xuyên trong khi VJEPA lại tập trung tạo cơ hội tiếp cận thị trường cho đối tượng này.

1.6.3 Một số nguyên tắc trong cam kết về dịch vụ

Nguyên tắc cam kết tự do hóa thương mại dịch vụ hoàn toàn tương thích với cách thức cam kết về tự do hóa thương mại dịch vụ của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ của WTO (GATS/WTO). Về cơ bản, các nguyên tắc này bao gồm như sau:

- Nguyên tắc “Đối xử quốc gia” (NT) là nguyên tắc bắt buộc yêu cầu một bên phải dành sự đối xử cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của bên kia không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà bên đó dành cho dịch vụ, nhà cung cấp dịch vụ của chính mình. Hiệp định VJEPA áp dụng nguyên tắc này cho tất các những ngành hoặc phân ngành dịch vụ có cam kết.

- Cam kết là việc mỗi bên phải liệt kê các điều kiện, biện pháp, quy định mà một bên đang hoặc muốn áp dụng đối với dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của bên kia. Trừ những điều kiện, quy định, biện pháp đã được liệt kê trong cam kết, nhà cung cấp dịch vụ sẽ được hưởng mọi điều kiện khác tương tự như nhà cung cấp dịch vụ của nước sở tại theo nguyên tắc đối xử quốc gia (NT).

- Cam kết sẽ chia thành hai phần: Phần 1 là các cam kết nền hay còn gọi là cam kết chung và Phần 2 là các cam kết theo từng lĩnh vực dịch vụ cụ thể. Trong đó, cam

kết nền sẽ áp dụng cho tất cả các lĩnh vực dịch vụ được liệt kê trong Biểu cam kết về dịch vụ. Phần này chủ yếu đề cập tới những vấn đề kinh tế-thương mại tổng quát như các quy định về chế độ đầu tư, hình thức thành lập doanh nghiệp, thuế đất, các biện pháp về thuế, trợ cấp cho doanh nghiệp trong nước v.v...

- Phần cam kết cụ thể bao gồm các nội dung cam kết được áp dụng cho từng dịch vụ đưa vào Biểu cam kết dịch vụ. Điều này có nghĩa là đối với mỗi dịch vụ trong Biểu cam kết sẽ có nội dung cam kết cụ thể áp dụng cho dịch vụ đó, chẳng hạn như các cam kết về dịch vụ viễn thông, về dịch vụ bảo hiểm, ngân hàng hoặc về dịch vụ vận tải. Nội dung cam kết thể hiện mức độ mở cửa thị trường đối với từng dịch vụ cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

1.6.4 Cấu trúc cam kết dịch vụ

Các cam kết về thương mại dịch vụ được liệt kê theo các cột bao gồm:

- Cột 1 (Phân loại/ Mô tả) là mô tả chi tiết dịch vụ được phép cung cấp. Các lĩnh vực dịch vụ được mô tả và phân loại chi tiết theo Bảng phân loại hàng hóa dịch vụ chủ yếu của Liên hiệp quốc năm 1991 (CPC);

- Cột 2 (Tiếp cận thị trường): là những điều kiện, quy định mang tính tiêu chuẩn áp dụng riêng cho nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải đáp ứng để được cung cấp dịch vụ tại nước sở tại. Trên nguyên tắc, phù hợp với Điều 16 Hiệp định GATS/WTO các điều kiện và quy định này bao gồm hạn chế như sau:

+ Hạn chế về vốn của nhà cung cấp dịch vụ Nhật Bản;

+ Hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, số lượng hoạt động hoặc hạn chế về số lao động sử dụng trong mỗi ngành;

+ Hạn chế về giá trị dịch vụ;

+ Hạn chế về hình thức pháp lý của nhà cung cấp dịch vụ.

- Cột 3 (Đối xử quốc gia): là những biện pháp, quy định mang tính phân biệt đối xử giữa nhà cung cấp dịch vụ trong và ngoài nước. Thông thường, các biện pháp hoặc quy định này chỉ liên quan quá trình vận hành, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp. Cột hạn chế về đối xử quốc gia liệt kê các biện pháp nhằm duy trì sự phân biệt đối xử giữa nhà cung cấp dịch vụ trong nước với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Biểu cam kết nào liệt kê càng nhiều biện pháp trong cột hạn chế về đối xử quốc gia thì sự phân biệt đối xử giữa các nhà cung cấp dịch vụ trong nước với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài càng lớn.

- Cột 4 (Cam kết khác): là những cam kết bổ sung, chủ yếu mang tính tạo thuận lợi cho thương mại dịch vụ trong các lĩnh vực cụ thể. Các biện pháp này có ảnh hưởng đến hoạt động cung cấp và tiêu dùng dịch vụ nhưng không thuộc về hạn chế tiếp

cận thị trường hay hạn chế về đối xử quốc gia. Cột này mô tả những quy định liên quan đến trình độ, tiêu chuẩn kỹ thuật, các yêu cầu hoặc thủ tục về việc cấp phép v.v...

Cần lưu ý là những ngành dịch vụ không đề cập trong Biểu cam kết sẽ được xem như chưa được cam kết. Trong trường hợp này, nước sở tại có quyền để thay đổi, điều chỉnh các điều kiện, quy định đối với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

1.6.5 Thể hiện các mức độ cam kết trong biểu

Tùy thuộc vào khả năng thực hiện của mỗi bên, Việt Nam và Nhật Bản đưa ra các cam kết có tính ràng buộc pháp lý khác nhau và thể hiện các cam kết này trong biểu một cách chính xác, thống nhất. Trên nguyên tắc, sẽ có bốn mức độ cam kết tự do hóa từ cao (tự do hóa hoàn toàn) đến thấp (không cam kết).

Cam kết đầy đủ (tự do hóa hoàn toàn)

Một bên không đưa ra bất cứ hạn chế nào về điều kiện tiếp cận thị trường hay bảo lưu chưa áp dụng “đối xử quốc gia” (NT) đối với một hoặc nhiều dịch vụ hay đối với một hoặc nhiều phương thức cung cấp dịch vụ. Khi đó, các nước sẽ thể hiện trong Biểu cam kết của mình ký hiệu “Không hạn chế” (None) vào các cột thích hợp của Biểu cam kết. Trong trường hợp này, các hạn chế được liệt kê trong phần cam kết chung vẫn được áp dụng.

Cam kết tự do hóa một phần

Một bên đưa ra cam kết đối với một hoặc nhiều ngành dịch vụ hay đối với một hoặc nhiều phương thức cung cấp dịch vụ nhưng liệt kê tại các cột và nội dung tương ứng của Biểu cam kết các biện pháp hạn chế nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Khi đó, các nước sẽ thể hiện trong Biểu cam kết của mình ký hiệu như “Không hạn chế, ngoại trừ” hoặc “Chưa cam kết, ngoại trừ....”. Trong trường hợp này, các hạn chế được liệt kê trong phần cam kết chung vẫn được áp dụng.

Chưa cam kết

Một bên có thể hoàn toàn chưa cam kết bất cứ nội dung nào liên quan đến tự do hóa hay mở rộng tiếp cận thị trường đối với một hoặc nhiều dịch vụ hay một hoặc nhiều phương thức cung cấp cụ thể. Khi đó, mỗi bên sẽ thể hiện trong Biểu cam kết ký hiệu “Chưa cam kết” (Unbound). Trong trường hợp này, các hạn chế được liệt kê trong phần cam kết chung vẫn được áp dụng.

Không cam kết vì không có tính khả thi kỹ thuật

Trong một số trường hợp, một phương thức cung cấp dịch vụ có thể là không mang tính khả thi về mặt kỹ thuật. Ví dụ, dịch vụ xây nhà cung cấp qua biên giới. Khi đó, một bên sẽ thể hiện trong biểu cam kết ký hiệu “Chưa cam kết do không có tính khả thi kỹ thuật”.

Căn cứ vào Biểu cam kết và các ngôn ngữ liệt kê trong Biểu, nhà cung cấp dịch vụ có thể hiểu được mình sẽ được bảo đảm những ưu đãi gì liên quan đến khả năng, cơ hội tiếp cận thị trường dịch vụ.

1.7 MỐI LIÊN HỆ VỚI CÁC HIỆP ĐỊNH, KHUÔN KHỔ KHÁC GIỮA VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN

Hiệp định Tự do hóa, Khuyến khích và Bảo hộ đầu tư (BIT) mà hai nước đã ký năm 2003 đã trở thành một cấu thành không tách rời của Hiệp định VJEPA, điều chỉnh các nội dung về đầu tư.

Việt Nam và Nhật Bản đều là thành viên của Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản (AJCEP), có hiệu lực đối với hai nước từ ngày 1 tháng 12 năm 2008. Hiệp định VJEPA không ảnh hưởng đến hiệu lực, tiến độ và cơ chế thực hiện của Hiệp định AJCEP⁽¹²⁾.

Tương tự, Việt Nam và Nhật Bản đều là thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) nên có các quyền và nghĩa vụ đối với nhau trong khuôn khổ các cam kết của các Hiệp định WTO.



¹² Trên thực tế, các doanh nghiệp và nhà đầu tư Việt Nam, Nhật Bản có quyền lựa chọn mức độ ưu đãi hơn nếu có giữa hai hiệp định này để vận dụng trong hoạt động của mình.







2 | CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI CỦA NHẬT BẢN

2.1 HỆ THỐNG THUẾ QUAN CỦA NHẬT BẢN

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của Nhật Bản được phân loại theo Hệ thống phân loại hàng hóa hài hòa (HS) của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) và được áp dụng trong năm tài khóa, tức là từ ngày 1 tháng 4 năm dương lịch và kết thúc là ngày 1 tháng 4 năm dương lịch tiếp theo. Nhìn chung, Nhật Bản ít điều chỉnh thuế suất nhưng mức thuế MFN thường cao hơn nhiều so với các mức ưu đãi thuế trong khuôn khổ các khu vực thương mại tự do như AJCEP, VJEPA.

Đáng lưu ý là như các nước phát triển khác, Nhật Bản duy trì Cơ chế ưu đãi phổ cập của Nhật Bản (GSP) nhằm áp dụng ưu đãi thuế (thấp hơn thuế MFN thông thường) đối với nhiều mặt hàng nhập khẩu có xuất xứ từ các quốc gia đang phát triển hoặc kém phát triển nhằm giúp tăng tính cạnh tranh của hàng xuất khẩu của các nước này, thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo việc làm và xóa đói giảm nghèo⁽¹³⁾.

Để hàng hóa được hưởng thuế quan ưu đãi, các hàng hóa đó cần phải có “Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A” do nước được hưởng GSP cấp. Tuy nhiên, khi cần thiết, Nhật Bản có thể có yêu cầu riêng đối với thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ. Nhiều sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam hưởng các ưu đãi theo GSP của Nhật Bản. Lợi ích từ ưu đãi thuế GSP sẽ không ảnh hưởng khi hai bên áp dụng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định VJEPA⁽¹⁴⁾.

GSP đối với mặt hàng cụ thể của mỗi nước sẽ bị rà soát hàng năm theo ngưỡng “tốt nghiệp” (graduation) là 25% tổng giá trị nhập khẩu mặt hàng này từ tất cả các quốc gia trên thế giới vào Nhật Bản và trị giá 1 tỷ Yên. Nếu nhập khẩu vượt quá ngưỡng, Nhật Bản sẽ đình chỉ áp dụng thuế GSP đối với mặt hàng này. Trong trường hợp khác, đối với các quốc gia đang được hưởng GSP nhưng xét thấy đã đạt trình độ phát triển kinh tế tương đương với các quốc gia phát triển, Nhật Bản sẽ loại khỏi danh sách các quốc gia được hưởng GSP.

¹³ Diện mặt hàng và danh sách quốc gia được hưởng GSP hiện tại có hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2011 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2021 công bố tại <http://www.mofa.go.jp/policy/economy/gsp/explain.html#01>

¹⁴ Các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam có thể lựa chọn mức độ ưu đãi hơn nếu có giữa cơ chế GSP và ưu đãi theo Hiệp định VJEPA do sự tồn tại song song của các kênh ưu đãi này.

2.3 HỆ THỐNG CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ CỦA NHẬT BẢN

Nhật Bản áp dụng biện pháp quản lý định lượng đối với một số nhóm sản phẩm với hai lý do chính: nhu cầu bảo hộ sản xuất trong nước theo quy định của WTO và mục tiêu bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Các biện pháp quản lý này bao gồm hạn ngạch thuế quan (TRQ), hạn ngạch nhập khẩu (IQ), giấy phép nhập khẩu và cấm nhập khẩu.

2.3.1 Hạn ngạch thuế quan (TRQ)

Hạn ngạch thuế quan (TRQ) là biện pháp hạn chế nhập khẩu áp dụng cho các sản phẩm nông nghiệp phù hợp với quy định của Hiệp định Nông nghiệp của WTO. Đối với các sản phẩm có hạn ngạch thuế quan (TRQ), sẽ tồn tại hai mức thuế áp dụng đồng thời cho một mặt hàng nhập khẩu gồm mức thuế áp dụng trong hạn ngạch và mức thuế áp dụng ngoài hạn ngạch hay được nhập khẩu tự do. Trong phần lớn trường hợp, mức thuế ngoài hạn ngạch cao gấp nhiều lần so với mức thuế suất trong hạn ngạch, thậm chí cao đến mức không có ý nghĩa kinh tế để nhập khẩu hay còn được xem là mức thuế quan mang tính cấm đoán. TRQ là biện pháp tự do hóa một phần mà các thành viên WTO nhân nhượng cho nhau nhằm duy trì một mức tiếp cận thị trường tối thiểu đối với một số nông sản nhạy cảm của các nước thành viên WTO.

Nhật Bản duy trì hạn ngạch thuế quan (TRQ) chủ yếu áp dụng trong lĩnh vực nông sản. Tất cả các hạn chế dưới hình thức TRQ của Nhật Bản đều tuân thủ chặt chẽ cam kết của nước này khuôn khổ WTO. Việc nhập khẩu các mặt hàng đang áp dụng TRQ sẽ được thực hiện theo thủ tục mà Nhật Bản đang áp dụng với tất cả các nước. Hầu hết sản phẩm áp dụng TRQ trong lĩnh vực nông sản này đều thuộc nhóm "Loại trừ" trong khuôn khổ EPA có nghĩa là Nhật Bản sẽ vẫn chỉ duy trì mức độ mở cửa thị trường như cam kết trong khuôn khổ WTO.

Bảng 3
Danh sách sản phẩm chịu hạn ngạch thuế quan của Nhật Bản

STT	Mô tả hàng hóa	Hạn ngạch thuế quan (tấn)
1	Bột sữa không kem (sử dụng trong bữa ăn ở trường học)	7,264
2	Bột sữa không kem cho mục đích khác	85,878
3	Sữa đặc	1,585
4	Nhũ thanh sữa hoặc nhũ thanh sữa đã được chế biến nhằm mục đích ăn uống	45,000
5	Nhũ thanh sữa được chế biến cho bữa ăn của trẻ	25,000
6	Bơ và dầu bơ	1,873
7	Nhũ thanh sữa cô đặc chứa khoáng chất	14,000

8	Chất béo có thể ăn được đã được chế biến	18,977
9	Những sản phẩm từ bơ sữa khác cho sử dụng thông thường (sử dụng chung)	133,940
10	Sản phẩm từ bơ sữa được chỉ định cho sử dụng thông thường	137,202
11	Các loại rau họ đậu đã được làm khô	120,000
12	Bột mì, bột meslin, bột triticale và các sản phẩm từ các loại bột này đã được chế biến	5,740,000
13	Lúa mạch và các sản phẩm từ lúa mạch đã được chế biến	1,369,000
14	Gạo và các sản phẩm từ gạo đã được chế biến và /hoặc chuẩn bị	682,200
15	Tinh bột, i-nu-lin và các chế phẩm từ tinh bột	157,000
16	Đậu lạc	75,000
17	Củ Kon-ni-a-ku	267
18	Kén tằm và tơ sống	798

Nguồn: WTO

Tất cả các mặt hàng này chiếm khoảng 1,6 % tổng số dòng thuế nông sản. Bộ Nông nghiệp, Ngư nghiệp và Thủy sản (MAFF) là cơ quan trực tiếp phê duyệt phân bổ hạn ngạch. Thủ tục phê duyệt của MAFF tương đối phức tạp, bao gồm việc lấy ý kiến của các tổ chức khác, như các hiệp hội công nghiệp. Các hạn ngạch cho các mặt hàng gạo, lúa mì và lúa mạch, các sản phẩm từ sữa do doanh nghiệp thương mại nhà nước (doanh nghiệp có đặc quyền nhập khẩu) thực hiện. Các sản phẩm khác có thể do các doanh nghiệp nhập khẩu theo hạn ngạch được cấp. TRQ của Nhật Bản được phân bổ một lần trong năm tài chính. Số lần phân bổ có thể được bổ sung tùy thuộc vào tình hình cung ứng thực phẩm, giá thực phẩm, các yếu tố khác. Hạn ngạch nhập khẩu được phân bổ theo số lượng được nhập khẩu, chứ không phân theo giá trị nhập khẩu.

Nhật Bản áp dụng 2 cách thức phân bổ hạn ngạch nhập khẩu: (1) Phân bổ cho các công ty thương mại để nhập khẩu; (2) Phân bổ tới người sử dụng hàng hóa (các nhà sản xuất và các tổ chức sử dụng mặt hàng nhập khẩu làm nguyên liệu đầu vào để sản xuất). Đôi khi Nhật Bản áp dụng cả hai hệ thống phân bổ hạn ngạch tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Thông thường, việc cấp hạn ngạch sẽ được thực hiện theo cơ sở đăng ký trước thì được phân bổ trước cho đến khi hết hạn ngạch. Do đó, chỉ có doanh nghiệp hoạt động tại nước nhập khẩu mới hiểu rõ nhất về cơ chế cấp hạn ngạch. Chỉ khi có được chứng nhận về hạn ngạch được phân bổ, doanh nghiệp nhập khẩu mới có quyền nhập khẩu theo số lượng quy định.

2.3.2 Hạn ngạch

Hạn ngạch là một trong những biện pháp mà WTO không cho phép các nước áp dụng, loại trừ một số thành viên cũ của WTO được vận dụng biện pháp hạn ngạch với một số ít sản phẩm thủy sản và các loại hạn ngạch được áp dụng vì mục tiêu bảo vệ môi trường, an ninh hoặc lý do về xã hội. Nhật Bản là một trong số ít thành viên WTO còn áp dụng hạn ngạch với một số sản phẩm thủy sản¹⁶ nhằm ngăn chặn việc hủy hoại tài nguyên biển, đặc biệt là các loại thủy sản có nguy cơ tuyệt chủng. Nhật Bản hiện là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Việc cấp hạn ngạch nhập khẩu sẽ tuân thủ quy trình rất chặt chẽ và thông qua cơ chế cấp giấy phép nhập khẩu (xem phần *Giấy phép nhập khẩu*).

2.3.3 Giấy phép nhập khẩu

Nhật Bản hầu như không áp dụng biện pháp giấy phép nhập khẩu. Các loại thực phẩm nhập khẩu nằm trong diện quản lý giấy phép nhập khẩu gồm: (1) Các mặt hàng chịu quản lý hạn ngạch nhập khẩu và đã được cấp hạn ngạch nhập khẩu; (2) Các loại thực phẩm có xuất xứ hoặc được vận chuyển từ một khu vực xác định theo công ước và các hiệp định song phương cấm nhập khẩu hoặc hạn chế nhập khẩu vì lý do an ninh, môi trường, xã hội.

Trong lĩnh vực thủy hải sản, việc cấp giấy phép nhập khẩu gắn với việc cấp hạn ngạch nhập khẩu. Thực tế, việc cấp phép được áp dụng với hai lý do chính là bảo hộ hoạt động khai thác thủy sản trong nước và bảo vệ nguồn lợi tự nhiên thông qua các công ước quốc tế hạn chế khai thác, đánh bắt, vận chuyển động thực vật mà Nhật Bản có tham gia. Một số công ước chính như Công ước về Bảo tồn các loài cá ngừ vây xanh phương nam, Công ước quốc tế về bảo tồn các loài cá ngừ Đại Tây Dương.

Các mặt hàng có hạn ngạch sẽ chỉ được nhập khẩu sau khi đã được cấp giấy phép nhập khẩu. Mục đích của biện pháp này chủ yếu nhằm giám sát việc tuân thủ theo các Hiệp ước và Hiệp định quốc tế mà Nhật Bản đã ký kết. Trong Hiệp định VJEPA, Nhật Bản giữ nguyên cơ chế áp dụng biện pháp cấp phép nhập khẩu, phù hợp với quy định của WTO.

2.3.4 Biện pháp cấm nhập khẩu

Một số biện pháp cấm nhập khẩu của Nhật Bản chỉ được áp dụng với mục tiêu chính trị, thi hành các nghị quyết của Liên Hiệp Quốc, ví dụ như cấm vận hoặc không đặt quan hệ thương mại chính thức với một số nước theo Nghị quyết của Liên Hiệp Quốc. Các biện pháp này không ảnh hưởng đến quan hệ thương mại song phương Việt Nam-Nhật Bản.

¹⁶ Cá tuyết, cá minh thái, cá chỉ vàng, cá thu đao/ cá kìm, sò điệp khô, cá mòi khô, sò điệp, tảo biển muối sau khi chần sôi, thủy sản, tảo biển, rong biển xanh phơi khô tơi vụn, rong biển Hitoegusa, cá trích, cá mòi, cá nục, cá thu, trứng cá tuyết, mực khô, sản phẩm chế biến từ tảo biển, rong biển khô, sản phẩm chế biến từ rong biển, rong biển không cho đường, cá trích Thái Bình Dương, cá mực (Danh mục thủy sản cần có hạn ngạch nhập khẩu, 2012 theo Pháp lệnh Quản lý thương mại nhập khẩu của Luật quản lý Ngoại hối và Ngoại thương Nhật Bản)

Một số loại sản phẩm cấm nhập khẩu vì các lý do an ninh, chính trị, xã hội, bảo vệ vật nuôi, cây trồng, sức khỏe con người được Nhật Bản áp dụng theo từng giai đoạn⁽¹⁷⁾.

2.4 HỆ THỐNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG, VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM

Nhật Bản là một trong những nước đang áp dụng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm có yêu cầu rất cao. Các tiêu chuẩn của Nhật Bản hầu như tương đương, thậm chí cao hơn cả những tiêu chuẩn quốc tế thông thường. Điều quan trọng là các tiêu chuẩn chất lượng này được áp dụng phù hợp với nguyên tắc của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), tức là không mang tính phân biệt đối xử giữa hàng hóa trong nước hay nhập khẩu.

Việc đáp ứng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng của Nhật Bản là yêu cầu bắt buộc đối với mọi nhà nhập khẩu. Hàng xuất khẩu của Việt Nam cũng phải đáp ứng được nếu muốn thâm nhập thị trường này. Để khuyến khích thương mại, Chính phủ Nhật Bản thường hợp tác với các nước đối tác, trong đó có Việt Nam, nhằm nâng cao năng lực đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa xuất khẩu với các yêu cầu của Nhật Bản.



¹⁷ Ví dụ về một số loại mặt hàng bị cấm nhập khẩu (<http://www.customs.go.jp/english/summary/prohibit.htm>):

- Heroin, cocaine, MDMA, thuốc phiện, cần sa, các chất kích thích, chất hưng phấn, và thuốc gây ngủ;
- Súng đạn và các bộ phận súng đạn;
- Vật liệu nổ (dynamite, thuốc súng,...);
- Tiền chất nguyên liệu cho vũ khí hóa học;
- Vi trùng có khả năng được sử dụng trong khủng bố sinh học;
- Tiền giả, các loại giấy tờ, chứng từ có giá giả mạo;
- Sách, bản vẽ và bài viết khác có thể làm hại sự an toàn công cộng hoặc ảnh hưởng tới đạo đức (nguyên vật liệu khiêu dâm hoặc trái với đạo đức, nội dung khiêu dâm, tranh ảnh khiêu dâm trẻ em);
- Những sản phẩm xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.



3 | TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN NHẬT BẢN

3.1 CAM KẾT CHUNG VỀ MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN

Theo phân loại biểu thuế hài hoà của Nhật Bản năm 2007, số lượng các dòng thuế nông sản, thủy sản của Nhật Bản là 2350 dòng, bao gồm 2020 dòng nông sản và 330 dòng thủy sản. 847 dòng thuế sẽ có thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực, chiếm 36% tổng số dòng thuế và 67,6% giá trị xuất khẩu nông sản, thủy sản của Việt Nam. Bảng phân bố các dòng thuế cam kết như sau:

Bảng 4
Phân bố các nhóm dòng thuế theo cam kết của Nhật Bản

Nông nghiệp và Thủy sản	Giá trị thương mại	Số dòng thuế	Tỷ trọng	
			Giá trị	Số dòng thuế
A	739,049	847	67.6%	36%
B10	9,800	254	0.9%	11%
B7	10,817	84	1.0%	4%
B5	80,677	67	7.4%	3%
B3	63,317	9	5.8%	0%
C1	1,959	96	0.2%	4%
C2	29,045	157	2.7%	7%
C3	11,582	22	1.1%	1%
C4 (GSP)	5,889	17	0.5%	1%
C4' (MFN)	3,881	61	0.4%	3%
X	137,041	735	12.5%	31%
TRQ	147	1	0%	
Tổng	1,093,204	2350.0		

Ghi chú:

Ký hiệu	Diễn giải cam kết
A	Xoá bỏ thuế quan ngay
B3	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2012, theo 4 đợt cắt giảm đều
B5	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2014, theo 5 đợt cắt giảm đều
B7	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2016, theo 8 đợt cắt giảm đều
B10	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2019, theo 11 đợt cắt giảm đều
C1	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2024, theo 16 đợt cắt giảm đều
C2	Không cam kết cắt giảm thuế quan, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định
C3	Giảm thuế đến 1 mức nhất định theo quy định cụ thể tại cột Ghi chú (Note)
C4	Thuế nhập khẩu áp dụng ở mức thuế theo Chương trình ưu đãi phổ cập (GSP)

Hiệp định VJEPA sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu nông sản, thủy sản do Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 1.357 dòng thuế, tương đương với 82,9% giá trị nông sản, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam trong vòng 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Tuy nhiên, nông sản, thủy sản là các lĩnh vực có nhiều nhạy cảm với Nhật Bản (nhằm bảo hộ sản xuất trong nước đang bị thu hẹp bởi hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh kém của nông sản Nhật Bản). Cuộc khủng hoảng lương thực toàn cầu vào đầu năm 2008 càng làm trầm trọng hơn mối quan ngại trong xã hội Nhật Bản về an ninh lương thực. Vì vậy, kết quả đàm phán và cam kết trong khuôn khổ VJEPA cũng phản ánh mối quan ngại này của Nhật Bản.

Nhật Bản có hai nhóm sản phẩm không thuộc đối tượng cắt giảm thuế bao gồm Nhóm loại trừ (X) và Nhóm C2 (Nhóm đàm phán sau). 735 trong tổng số 2350 dòng thuế nông sản, thủy sản thuộc Nhóm loại trừ (X). Các sản phẩm trong Nhóm này đang được Nhật Bản áp dụng nhiều biện pháp quản lý chặt chẽ như hạn chế định lượng, hạn ngạch thuế quan phù hợp với các quy tắc của WTO. Một số sản phẩm khác Nhật Bản chưa sẵn sàng cam kết giảm thuế nằm trong Nhóm C mà hai bên thống nhất sẽ đàm phán sau. Đây phần lớn là những mặt hàng mà Nhật Bản đang tiến hành cải cách cơ cấu nuôi trồng trong nước. Nhật Bản cam kết sẽ nối lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định (dự kiến vào năm 2014-2015).

3.2 NHÓM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM CÓ NHIỀU LỢI ÍCH

Trong 2020 dòng thuế nông sản, 505 dòng thuế sẽ có lộ trình giảm thuế theo từng năm, chiếm khoảng 24% giá trị xuất khẩu sang Nhật Bản. Lộ trình có thể kéo dài từ 3 đến 15 năm tùy thuộc vào từng nhóm sản phẩm. Ngay sau khi Hiệp định

có hiệu lực hoặc sau một lộ trình nhất định (tối đa là 10 năm), 23 trong tổng số 30 mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam sang Nhật Bản sẽ được hưởng thuế suất 0%. Một số chủng loại mặt hàng có thể kể đến như sau:

- Mật ong: Nhật Bản sẽ dành cho Việt Nam hạn ngạch nhập khẩu 100 tấn hàng năm, mức hạn ngạch này sẽ tăng dần cho tới khi xuất khẩu của Việt Nam đạt 150 tấn. Thuế suất trong hạn ngạch sẽ là 12,8%;
- Rau quả: Ngay khi Hiệp định có hiệu lực, Nhật Bản xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với sầu riêng nhập khẩu từ Việt Nam. Trong vòng từ 5-7 năm (chậm nhất là năm 2016), Nhật Bản sẽ đưa thuế suất đối với rau chân vịt, hạt tiêu và ngô ngọt về 0%;
- Cà phê và chè: Nhật Bản sẽ cắt giảm dần và đưa thuế nhập khẩu đối với cà phê rang và chè xanh về 0% trong vòng 15 năm (2024);
- Nông sản chế biến: Nhật Bản sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với cà ri và sản phẩm cà ri trong vòng 7 năm (chậm nhất là năm 2016).
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Ngay khi Hiệp định có hiệu lực, Nhật Bản xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với gỗ xẻ. Năm 2016, Nhật Bản sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với gỗ ván;
- Thủy sản: ngay khi Hiệp định có hiệu lực, Nhật Bản xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với tôm và các sản phẩm tôm. Năm 2014, Nhật Bản đưa thuế suất đối với bạch tuộc và sứa về 0%.

3.3 CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN CÓ THUẾ SUẤT NHẬP KHẨU 0% NGAY KHI HIỆP ĐỊNH CÓ HIỆU LỰC

Trong số 2020 dòng thuế nông sản, Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay đối với 784 dòng ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Tuy vậy, 451 dòng đã có thuế suất MFN 0%. 333 dòng còn lại có thuế suất MFN từ 1,2 đến 21% được giảm về 0%. Nhưng trong số 333 dòng này, 202 dòng đã có mức thuế GSP dành cho Việt Nam là 0%⁽¹⁸⁾.

Như vậy, cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực có ý nghĩa chủ yếu đối với 131 dòng. Căn cứ vào giá trị xuất khẩu và mức thuế nhập khẩu được xóa bỏ, trong số 131 dòng này, 12 dòng thuế mang lại lợi ích thương mại đáng kể.

¹⁸ Tuy nhiên, lợi ích của Hiệp định VJEPA vẫn đáng kể đối với các dòng thuế này. Trong khi thuế suất MFN và GSP vẫn có thể thay đổi tùy thuộc vào sự xem xét của Nhật Bản thì thuế cam kết theo VJEPA ổn định, đảm bảo cơ hội mở cửa thị trường cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam.

Bảng 5**12 mặt hàng có lợi ích thương mại đáng kể khi Hiệp định có hiệu lực**

STT	HS2007	Mô tả chi tiết	Thuế MFN	Thuế GSP
1	460210029	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, và các mặt hàng làm từ vật liệu họ mướp, hoặc các loại cây	7,9%	4,74%
2	460210023	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác làm bằng tre	7,9%	4,74%
3	081190220	Quả đu đủ, đu đủ lùn, bơ, ổi, sầu riêng, bilimbis, chempeder, mít, quả dầy com, chôm chôm, quả doi, jambosa diamboogaget, chicomamey, cherimoya, kehapi, na, xoài, bullock's-heart, chanh leo, dookoo kokosan, măng cụt, măng cầu xiêm và vải, sấy không có pha thêm đường, đã hoặc chưa hấp chín hay luộc chín trong nước, đông lạnh	7,2%	3,6%
4	441900010	Waribashi	4,7%	2,82%
5	090240210	Chè đen, trừ loại không phù hợp làm đồ uống, đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3kg	3%	2,5%
6	140490499	Các sản phẩm thực vật	6%	3%
7	140110000	Tre	8,5%	
8	070490090	Cải bắp, trừ cải Brucxen, su hào, cải xoăn và các loại rau thuộc họ bắp cải ăn được tương tự, trừ cây bông cải xanh, tươi hoặc ướp lạnh	3%	
9	070310020	Hành tằm, tươi hoặc ướp lạnh	3%	
10	081340021	Quả đu đủ, đu đủ lùn, bơ, ổi, sầu riêng, bilimbis, chempeder, mít, quả dầy com, chôm chôm, quả gioi, jambosa diamboogaget, chicomamey, cherimoya, kehapi, na, xoài, bullock's-heart, chanh leo, dookoo kokosan, măng cụt, măng cầu xiêm và vải, sấy khô	7,5%	3,8%
11	071239090	Nấm và nấm cục (nấm củ) (trừ nấm thuộc chi Agaricus, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm Jelly (Tremella spp.) và nấm hương), ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, sấy khô	9%	
12	071333210	Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris), được chứng nhận là hạt giống phù hợp với các quy định trong sắc lệnh của Nội các, đã lột vỏ, sấy khô.	6%	3%

3.4 CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN CÓ TIỀM NĂNG XUẤT KHẨU CAO VÀ CÓ LỘ TRÌNH XÓA BỎ THUẾ NHẬP KHẨU TRONG 3-5 NĂM

24 sản phẩm có nhiều tiềm năng xuất khẩu và có lộ trình từ 3 đến 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực (tức chậm nhất là 2014) bao gồm mì chính, đậu tương, gừng, các loại hoa quả như chuối, sầu riêng, chôm chôm, vải chế biến. Việt Nam đã có truyền thống và lợi thế xuất khẩu hầu hết các sản phẩm này vào thị trường Nhật Bản. Giá trị sản phẩm này chiếm khoảng 14% tổng xuất khẩu nông sản sang thị trường Nhật Bản.

Bảng 6
24 mặt hàng nông sản có tiềm năng xuất khẩu cao và có lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu trong 3-5 năm

STT	HS2007	Mặt hàng	Thuế MFN	Thuế GSP
1	292242100	Dừa, lạc Brazil, quả phỉ, chế biến hoặc bảo quản không đường	10,0%	4,00%
2	071030000	Mì chính	6,5%	5,20%
3	071029010	Rau bina, rau bina NewZealand và rau lê bina (rau bina trồng trong vườn), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín, đông lạnh	6%	6,00%
4	071080090	Đậu tương xanh, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín, đông lạnh	6%	6,00%
5	200899219	Các loại rau khác, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín, đông lạnh	6%	6,00%
6	200190250	Quả, có đường, đã chế biến hoặc bảo quản, trừ dạng nghiền	16,8%	16,80%
7	091010100	Gừng non, đã chế biến hoặc được bảo quản bằng dấm hoặc axit acetic, không đường	12%	9,00%
8	460120010	Gừng, được bảo quản tạm thời, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác, đóng contenơ để bán lẻ	9%	9,00%
9	200892110	Thuộc loại Igusa (<i>Juncus effusus</i>) hoặc loại Shichitoi (<i>Cyperus tegetiformis</i>)	6%	6,00%
10	200899225	Hoa quả hỗn hợp, sa lát trái cây, cốc tai trái cây, đã chế biến hoặc bảo quản, có đường	6%	6,00%

STT	HS2007	Mặt hàng	Thuế MFN	Thuế GSP
11	200899225	Chuối, bơ, xoài, ổi và măng cụt, đã chế biến hoặc bảo quản, không đường, trừ dạng nghiền	9,6%	4,80%
12	071090200	Hỗn hợp các loại rau, trừ loại bao gồm chủ yếu là ngô ngọt, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín, đông lạnh	6%	6,00%
13	200899216	Sầu riêng, chôm chôm, quả lạc tiên, vải, khế đã chế biến hoặc bảo quản, có đường, trừ dạng nghiền	14%	7,00%
14	460191219	Các sản phẩm làm từ vật liệu tết bện, được ghép thành dải, thuộc họ Juncus (Juncus effusus) hoặc họ Shichitoi (Cyperus tegetiformis)	6%	6,00%
15	070390010	Hành xứ Wales (allium fistulosum L.), tươi hoặc ướp lạnh	3%	3,00%
16	070960090	Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi hoặc ướp lạnh	3%	3,00%
17	170310020	Mật được sử dụng để sản xuất axit glutamic và muối, men, lysine, 5'-ribonucleotide và muối và các sản phẩm khác theo đơn đặt hàng của chính phủ	3%	3,00%
18	081090290	Các loại hoa quả tươi khác	6%	6,00%
19	081190120	Quả đu đủ, đu đủ lùn, bơ, ổi, sầu riêng, bilimbis, chempeder, mít, quả dứa com, chôm chôm, quả gioi, jambosa diambokaget, chicomamey, cherimoya, kehapi, na, xoài, bullock's-heart, chanh leo, dookoo kokosan, măng cụt, măng cầu xiêm và vải, có pha thêm đường	12%	6,00%
20	081290420	Quả đu đủ, đu đủ lùn, bơ, ổi, sầu riêng, bilimbis, chempeder, mít, quả dứa com, chôm chôm, quả gioi, jambosa diambokaget, chicomamey, cherimoya, kehapi, na, xoài, bullock's-heart, chanh leo, dookoo kokosan, măng cụt, măng cầu xiêm và vải, được bảo quản	12%	6,00%
21	160239290	Các loại thịt được chế biến hoặc bảo quản khác, thịt phụ phẩm hoặc tiết: thịt của các loại gia cầm thuộc nhóm 01.05, trừ gà tây, bao gồm thịt hoặc phụ phẩm thịt của bất kỳ động vật nào	6%	6,00%
22	151790010	Hỗn hợp mỡ động vật và dầu, không qua chế biến	6,4%	6,40%
23	200590293	Tỏi bột, được chế biến hoặc bảo quản, không thêm đường, không làm lạnh	10,5%	8,00%
24	200590291	Tỏi bột, được chế biến hoặc bảo quản, không thêm đường, không làm lạnh	9,6%	9,60%

3.5 CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN CÓ TIỀM NĂNG XUẤT KHẨU CAO VÀ LỘ TRÌNH XÓA BỎ THUẾ NHẬP KHẨU SAU 7 ĐẾN 10 NĂM

Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 72 dòng nông sản trong 7 năm (2016) và 214 dòng trong 10 năm (2019) kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Đáng chú ý trong các dòng nông sản này có các mặt hàng rau, quả chế biến, ngô, sắn chế biến, các loại gia vị, nước sốt mà các doanh nghiệp của Việt Nam có nhiều lợi thế xuất khẩu sang Nhật Bản và các nước trên thế giới.

Bảng 7
38 dòng nông sản có tiềm năng xuất khẩu cao và có lộ trình giảm thuế trong 7-10 năm

STT	HS2007	Mặt hàng	Thuế MFN	Thuế GSP
1	210390229	Các gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp khác, chưa được mô tả ở đâu	10,5%	
2	200490299	Rau, đã chế biến hoặc bảo quản, không đường, đông lạnh	9,0%	
3	210390130	Các loại nước sốt khác	7,2%	6,00%
4	200590299	Các loại rau khác, được chế biến hoặc bảo quản, không đường, không làm lạnh	9,0%	
5	200899213	Chuối, bơ, ổi, măng cụt, có đường, đã chế biến hoặc bảo quản, đóng hộp, trừ dạng nghiền	11,0%	5,50%
6	071010000	Khoai tây, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín, đông lạnh	8,5%	
7	210410020	Các loại nước súp và nước xuyết khác và chế phẩm từ các loại nước này	8,4%	
8	220900000	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic	7,5%	4,80%
9	441199000	Sợi thủy tinh có mật độ diện tích vượt quá 0.35g/cm ³	2,6%	1,56%
10	460191211	Ván dulong cho tường và mái nhà bằng gỗ, chưa qua chế biến	6,0%	
11	200580200	Ngô ngọt, đã chế biến hoặc bảo quản, không đường, không đông lạnh	10,0%	

STT	HS2007	Mặt hàng	Thuế MFN	Thuế GSP
12	441021010	Ván dùng cho tường và mái nhà bằng gỗ, chưa qua chế biến	6,0%	3,60%
13	441129000	Sợi thủy tinh có mật độ diện tích vượt quá 0.5g/cm ³ nhưng không vượt quá 0.8g/cm ³	2,6%	1,56%
14	071290090	Rau, hỗn hợp các loại rau khác, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, sấy khô	9,0%	
15	071140000	Dưa chuột và dưa chuột ri, được bảo quản tạm thời	9,0%	
16	200899259	Các loại quả khác, đã chế biến hoặc bảo quản, không đường, trừ dạng nghiền	12,0%	
17	081190290	Các loại quả và quả hạch khác, sấy không pha thêm đường, đã hoặc chưa hấp chín hay luộc trong nước, đông lạnh	12,0%	
18	071290039	Ngô ngọt, trừ loại chỉ phù hợp để làm giống bằng phương pháp xử lý hóa chất, sấy khô	9 yen/kg	
19	071490290	Củ dong, củ lan, A-ti-sô Jerusalem và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, hoặc sấy khô, lõi cọ sago	9,0%	
20	200590292	Các loại rau khác, được chế biến hoặc bảo quản, không đường, không làm lạnh	12,0%	9,60%
21	200490230	Ngô ngọt, đã chế biến hoặc bảo quản, không đường, đông lạnh	7,5%	
22	071190099	Rau, hỗn hợp các loại rau khác, được bảo quản tạm thời	9,0%	
23	071190092	Rễ sen, được bảo quản tạm thời	9,0%	
24	071490120	Củ dong, củ lan, A-ti-sô Jerusalem và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, đông lạnh, lõi cọ sago	12,0%	
25	140190100	Liều giở, Shichitoi, Wanguru	8,5%	
26	150600000	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	6,4%	
27	071490110	Khoai môn, đông lạnh	10,0%	

STT	HS2007	Mặt hàng	Thuế MFN	Thuế GSP
28	080290400	Các loại quả khác, sấy khô	12,0%	
29	200899228	Khoai môn đông lạnh, đã chế biến hoặc bảo quản, không đường, trừ dạng nghiền	10,0%	
30	081340029	Các loại quả khác, sấy khô	9,0%	
31	071231000	Nấm thuộc chi Agaricus, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, sấy khô	9,0%	
32	210120247	Các chế phẩm từ chè hoặc chè Paraguay, không chứa đường bổ sung, chứa thành phần sữa tự nhiên dưới 30% trọng lượng, ở dạng khô	15,0%	
33	200899100	Quả vải, đã chế biến hoặc được bảo quản	12,0%	
34	071040000	Ngô ngọt, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín, đông lạnh	10,6%	
35	210610222	Protein rau, không chứa đường bổ sung, chưa được mô tả ở đâu	10,6%	
36	442190091	Kushi từ tre	10,0%	6,00%
37	071410390	Sắn, sấy không dùng làm thức ăn chăn nuôi, đông lạnh	12,0%	
38	081190190	Các loại quả và quả hạch khác, có pha thêm đường, đã hoặc chưa hấp chín hay luộc trong nước, đông lạnh	12,0%	

3.6 CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN NHIỀU TIỀM NĂNG CÓ LỘ TRÌNH GIẢM THUẾ TRONG 15 NĂM

96 dòng nông sản có lộ trình giảm thuế trong 15 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Mặc dù có lộ trình giảm thuế khá chậm (tới năm 2024) nhưng phần lớn các sản phẩm này đều có mức thuế suất cao với mức cao nhất là 19,1%. Phần lớn các sản phẩm này Việt Nam đều có lợi thế, bao gồm các sản phẩm trà xanh, chè, cà phê, khoai lang, hành và hoa quả chế biến. So với mức thuế trung bình về nông sản thì đây là các sản phẩm mà Nhật Bản bảo hộ mạnh mẽ nhất bằng thuế. 12 dòng sản phẩm có tiềm năng xuất khẩu cao nhất trong nhóm này bao gồm:

Bảng 8
12 dòng thuế có tiềm năng xuất khẩu cao và có lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu trong 15 năm

STT	HS2007	Mô tả	Thuế MFN	Thuế GSP
1	090220200	Trà xanh, trừ loại phế phẩm không phù hợp làm đồ uống, chua ủ men, đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3 kg	17%	
2	090121000	Cà phê, đã rang, chưa khử chất ca-phê-in	12%	10%
3	071420100	Khoai lang, đông lạnh	12%	
4	090240220	Chè đã ủ men một phần, trừ loại phế phẩm không phù hợp làm đồ uống đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3kg	17%	
5	200980123	Nước từ bất kỳ loại quả nào, không chứa đường bổ sung, hàm lượng đường mía không quá 10% trọng lượng, không chứa nước mật	19,1%	
6	200899227	Quả, đã chế biến hoặc bảo quản, không đường, dạng nghiền	21,3%	
7	200980129	Nước từ bất kỳ loại quả nào, không chứa đường bổ sung, chưa được mô tả ở đâu	25,5%	
8	090210000	Chè xanh (chua ủ men), đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3 kg	17%	
9	090230090	Chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3kg	17%	
10	200490120	Rau, đã chế biến hoặc bảo quản, có đường, đông lạnh, trừ ngô ngọt	23,8%	
11	070310011	Hành, tươi hoặc ướp lạnh, có giá trị không lớn hơn 67 yên/kg áp dụng tính thuế hải quan	8,5%	
12	200980119	Nước từ bất kỳ loại quả nào, có chứa đường bổ sung, chưa được mô tả ở đâu	29,8% hoặc 23yen/kg	

3.7 CÁC DÒNG THUẾ NÔNG SẢN CÓ LỘ TRÌNH GIẢM THUẾ MỘT PHẦN

21 dòng nông sản chỉ được giảm thuế một phần. Mặc dù mức thuế nhập khẩu cam kết đối với các dòng này sẽ không về 0% nhưng giá trị thương mại cũng không nhỏ, được Nhật Bản nhập khẩu với ở mức đáng kể như dứa chế biến, sản phẩm thịt, mực ống, đậu lạc, nước sốt cà chua.

Bảng 9
21 dòng thuế nông sản có lộ trình giảm thuế một phần

STT	HS2007	Mô tả tiếng Việt	Thuế MFN	Thuế suất cuối cùng
1	160220010	Các loại thịt được chế biến hoặc bảo quản, thịt phụ phẩm hoặc tiết: của trâu bò sống, lợn, trừ chế phẩm đồng nhất.	21,30%	17%
2	160220091	Các loại thịt được chế biến hoặc bảo quản, thịt phụ phẩm hoặc tiết: của trâu bò sống, lợn, đóng hộp trừ chế phẩm đồng nhất.	3,00%	2,4%
3	160220099	Các loại thịt được chế biến hoặc bảo quản, thịt phụ phẩm hoặc tiết: của bất kỳ động vật nào trừ chế phẩm đồng nhất.	6,00%	4,8%
4	160250600	Các loại thịt đã chế biến hoặc bảo quản, thịt phụ phẩm hoặc tiết: thịt bò muối	21,30%	14,9%
5	160590219	Mực và mực ống được bảo quản hoặc chế biến	10,50%	5,5%
6	200811120	Đậu lạc, trừ loại làm bơ, đã chế biến hoặc bảo quản, có đường	23,80%	19%
7	200811291	Đậu lạc đã rang, chua bóc vỏ, trừ loại dùng để làm bơ, không đường	21,30%	17%
8	200811292	Đậu lạc đã rang, đã bóc vỏ, trừ loại dùng để làm bơ, không đường	21,30%	17%
9	200811299	Đậu lạc đã rang, trừ loại dùng để làm bơ, đã chế biến hoặc được bảo quản không đường	21,30%	17%
10	200941110	Nước dứa, với trị giá Brix không quá 20, có chứa đường bổ sung, hàm lượng đường mía, tự nhiên và nhân tạo, không quá 10% trọng lượng	23,00%	20,7%
11	200941190	Nước dứa, với trị giá Brix không quá 20, có chứa đường bổ sung, chua được mô tả ở đầu	29,8% hoặc 23yen/kg	26,8% hoặc 20,7 yen/kg

STT	HS2007	Mô tả tiếng Việt	Thuế MFN	Thuế suất cuối cùng
12	200941210	Nước dứa, với trị giá Brix không quá 20, không chứa đường bổ sung, hàm lượng đường mía không quá 10% trọng lượng	19,10%	17,2%
13	200941290	Nước dứa, với trị giá Brix không quá 20, không chứa đường bổ sung, chưa được mô tả ở đâu	25,50%	23%
14	200949110	Nước dứa, với trị giá Brix trên 20, có chứa đường bổ sung, hàm lượng đường mía, tự nhiên và nhân tạo, không quá 10% trọng lượng	23,00%	20,7%
15	200949210	Nước dứa, với trị giá Brix trên 20, không chứa đường bổ sung, hàm lượng đường mía không quá 10% trọng lượng	19,10%	17,2%
16	200949290	Nước dứa, với trị giá Brix trên 20, không chứa đường bổ sung, chưa được mô tả ở đâu	25,50%	23%
17	200950100	Nước cà chua, có chứa đường bổ sung	29,80%	23,8%
18	200950200	Nước cà chua, không chứa đường bổ sung	21,30%	19,2%
19	210320010	Nước sốt cà chua nấm	21,30%	19,2%
20	210320090	Nước sốt cà chua	17,00%	8,5%
21	210610211	Protein cô đặc và chất protein được làm rắn, ngoại trừ chế phẩm từ protein rau, các chế phẩm chứa thành phần sữa tự nhiên dạng khô không dưới 30% trọng lượng, không chứa protein cô đặc với hàm lượng protein không dưới 80% trọng lượng, đối với các loại mà hợp phần lớn nhất tính theo trọng lượng là protein rau và được đựng trong thùng để bán lẻ với trọng lượng khoảng 500g hoặc ít hơn, có chứa đường bổ sung, chứa hàm lượng đường mía không quá 50% trọng lượng	16,80%	15,1%

3.8 HẠN NGẠCH THUẾ QUAN VỚI MẬT ONG

Một trong những cam kết đặc biệt trong lĩnh vực nông sản là mật ong, một lợi thế quan trọng của Việt Nam. Nhật Bản đồng ý bổ sung cam kết có ý nghĩa là đặt ra hạn ngạch thuế quan cho mật hàng mật ong (mã HS 040900000). Hạn ngạch thuế quan về mật ong chỉ dành riêng cho Việt Nam mà không áp dụng cho các nước khác. Theo cam kết này, hàng năm 100 tấn mật ong của Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế là 12,8%, thấp hơn nhiều so với mức thuế MFN là 25,5%. Lượng mật ong

hưởng ưu đãi trong hạn ngạch sẽ tiếp tục được tăng dần lên 150 tấn. Để được xuất khẩu mật ong theo hạn ngạch thuế quan, doanh nghiệp Việt Nam cần đăng ký khối lượng xuất khẩu với Bộ Công Thương trước khi xuất khẩu và phải có Giấy chứng nhận xuất xứ cần thiết.

3.9 XUẤT KHẨU GẠO SANG NHẬT BẢN

Gạo là mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ). Mức thuế trong hạn ngạch 682.200 tấn (MT) là 0% chỉ áp dụng đối với các đơn hàng nhập khẩu của Chính phủ Nhật Bản căn cứ Luật Bình ổn cung cầu và giá thực phẩm thiết yếu. Mức thuế quan ngoài hạn ngạch áp dụng đối với mặt hàng gạo được quy định ở mức 341 yên/kg. Mức thuế này là tổng của thuế cụ thể (mức thuế tạm thời) là 49 yên/kg, và khoản thuế khác là 292 yên/kg, do MAFF quy định. Trên thực tế, việc nhập khẩu gạo ngoài hạn ngạch của Nhật Bản không đáng kể vì mức thuế này quá cao, tương đương với thuế suất từ 300%-400%.

Cũng như tất cả các EPA mà Nhật Bản đã có, Hiệp định VJEPA cũng phản ánh tính chất nhạy cảm của sản phẩm này và cho phép gạo là mặt hàng thuộc Nhóm loại trừ, không thuộc đối tượng giảm thuế. Như vậy, việc xuất khẩu gạo theo cam kết của Nhật Bản trong khuôn khổ WTO.

3.10 CAM KẾT ĐỐI VỚI THỦY SẢN

Theo Biểu phân loại hàng hóa hài hòa (HS) 2007, nhóm mặt hàng thủy sản của Nhật Bản bao gồm 330 dòng thuế.

Bảng 10
Bảng tổng hợp các cam kết thuế quan trong lĩnh vực thủy sản

Thủy sản	Giá trị (1000 USD)	Số dòng thuế	Tỷ trọng giá trị	Tỷ trọng dòng thuế
A	561477	64	71%	19%
B10	59	40	0%	12%
B7	1196	12	0%	4%
B5	37579	44	5%	13%
B3	63316	8	8%	2%
C2	24526	49	3%	15%
C3	11557	1	1%	0%
X	85577	112	11%	34%
Tổng	785292	330		

Ghi chú:

Ký hiệu	Diễn giải cam kết
A	Xoá bỏ thuế quan ngay
B3	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2012, theo 4 đợt cắt giảm đều
B5	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2014, theo 6 đợt cắt giảm đều
B7	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2016, theo 8 đợt cắt giảm đều
B10	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2019, theo 11 đợt cắt giảm đều
C2	Không cam kết cắt giảm thuế quan, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định
C3	Giảm thuế đến 1 mức nhất định theo quy định cụ thể tại cột Ghi chú (Note)
TRQ	Áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định cụ thể tại cột Ghi chú
X	Không cam kết

3.11 CÁC MẶT HÀNG THỦY SẢN CÓ MỨC THUẾ ĐẠT 0% NGAY KHI HIỆP ĐỊNH CÓ HIỆU LỰC

Trong số 330 dòng thuế thủy sản, có 64 dòng thuế có cam kết giảm thuế về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Trong số 64 dòng thuế này, trừ 28 mặt hàng có thuế suất MFN là 0% và 8 mặt hàng có thuế suất GSP⁽¹⁹⁾ là 0% thì 28 dòng thuế đưa về 0% về thực chất. Tuy nhiên, 28 dòng thuế sản phẩm thủy sản này có ý nghĩa lớn về thương mại cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Trị giá xuất khẩu thủy sản của 28 sản phẩm này chiếm tới 71% xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản, đáng kể nhất là các sản phẩm tôm sú, tôm chế biến, ghe, cua.

Bảng 11

28 dòng thuế thủy sản có lợi ích cao và có thuế nhập khẩu 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực

STT	HS2007	Mô tả tiếng Việt	Thuế MFN	Thuế GSP
1	030613000	Tôm nhỏ (shrimps) và tôm sú, đông lạnh	1.0%	
2	160520029	Tôm và tôm Pan-đan đã chế biến hoặc bảo quản	5.3%	
3	160520011	Tôm và tôm Pan-đan (được nấu đơn giản với nước hoặc ngâm nước muối, được làm lạnh hoặc đông lạnh sau khi đun sôi với nước hoặc ngâm trong nước muối)	4.8%	3.2%

¹⁹ Tuy nhiên, lợi ích của Hiệp định VJPEA vẫn đáng kể đối với các dòng thuế này. Trong khi thuế suất MFN và GSP vẫn có thể thay đổi tùy thuộc vào sự xem xét của Nhật Bản thì thuế cam kết theo VJPEA ổn định, đảm bảo cơ hội mở cửa thị trường cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam.

STT	HS2007	Mô tả tiếng Việt	Thuế MFN	Thuế GSP
4	030614030	Ghẹ (Portunus spp.), đông lạnh	4.0%	
5	030623200	Tôm nhỏ (Shrimps) và tôm Pan-đan (prawns), sấy khô, muối hoặc ướp nước muối	5.0%	4%
6	030490030	Thịt lườn các loại cá khác, đông lạnh	2.0%	
7	030375000	Cá nhám góc và các loại cá mập khác (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), đông lạnh	2.5%	
8	030619010	Tôm biển Ika (Ebi), kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, đông lạnh	2.0%	
9	030614090	Các loại cua khác, trừ cua Hoàng đế (Paralithodes spp.), cua tuyết (Chionoecetes spp.), ghẹ (Portunus spp.) và cua bồm ngựa, đông lạnh	4.0%	
10	160520019	Tôm và tôm Pan-đan (được hun khói ngâm nước muối, được làm lạnh hoặc sấy khô sau khi đun sôi với nước hoặc ngâm trong nước muối)	4.8%	3.2%
11	030379031	Cá tráp biển (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), đông lạnh	2.0%	
12	030379039	Cá Barracouta (Sphyraenidae và Gempylidae) và cá chồn Nam Phi và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), đông lạnh	2.0%	
13	030621100	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác, sống, tươi hoặc ướp lạnh	1.0%	
14	030265000	Cá nhám góc và các loại cá mập khác (trừ Thịt lườn và các Loại Thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), tươi hoặc ướp lạnh	2.5%	
15	030269021	Cá tráp biển (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), tươi hoặc ướp lạnh	2.0%	
16	030269029	Cá Barracouta (Sphyraenidae và Gempylidae) và cá chồn Nam Phi (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), tươi hoặc ướp lạnh	2.0%	
17	030379040	Cá Shishamo (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), đông lạnh	2.8%	
18	030410220	Gan và bọc trứng cá (trừ của cá Nishin và cá Tara), đông lạnh	2.0%	

STT	HS2007	Mô tả tiếng Việt	Thuế MFN	Thuế GSP
19	030410230	Gan và bọc trứng cá (trừ của cá Nishin và cá Tara), đông lạnh	2.5%	
20	030490040	Thịt lườn các loại cá khác, đông lạnh	2.5%	
21	030490050	Thịt lườn các loại cá khác, đông lạnh	2.8%	
22	030611000	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.), đông lạnh	1.0%	
23	030612000	Tôm hùm (Homarus spp.), đông lạnh	1.0%	
24	030622100	Tôm hùm (Homarus spp.), sống, tươi hoặc ướp lạnh	1.0%	
25	030623111	Tôm nhỏ (shrimps) và tôm sú (prawns), làm giống nuôi cá hoặc thả nuôi xuống biển (Penaeidae spp.), sống	1.0%	
26	030623119	Tôm nhỏ (Shrimps) và tôm sú (prawns), sống	1.0%	
27	030623190	Tôm nhỏ (Shrimps) và tôm sú (prawns), tươi hoặc ướp lạnh	1.0%	
28	030629110	Tôm biển Ika (Ebi), sống, tươi hoặc ướp lạnh	2.0%	

3.12 NHÓM MẶT HÀNG THUỶ SẢN CÓ LỘ TRÌNH XÓA BỎ THUẾ NHẬP KHẨU TRONG 3 NĂM

8 dòng thuế thủy sản có lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu trong 3 năm từ mức thuế MFN ban đầu từ 3,5% đến 7,2%. Đây cũng là 8 dòng thuế có giá trị giá trị xuất khẩu rất lớn, chiếm đến 8% giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, trong đó bao gồm các mặt hàng như động vật thân mềm, cá đông lạnh.

Bảng 12

8 dòng thuế thủy sản có lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu trong 3 năm

STT	HS2007	Mô tả tiếng Việt	Thuế MFN	Thuế GSP
1	030379099	Các loài cá khác (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), đông lạnh	3.5%	
2	030410299	Gan và bọc trứng cá (trừ của cá Nishin và cá Tara), đông lạnh	3.5%	

STT	HS2007	Mô tả tiếng Việt	Thuế MFN	Thuế GSP
3	030420099	Các loại thịt cá khác, trừ thịt lườn cá, tươi hoặc ướp lạnh	3.5%	
4	030490099	Thịt lườn các loại cá khác, đông lạnh	3.5%	
5	160530020	Tôm hùm đã chế biến hoặc bảo quản trừ được hun khói, được đun với nước hoặc ngâm nước muối, làm lạnh, đông lạnh, ướp muối, hoặc sấy khô sau khi đun với nước hoặc ngâm trong nước muối	5.0%	
6	160540011	Loại khác (được hun khói, được đun với nước hoặc ngâm nước muối, làm lạnh, đông lạnh, ướp muối, hoặc sấy khô sau khi đun với nước hoặc ngâm trong nước muối)	4.8%	3.2%
7	160540012	Loại khác, đã chế biến hoặc được bảo quản	5.0%	
8	160590294	Động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác đã chế biến hoặc bảo quản, không hun khói	9.6%	7.2%

3.13 NHÓM MẶT HÀNG THUỸ SẢN CÓ LỘ TRÌNH XÓA BỎ THUẾ NHẬP KHẨU TỪ 5 ĐẾN 10 NĂM

Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 96 dòng thủy sản theo các lộ trình khác nhau từ 5 đến 10 năm. Các dòng thuế này có giá trị xuất khẩu chưa lớn nhưng có tiềm năng về dài hạn do đã được xuất khẩu nhiều sang Hoa Kỳ hay EU. Căn cứ vào giá trị xuất khẩu sang Nhật Bản, các dòng thuế sau đây đáng chú ý nhất:

Bảng 13

14 dòng thuế thủy sản có tiềm năng xuất khẩu và có lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu từ 5 đến 10 năm

STT	HS2007	Mô tả tiếng Việt	Thuế MFN	Thuế GSP
1	030549090	Các loại cá khác, kể cả thịt lườn cá, hun khói	10.0%	
2	030559090	Các loại cá khác, sấy khô, sấy không hun khói	10.5%	
3	030614010	Tôm nhỏ (shrimps) và tôm sú (prawns), đông lạnh	4.0%	

STT	HS2007	Mô tả tiếng Việt	Thuế MFN	Thuế GSP
4	030759100	Bạch tuộc (Octopus spp.), đông lạnh	7.0%	5%
5	030799141	Ngêu, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, đông lạnh	3.5%	
6	160419090	Các loại cá khác, đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc cắt miếng, không băm nhỏ	9.6%	7.2%
7	160420012	Bọc trứng cá Nishin, không đóng hộp, chế biến hoặc bảo quản	11.0%	
8	160420019	Bọc trứng cá, đã chế biến hoặc bảo quản	6.4%	
9	160420020	Các loại cá khác đã chế biến hoặc bảo quản, không còn nguyên con hoặc cắt nhỏ	9.6%	7.2%
10	160510029	Cua đã chế biến hoặc được bảo quản	9.6%	7.2%
11	160590295	Con điệp đã chế biến hoặc bảo quản, không hun khói	9.6%	7.2%
12	160411010	Cá hồi (trừ loại đóng hộp) được chế biến và bảo quản, còn nguyên miếng hoặc cắt nhỏ, nhưng không băm nhỏ	9.6%	7.2%
13	160430090	Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá, đã chế biến hoặc được bảo quản	6.4%	4.8%
14	160590299	Động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác đã chế biến hoặc bảo quản không hun khói	9.6%	7.2%

3.14 QUẢN LÝ HẠN NGẠCH NHẬP KHẨU CÁC MẶT HÀNG THỦY SẢN

59 trên tổng số 330 dòng thuế thủy sản áp dụng hạn ngạch nhập khẩu. Hạn ngạch nhập khẩu được phân bổ một lần trong năm tài chính. Số lần phân bổ có thể được bổ sung tùy thuộc vào tình hình cung cấp thực phẩm, giá thực phẩm, các vấn đề quan hệ đối ngoại và các yếu tố khác.

Hạn ngạch nhập khẩu được phân bổ theo số lượng được nhập khẩu, chứ không phân theo giá trị nhập khẩu. Tại Nhật Bản, có 2 hệ thống phân bổ quota nhập khẩu: (1) Phân bổ cho các công ty thương mại; (2) Phân bổ tới người sử dụng hàng hóa

(các nhà sản xuất và các tổ chức sử dụng mặt hàng nhập khẩu làm nguyên liệu đầu vào để sản xuất). Đôi khi Nhật Bản áp dụng cả hai hệ thống phân bổ hạn ngạch trên tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

Theo Hiệp định VJEPA, Nhật Bản cam kết giữ nguyên cơ chế quản lý nhập khẩu bằng hạn ngạch. Tất cả các mặt hàng là đối tượng hạn ngạch nhập khẩu đều thuộc Nhóm X và không có lộ trình giảm thuế. Doanh nghiệp Việt Nam muốn xuất khẩu những sản phẩm thủy sản trong các này sẽ vẫn áp dụng đầy đủ các quy định chung, phù hợp với quy định của WTO.





4 | TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

4.1 MỨC ĐỘ CAM KẾT VỀ THUẾ QUAN TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

Cũng như hầu hết các nước phát triển khác, Nhật Bản không thực thi chính sách bảo hộ bằng thuế quan đối với phần lớn các sản phẩm công nghiệp. Mức thuế trung bình trong lĩnh vực công nghiệp của Nhật Bản khoảng dưới 5%, tức là mức thuế chỉ mang tính “thu bù chi” cho hoạt động kiểm soát, hành chính của hải quan. Theo cách hiểu được thừa nhận chung, mức thuế này không được xem là mức thuế có hiệu quả bảo hộ.

Bảng 14
Bảng tổng hợp các cam kết thuế quan trong lĩnh vực công nghiệp

Công nghiệp	Giá trị xuất khẩu (1000 USD)	Số dòng thuế	Tỷ trọng	
			Số dòng thuế	Thương mại
A	3,243,661	6450	95.39%	94.56%
B5	284	27	0.40%	0.01%
B7		15	0.22%	0.00%
B10	108,993	93	1.38%	3.18%
B10**	14,689	37	0.55%	0.43%
B10***	934	37	0.55%	0.03%
C10	4,403	4	0.06%	0.13%
C10**	13	20	0.30%	0.00%
C10***		20	0.30%	0.00%
D	16	1	0.01%	0.00%
X	57,166	58	0.86%	1.67%
Tổng	3,430,159	6,762	100%	100.00%

Ghi chú:

Ký hiệu	Diễn giải cam kết
A	Xoá bỏ thuế quan ngay
B3	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2012, theo 4 đợt cắt giảm đều
B5	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2014, theo 6 đợt cắt giảm đều
B7	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2016, theo 8 đợt cắt giảm đều
B10	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2019, theo 11 đợt cắt giảm đều
B15	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2024, theo 16 đợt cắt giảm đều
B10**	Lộ trình giảm và xoá bỏ thuế ngoài hạn ngạch trong 10 năm
B10***	Thuế trong hạn ngạch (không giảm thuế)
C10**	Lộ trình giảm thuế ngoài hạn ngạch xuống 5% trong 10 năm
C10***	Thuế trong hạn ngạch (không giảm thuế)
C2	Không cam kết cắt giảm thuế quan, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định
C3	Giảm thuế đến 1 mức nhất định theo quy định cụ thể tại cột Ghi chú (Note)
C4	Thuế nhập khẩu áp dụng ở mức thuế theo Chương trình ưu đãi phổ cập (GSP)
C4'	Thuế nhập khẩu áp dụng ở mức thuế MFN tại thời điểm 1/4/2008
	Áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định cụ thể tại cột Ghi chú
X	Không cam kết

Trên 95% số dòng thuế hàng công nghiệp, chiếm đến gần 95% giá trị xuất khẩu hàng công nghiệp của Việt Nam sang Nhật Bản được hưởng mức ưu đãi thuế nhập khẩu là 0%. Nếu tính cả những sản phẩm xoá bỏ thuế quan trong lộ trình tới 10 năm thì con số này là 97% số dòng thuế và 98% giá trị xuất khẩu của Việt Nam sẽ được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu bằng 0%.

So với hàng nông nghiệp, các yêu cầu về kỹ thuật không phải là những cản trở quá lớn đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Vì vậy, đây là cơ hội lớn đối với hàng hóa của Việt Nam, đặc biệt là trong các lĩnh vực như dệt may, giày dép, linh kiện điện tử.

4.2 MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG DỆT VÀ MAY MẶC

Thị trường may mặc của Nhật Bản có quy mô rất lớn, khả năng thanh toán cao. Chính vì vậy, thị trường may mặc của Nhật Bản có sự cạnh tranh cao giữa hàng may mặc của Trung Quốc với Hàn Quốc, Thái Lan, Việt Nam. Thị phần của hàng may mặc Trung Quốc luôn chiếm trên 70% khối lượng nhập khẩu. Thị phần xuất khẩu dệt may của Việt Nam chỉ khoảng 5%, tương đương với các thành viên ASEAN khác.

Chính sách của Nhật Bản là không bảo hộ ngành may mặc thành phẩm. Tuy nhiên, Nhật Bản khuyến khích phát triển ngành dệt, vốn có thể cạnh tranh trên thị trường, đặc biệt là các loại vải chất lượng cao của Nhật Bản. Biểu thuế của Nhật Bản có 1.978 dòng thuế hàng dệt và may. Nhật Bản cam kết thuế nhập khẩu 0% đối với tất cả các dòng thuế này. Đây là lợi thế lớn cho xuất khẩu dệt may của Việt Nam.

Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu phát triển ngành dệt chất lượng cao của Nhật Bản, Việt Nam và Nhật Bản đồng ý thắt chặt quy tắc xuất xứ đối với hàng may mặc xuất khẩu. Cụ thể, muốn hưởng ưu đãi theo VJEPA, vải phải được sản xuất theo ít nhất 2 công đoạn (được nêu chi tiết trong phần về xuất xứ theo VJEPA).

4.3 MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG MẶT HÀNG DA VÀ GIÀY DÉP

Mặt hàng da và giày dép có tiềm năng xuất khẩu lớn sang thị trường Nhật Bản, đặc biệt là các mặt hàng thuộc các nhóm HS 3902, 41, 4202 như các loại túi, cặp sách, găng tay và nguyên liệu da. 93 dòng thuế sản phẩm da và giày dép có giá trị thương mại trên 108 triệu USD có lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu trong vòng 10 năm (B10). Trong số các dòng thuế này, nhiều sản phẩm được quản lý bằng hạn ngạch với mục đích bảo vệ nguồn động vật quý hiếm như cá sấu, phù hợp với Điều XX (ngoại lệ chung) của Hiệp định WTO và Điều 19 của Hiệp định VJEPA.

Cam kết của Nhật Bản trong nhóm này có ý nghĩa lớn. Một số sản phẩm có mức thuế cao nhất là 18%, 9 sản phẩm có mức thuế suất 16%. Các mặt hàng thực sự có thể mạnh xuất khẩu của Việt Nam như túi, cặp, găng tay da phổ biến có mức thuế 10%, chiếm đến 90% giá trị xuất khẩu của Việt Nam về các sản phẩm da sang Nhật Bản.

4.4 CÁC MẶT HÀNG KHÔNG THUỘC DIỆN CẮT GIẢM THUẾ

Trong các mặt hàng công nghiệp, Nhật Bản không cam kết giảm thuế đối với 58 sản phẩm bao gồm các mặt hàng quần áo sử dụng các loại da, lông động vật thuộc các Chương 41, 4203, 4303 và một số loại giày da thuộc các nhóm 6403, 6404, 6405. Các sản phẩm này thường có thuế suất MFN khá cao từ 10 đến 30%. Một số sản phẩm da thuộc diện chịu hạn ngạch thuế quan. Việt Nam xuất khẩu khoảng 57 triệu USD giá trị thương mại các sản phẩm này. Mặc dù không thuộc diện giảm thuế theo VJEPA, các doanh nghiệp của Việt Nam vẫn có thể xuất khẩu theo những điều kiện thông thường áp dụng chung cho các hàng hóa trong khuôn khổ WTO.

4.5 CÁC MẶT HÀNG ÁP DỤNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN (TRQ)

Nhật Bản áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với 57 sản phẩm công nghiệp, chủ yếu trong lĩnh vực dệt may, da thuộc và các sản phẩm da. Theo Hiệp định VJEPA, Nhật Bản sẽ loại bỏ hạn ngạch thuế quan bằng cách cắt giảm thuế ngoài hạn ngạch từ

mức MFN xuống 0 hoặc 5%. Hạn ngạch và thuế trong hạn ngạch sẽ vẫn tiếp tục duy trì được đánh dấu bằng các dấu hiệu B10*** và C10 *** nhưng thực tế sẽ không còn tác dụng nữa khi thuế ngoài hạn ngạch giảm xuống mức thấp hơn thuế suất trong hạn ngạch. Việc giảm thuế được xử lý theo hai nhóm và cùng có lộ trình giảm thuế trong 10 năm. Nhóm thứ nhất gồm các sản phẩm chịu TRQ nhưng thuế ngoài hạn ngạch sẽ giảm xuống 0% sau 10 năm (B10**). Nhóm thứ hai gồm các sản phẩm chịu TRQ nhưng thuế ngoài hạn ngạch sẽ giảm xuống 5% sau 10 năm (C10**).



5 | LỘ TRÌNH CAM KẾT GIẢM THUẾ CỦA VIỆT NAM

5.1 BIỂU CAM KẾT GIẢM THUẾ CỦA VIỆT NAM

Biểu cam kết của Việt Nam bao gồm 9.390 dòng thuế, trong đó đưa vào lộ trình cắt giảm đối với 8.873 dòng. Số dòng còn lại là 57 dòng thuế CKD ô tô (Completely Knock Down: nhập tất cả linh kiện về lắp ráp), 32 dòng có khả năng đàm phán tiếp và 428 dòng thuế không đưa vào cắt giảm.

Ký hiệu	Diễn giải cam kết	Số dòng thuế	Tỷ trọng
A	Xoá bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực	2586	27.5%
B2	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2011, theo 3 đợt cắt giảm bằng nhau	50	0.5%
B3	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2012, theo 4 đợt cắt giảm bằng nhau	25	0.3%
B4	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2013, theo 5 đợt cắt giảm bằng nhau	63	0.7%
B5	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2014, theo 6 đợt cắt giảm bằng nhau	98	1.0%
B6	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2015, theo 7 đợt cắt giảm bằng nhau	17	0.2%
B7	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2016, theo 8 đợt cắt giảm bằng nhau	294	3.1%
B8	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2017, theo 9 đợt cắt giảm bằng nhau	146	1.6%
B10	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2019, theo 11 đợt cắt giảm bằng nhau	3716	39.6%
B10*	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2019, lộ trình theo quy định trong cột Ghi chú (Note)	62	0.7%

Ký hiệu	Diễn giải cam kết	Số dòng thuế	Tỷ trọng
B12	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2021, theo 13 đợt cắt giảm bằng nhau	3	0.0%
B12*	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2021, lộ trình theo quy định trong cột Ghi chú (Note)	6	0.1%
B15	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2024, theo 16 đợt cắt giảm bằng nhau	1383	14.7%
B15*	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2024, lộ trình theo quy định trong cột Ghi chú (Note)	21	0.2%
B16	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2025, theo 17 đợt cắt giảm bằng nhau	78	0.8%
C	Được phép duy trì mức thuế suất cơ sở	189	2.0%
P1	Duy trì mức thuế suất cơ sở, chỉ giảm xuống 5% vào 1/4/2023	2	0.0%
P2	Duy trì mức thuế suất cơ sở, chỉ giảm xuống 50% vào 1/4/2026	57	0.6%
P3	Duy trì mức thuế suất cơ sở, chỉ giảm xuống 50% vào 1/4/2024	75	0.8%
R1	Duy trì mức thuế suất cơ sở, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định	2	0.0%
R	Không cam kết cắt giảm thuế quan, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định	32	0.3%
X	Không cam kết	428	4.6%
*	Các dòng CKD ô tô	57	0.6%

5.2 NHỮNG LỢI ÍCH CHỦ YẾU NHỜ CAM KẾT GIẢM THUẾ CỦA VIỆT NAM

Hiệp định VJEPA tạo cho các doanh nghiệp hai nước cơ hội được tiếp cận thị trường rộng hơn. Các cam kết trong VJEPA được thực hiện theo nguyên tắc mở cửa dần từng bước, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng, đặc biệt trong một số mặt hàng tiêu dùng như hàng dệt may, giày dép, giấy và sản phẩm giấy... Các mặt hàng phục vụ sản xuất như máy móc, linh kiện điện tử, sắt thép, phụ tùng ô tô, hóa chất được đưa vào cắt giảm với lộ trình nhanh hơn. Hơn nữa, các mặt hàng của Nhật Bản mang tính bổ sung, hỗ trợ cho các ngành sản xuất trong nước. Do vậy, việc mở cửa các ngành này không mang tính cạnh tranh trực tiếp đối với sản xuất trong nước.

Việt Nam cam kết cắt giảm với 8.873 dòng thuế, đến năm cuối lộ trình (năm 2025) có 8.548 dòng thuế được xoá bỏ thuế quan, chiếm khoảng 96% tổng số dòng thuế đưa vào cắt giảm. Ngay khi Hiệp định có hiệu lực, ta cam kết xoá bỏ thuế quan đối với khoảng 30% tổng số dòng thuế đưa vào cắt giảm. Đến 2019, sau 10 năm thực hiện Hiệp định số dòng thuế cam kết xoá bỏ thuế quan vào khoảng 80%. Các nhóm hàng chính (có giá trị nhập khẩu đáng kể-giá trị của nhóm hàng này chiếm đến 70% tổng giá trị nhập khẩu từ Nhật Bản tính đến hết quý 3 năm 2008) được đưa vào cắt giảm và xoá bỏ thuế quan chủ yếu là các mặt hàng công nghiệp như linh kiện điện tử, sắt thép, máy móc, phụ tùng ô tô, hoá chất, dược phẩm....

Về lộ trình giảm thuế của các nhóm hàng này, số mặt hàng được xoá bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực (2009) và sau 10 năm (tới 2019) chiếm đáng kể. Các mặt hàng thuộc danh mục nhạy cảm được duy trì ở mức thuế suất cơ sở trong cả lộ trình hoặc có lộ trình cắt giảm riêng với năm kết thúc kéo dài (2021-2026). Lộ trình này có tác dụng bảo hộ có thời hạn đối với sản xuất trong nước.

Các mặt hàng được xoá bỏ thuế quan ngay (thuế suất 0%) có 2.586 dòng thuế, chiếm khoảng 28% cả Biểu cam kết (9390 dòng thuế), chủ yếu là các mặt hàng hoá chất, dược phẩm, máy móc, điện tử (Bảng 2b).

Sau 10 năm thực hiện Hiệp định, nghĩa là vào năm 2019, có thêm 3.717 mặt hàng được xoá bỏ thuế quan, nâng tổng số mặt hàng của cả Biểu được xoá bỏ thuế quan lên 6.302 chiếm 67% số dòng thuế của Biểu cam kết.



Thống kê phân bổ cam kết giảm thuế của Việt Nam theo ngành

Phân loại	Cá và các sản phẩm từ cá	Đồ da, cao su, giấy, dép và đồ dùng du lịch	Dầu khí	Gỗ, bột giấy và đồ đặc	Hoà chất và các dụng cụ nhiếp ảnh	Hàng dệt quần áo	Các mặt hàng được sản xuất khác	Kim loại	Khoáng sản, đá quý, kim loại	Máy móc phi điện	Máy móc điện	Nông, lâm, thủy sản, trừ cá	Thiết bị vận tải	Tổng
A	6	23		86	696	59	233	281	54	220	709	134	85	2586
B10	39	132	4	248	565	705	200	498	217	231	311	458	109	3717
B10*		1						20	2	4	12		23	62
B12						3								3
B12*								4					2	6
B15	112	72		76	97		164	71	74	99	67	537	13	1382
B15*								7			2		12	21
B16		22			1	3			10		42			78
B2							1			36	13			50
B3								2		8	15			25
B4				4					1	30	28			63
B5		4		1	1			16		51	4		21	98
B6										3	14			17
B7			4	85		128	2	41	2	16	16			294
B8		8	1	2	18	1	1	25		33	50		7	146
C	4	2	1	3	5		4	33	11	32	37	2	55	189
P1								2						2
P2					2	32				14	3		6	57
P3												43	32	75
R													32	32
R1													2	2
X		37	25		20	5	30	24	17		74	38	158	428
Tổng	161	301	35	505	140	936	635	1024	388	777	1397	1212	614	

6 | QUY TẮC XUẤT XÚ

Quý tắc xuất xứ (ROO) là một trong những nội dung quan trọng hàng đầu của Hiệp định VJEPA. Mục tiêu của quy tắc xuất xứ là xác định đối tượng hàng hóa được hưởng thuế ưu đãi (tức là hàng hóa nào được coi là “của Việt Nam”, hàng hóa nào được coi là “của Nhật Bản”) và ngăn chặn hàng hóa của các nước bên thứ ba cũng được hưởng các ưu đãi.

6.1 CÁC QUY ĐỊNH CƠ BẢN VỀ QUY TẮC XUẤT XÚ

Theo quy định, hàng hóa hưởng ưu đãi là có xuất xứ thuần túy hoặc hàng hóa đáp ứng được tiêu chí hàm lượng giá trị không dưới 40% hoặc thay đổi mã số hàng hoá ở cấp bốn 4 số (quy tắc chuyển đổi nhóm-CTH). Người xuất khẩu sẽ được phép lựa chọn áp dụng một trong hai tiêu chí nói trên để được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ của hàng hóa. Đây là quy tắc chung áp dụng cho mọi chủng loại hàng hóa. Ngoài quy tắc chung, VJEPA quy định áp dụng Tiêu chí xác định xuất xứ đối với mặt hàng cụ thể (PSR) cho một số mặt hàng. Các tiêu chí này bao gồm việc cho phép áp dụng Hàm lượng giá trị gia tăng dưới 40%, chuyển đổi chương, chuyển đổi phân nhóm, thực hiện công đoạn gia công chế biến cụ thể, xuất xứ thuần túy.

Tương tự như các FTA khác mà Việt Nam đã tham gia trước đây, quy tắc xuất xứ VJEPA bao gồm các điều khoản chính như quy tắc tối thiểu (de-minimis), cộng gộp, công đoạn gia công đơn giản, vận chuyển thẳng, quy định về bao bì, về phụ tùng, phụ kiện, dụng cụ, nguyên vật liệu gián tiếp, đánh bắt ngoài lãnh hải bằng tàu thuyền thuộc sở hữu của các bên.

6.2 CÁC YÊU CẦU KHÁC

Hiệp định VJEPA đã quy định hàng hoá có xuất xứ sẽ chỉ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng những quy định về vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu tới nước để đảm bảo xuất xứ của hàng hoá được giữ nguyên trạng, không bị tác động hoặc can thiệp sau khi đã được xác định xuất xứ. Theo đó, các trường hợp được coi là vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu bao gồm:

- Hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu tới nước nhập khẩu; hoặc

- Hàng hóa được vận chuyển qua một hoặc nhiều nước không phải là thành viên, với điều kiện hàng hoá đó chỉ quá cảnh hoặc lưu kho tạm thời, dỡ hàng, bốc lại hàng, và những công việc khác nhằm bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt;
- Cả hai tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực hoặc thay đổi mã số hàng hoá đều dựa vào Biểu phân loại hàng hóa theo Hệ thống phân loại hàng hóa hài hòa của Tổ chức hải quan thế giới (WCO).

6.3 GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

Giấy chứng nhận xuất xứ là một yêu cầu tiên quyết để được hưởng lợi ích ưu đãi thuế quan theo Hiệp định VJEPA. Các cơ quan cấp giấy chứng nhận xuất xứ của Việt Nam sẽ xác nhận hàng hóa xuất khẩu tuân thủ các tiêu chí về xuất xứ đồng thời cấp giấy chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa. Ưu đãi thuế quan theo Hiệp định VJEPA sẽ chỉ được dành cho hàng hóa có giấy chứng nhận xuất xứ⁽²¹⁾.



²¹Quy định chi tiết về thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ được quy định tại Thông tư số 10/2009/TT-BTC về Quy chế thực hiện Quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ Hiệp định VJEPA do Bộ Công Thương ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2009.

7 | CÁC QUY TẮC TRONG THƯƠNG MẠI

7.1 BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Hiệp định VJEPA cũng đưa ra các quy định về cơ chế tự vệ song phương, theo đó Việt Nam hoặc Nhật Bản có quyền tạm ngừng thực hiện lộ trình cắt giảm thuế hoặc thậm chí nâng mức thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nếu như lượng nhập khẩu hàng hóa này tăng đột biến vì lý do giảm thuế theo Hiệp định VJEPA và gây tổn hại nghiêm trọng tới ngành sản xuất trong nước. Đây là một điều khoản rất có ý nghĩa, một van an toàn trong Hiệp định cho phép trong trường hợp nền sản xuất trong nước bị xáo trộn, chính phủ mỗi bên có đầy đủ công cụ cần thiết để bảo vệ các nhà sản xuất, người tiêu dùng nhằm tránh tạo ra những xáo trộn lớn, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh tế, xã hội.

Mục tiêu của cơ chế tự vệ là cho phép các doanh nghiệp, ngành sản xuất trong nước một thời gian cần thiết để điều chỉnh và thích ứng với việc phải tăng cường cạnh tranh với hàng nhập khẩu do việc thực hiện Hiệp định VJEPA gây ra. Hiệp định VJEPA quy định các bên có thể áp dụng cơ chế tự vệ đặc biệt đối với hàng nhập khẩu trong thời hạn 3 năm, và có thể kéo dài nhưng sẽ không vượt quá 4 năm. Các bên có thể áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt để khắc phục tổn hại nghiêm trọng xảy ra đối với ngành sản xuất trong nước do việc cắt giảm thuế quan trong VJEPA gây ra. Biện pháp tự vệ đặc biệt có thể là ngừng cắt giảm thuế quan hoặc khôi phục mức thuế MFN.

Để áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt, mỗi bên sẽ phải tiến hành điều tra để xác định tổn hại nghiêm trọng (hoặc nguy cơ gây tổn hại nghiêm trọng) tới ngành sản xuất trong nước, công bố kết quả điều tra và chỉ được tạm ngừng cắt giảm thuế quan hoặc điều chỉnh nâng thuế ở mức độ cần thiết để ngăn chặn tổn thất, khắc phục tổn hại mà ngành sản xuất trong nước đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển đổi trong nước để có thể thích nghi, cạnh tranh với hàng nhập khẩu. Tuy nhiên, trong bất kỳ trường hợp nào, một bên cũng không được nâng thuế lên cao hơn mức thuế MFN đang áp dụng tại thời điểm Hiệp định VJEPA có hiệu lực hoặc tại thời điểm áp dụng biện pháp tự vệ⁽²²⁾. Trường hợp muốn áp dụng mức thuế tự vệ cao hơn MFN thì các quy tắc của WTO về tự vệ sẽ tự động áp dụng mà Việt Nam hay Nhật Bản đều có nghĩa vụ tuân thủ.

²² Xem Điều 20, Chương Thương mại hàng hóa, Hiệp định VJEPA

Cục Quản lý cạnh tranh, Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối tiến hành điều tra tự vệ đặc biệt theo quy định của Hiệp định VJEPA. Doanh nghiệp và các hiệp hội ngành, nghề có thể tham khảo thông tin và kịp thời trao đổi trong trường hợp nhận thấy tác động của nhập khẩu từ Nhật Bản ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất trong nước có thể yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, viện dẫn biện pháp tự vệ.

7.2 THỦ TỤC HẢI QUAN

Các điều khoản về thủ tục hải quan trong Hiệp định VJEPA nhằm tăng cường minh bạch hóa, tính ổn định, có thể dự đoán được trong việc áp dụng luật và các thủ tục hành chính liên quan tới thủ tục hải quan nhằm đảm bảo việc các thủ tục này được thực hiện hiệu quả hơn, thông quan nhanh hơn và do đó tạo thuận lợi cho thương mại. Các điều khoản về hợp tác trong lĩnh vực hải quan như trao đổi thông tin, hỗ trợ lẫn nhau, cùng với nhiều biện pháp thuận lợi hóa thương mại liên quan tới thủ tục hải quan cũng là một nội dung quan trọng của Hiệp định VJEPA.

Phù hợp với quy định pháp luật của mình, mỗi bên sẽ hỗ trợ cơ quan hải quan của bên kia trong nhiều hoạt động, bao gồm đơn giản hóa và hài hòa hóa thủ tục hải quan, cung cấp hỗ trợ nhằm xây dựng năng lực, thông báo trước những thay đổi đối với các quy định pháp luật, thủ tục liên quan. Đồng thời nếu được yêu cầu, mỗi bên sẽ cung cấp cho các bên liên quan của bên kia các thông tin liên quan tới quy định về hải quan của nước mình⁽²³⁾. Điều này sẽ giúp ích cho các doanh nghiệp Việt Nam khi muốn thâm nhập thị trường Nhật Bản có thể gửi yêu cầu cung cấp thông tin tới các cơ quan liên quan của Nhật Bản để có được thông tin cần thiết, giúp các doanh nghiệp chuẩn bị kỹ giấy tờ, thủ tục cần thiết, tránh được các trường hợp chậm trễ không đáng có khi xuất khẩu hàng hóa sang Nhật Bản.

Các doanh nghiệp muốn tìm hiểu về thủ tục hải quan khi xuất khẩu hàng hóa sang Nhật Bản có thể đề nghị Tổng cục Hải quan hoặc Bộ Công Thương hỗ trợ.

7.3 CÁC BIỆN PHÁP VỆ SINH VÀ KIỂM DỊCH

Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch (SPS) được sử dụng nhằm bảo vệ sức khỏe, đời sống của con người, động thực vật thông qua việc ngăn chặn sự phát triển, lây lan của côn trùng, bệnh tật và bảo đảm an toàn thực phẩm cho tiêu dùng.

Hiệp định VJEPA khẳng định cam kết của Việt Nam và Nhật Bản trong việc tuân thủ các quy định về vệ sinh và kiểm dịch của WTO (Hiệp định SPS), ngăn chặn khả năng sử dụng các biện pháp SPS trên mức cần thiết hoặc như một rào cản “trá hình” đối với hàng nông thủy sản nhập khẩu. Hiệp định cũng đề ra một số cơ chế, như thành

²³ Xem Điều 40, Chương Hải quan, Hiệp định VJEPA

lập tiểu ban về SPS để thảo luận các vấn đề liên quan, thông qua tiểu ban này, các cơ quan quản lý của hai bên có thể thảo luận để xử lý các rào cản thương mại trong lĩnh vực SPS, công nhận hợp chuẩn. Ngoài ra, mỗi bên sẽ thành lập Điểm hỏi đáp về SPS để cung cấp thông tin cho doanh nghiệp và người dân hai nước.

Mục tiêu chung của Chương về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch là thúc đẩy thương mại thông qua việc đảm bảo rằng các biện pháp SPS sẽ không hạn chế hơn mức cần thiết, đồng thời góp phần tăng tính minh bạch, tạo kênh trao đổi và tham vấn về các vấn đề SPS. Các doanh nghiệp Việt Nam có thêm thông tin về các quy định SPS của Nhật Bản để đảm bảo hàng hóa của mình sẽ đáp ứng được các tiêu chí này.

Các doanh nghiệp Việt Nam gặp phải các vấn đề liên quan tới SPS khi xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản có thể liên hệ với Văn phòng SPS thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn⁽²⁴⁾.

7.4 HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI

Hiệp định VJEPA tạo ra một khuôn khổ nhằm tăng cường hợp tác giữa các cơ quan quản lý của hai nước nhằm tạo thuận lợi thương mại và giảm các chi phí giao dịch liên quan đối với thương mại hàng hóa giữa các bên. Khuôn khổ này bao gồm các hoạt động trao đổi thông tin, hợp tác, gặp gỡ thường kỳ và thành lập tiểu ban về TBT bao gồm các chuyên gia của mỗi bên. Thực tế, chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để tuân thủ các tiêu chuẩn, quy định và thủ tục đánh giá hợp chuẩn có thể chính là những rào cản đáng kể đối với thương mại hàng hóa. Hiệp định quy định cơ chế tham vấn và thông tin chính thức giữa các cơ quan quản lý của hai bên nhằm giải quyết sớm các vướng mắc, tránh được các tác động tiêu cực đối với thương mại do các hàng rào kỹ thuật đó gây ra. Bên cạnh đó, Hiệp định cũng bao gồm các điều khoản nhằm tăng cường minh bạch hóa và chia sẻ thông tin nhằm thúc đẩy thương mại, giảm chi phí giao dịch và củng cố hệ thống quản lý rủi ro. Ngoài ra, hai bên nhất trí sẽ thành lập Điểm hỏi đáp về TBT nhằm thống nhất điều phối việc thực hiện các quy định về TBT.

Các doanh nghiệp Việt Nam gặp phải các khó khăn liên quan tới TBT khi xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản có thể liên lạc với Bộ Khoa học và Công nghệ (Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng) hoặc Bộ Công Thương⁽²⁵⁾.

7.5 QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Việt Nam và Nhật Bản tái khẳng định quyết tâm tuân thủ các cam kết về sở hữu trí tuệ của mỗi bên theo các quy định của WTO, chủ yếu là theo Hiệp định về quyền

²⁴ Chi tiết tại Phụ lục 3

²⁵ Chi tiết tại Phụ lục 3.

sở hữu trí tuệ liên quan tới thương mại (Hiệp định TRIPS). Hiệp định VJEPA đưa ra các quy định về bảo vệ và thực thi bản quyền, yêu cầu chính phủ sử dụng phần mềm hợp pháp, bảo vệ thương hiệu và chỉ dẫn địa lý. Hiệp định thúc đẩy hợp tác trong việc hỗ trợ tham gia các công ước quốc tế liên quan tới sở hữu trí tuệ và đưa ra các biện pháp nhằm khuyến khích đối thoại giữa Việt Nam và Nhật Bản về sở hữu trí tuệ. Hiệp định cũng đưa ra quy định nhằm tăng cường minh bạch hóa trong quy định pháp luật liên quan tới sở hữu trí tuệ của mỗi bên. Sở hữu trí tuệ (IP) liên quan tới quyền và nghĩa vụ trong các lĩnh vực như bản quyền, thương hiệu và bằng sáng chế.

Hàng hóa xuất khẩu của cả Nhật Bản và Việt Nam, tùy từng mức độ khác nhau, đều thuộc đối tượng được bảo hộ về quyền sở hữu trí tuệ. Hiệp định VJEPA tạo ra một cơ chế quan trọng để hai nước tăng cường hợp tác, xây dựng năng lực trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, góp phần thực thi hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ tại mỗi nước. Điều này cho phép doanh nghiệp Nhật Bản và Việt Nam có được sự bảo đảm chắc chắn hơn về giá trị tài sản bằng quyền sở hữu trí tuệ, từ đó tạo cơ sở thúc đẩy các hoạt động thương mại và đầu tư.

Các doanh nghiệp Việt Nam gặp phải các vấn đề liên quan tới sở hữu trí tuệ khi xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản có thể liên lạc với Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Bộ Công Thương⁽²⁶⁾.

7.6 BẢO ĐẢM MÔI TRƯỜNG CẠNH TRANH LÀNH MẠNH

Các điều khoản về cạnh tranh trong Hiệp định VJEPA đề cập tới các cam kết về hợp tác, xây dựng năng lực trong lĩnh vực cạnh tranh. Hai bên sẽ hợp tác trao đổi thông tin với nhau trong quá trình xử lý các hành vi gây phương hại đến môi trường cạnh tranh lành mạnh. Việc trao đổi thông tin này sẽ được thực hiện trên cơ sở tuân thủ pháp luật của mỗi bên. Các điều khoản về chính sách cạnh tranh là một bộ phận quan trọng của mối quan hệ kinh tế và thương mại trong một hiệp định FTA toàn diện do các điều khoản này có thể giúp đảm bảo các lợi ích của hiệp định không bị cản trở, xói mòn bởi các hành vi phản cạnh tranh.

Các doanh nghiệp Việt Nam gặp phải các vấn đề liên quan tới chính sách cạnh tranh khi xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản có thể liên lạc với Bộ Công Thương để có biện pháp xử lý phù hợp⁽²⁷⁾.

²⁶ Chi tiết tại Phụ lục 3

²⁷ Chi tiết tại Phụ lục 3.

8 | TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Hiệp định VJEPA sẽ làm giảm các rào cản đối với thương mại dịch vụ, qua đó hỗ trợ việc mở rộng thương mại dịch vụ giữa Nhật Bản và Việt Nam. Thương mại dịch vụ là đang có tốc độ phát triển rất nhanh, theo ước tính của WTO thì tới năm 2020 thương mại dịch vụ sẽ chiếm tới 50% giá trị thương mại toàn cầu. Chương Thương mại dịch vụ của Hiệp định VJEPA không áp dụng đối với mua sắm của Chính phủ, các biện pháp liên quan tới quy định về nhập cư hay các biện pháp quản lý người nước ngoài tìm kiếm việc làm tại Việt Nam hoặc Nhật Bản. Hiệp định cũng không áp dụng với các dịch vụ do Chính phủ cung cấp.

Hiệp định VJEPA đặt ra các nghĩa vụ mà hai bên cần thực hiện để đảm bảo rằng các biện pháp ảnh hưởng tới thương mại dịch vụ sẽ minh bạch, được quản lý một cách hợp lý, khách quan, các biện pháp liên qua tới yêu cầu về trình độ, thủ tục, các tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu, thủ tục cấp phép không trở thành các rào cản đối với thương mại. Các quy định này phù hợp với hiện trạng chính sách và quy định của Việt Nam.

8.1 CAM KẾT CỦA VIỆT NAM VỀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Về cam kết trong các ngành cụ thể, cam kết của Việt Nam hoàn toàn giống với cam kết của ta đưa ra trong WTO, các ngành dịch vụ mà Việt Nam đã cam kết gồm khoảng 110 phân ngành dịch vụ với mức cam kết khá thông thoáng.

Dịch vụ kinh doanh: Ngành dịch vụ này bao gồm dịch vụ chuyên môn và các dịch vụ kinh doanh khác.

- Dịch vụ chuyên môn: gồm 8 phân ngành là dịch vụ pháp lý; dịch vụ kế toán, kiểm toán; dịch vụ tư vấn thuế; dịch vụ kiến trúc, quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị; dịch vụ tư vấn kỹ thuật; dịch vụ thú y; dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan; dịch vụ nghiên cứu và phát triển.

- Các dịch vụ kinh doanh khác: gồm dịch vụ quảng cáo; dịch vụ tư vấn quản lý; dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật; dịch vụ liên quan tới sản xuất; dịch vụ liên quan tới khai mỏ; dịch vụ sửa chữa và bảo trì thiết bị.

Nhìn chung, các cam kết trong lĩnh vực dịch vụ kinh doanh rất thông thoáng, thể hiện mong muốn thu hút lao động kỹ thuật cao đóng góp vào sự phát triển kinh tế chung của đất nước.

Một số dịch vụ quan trọng, có tác động lớn đến nền kinh tế cũng được cam kết với mức độ thông thoáng khác nhau. Các phân ngành dịch vụ đáng chú ý gồm dịch vụ thông tin (gồm các dịch vụ chuyển phát nhanh; dịch vụ viễn thông; dịch vụ nghe nhìn); dịch vụ xây dựng, giáo dục, môi trường, dịch vụ tài chính (bao gồm dịch vụ bảo hiểm, ngân hàng, chứng khoán); dịch vụ y tế, du lịch và vận tải.

8.2 CAM KẾT CỦA NHẬT BẢN VỀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Nhật Bản dành cho Việt Nam cam kết rất thông thoáng trong lĩnh vực dịch vụ. Cam kết của Nhật Bản trong VJEPA đi xa hơn rất nhiều cam kết của Nhật trong WTO. Trong phần lớn các ngành/phân ngành, các nhà cung cấp dịch vụ của Việt Nam được hưởng cam kết “không hạn chế”.

Nhật Bản cam kết cao đối với các loại lao động có kỹ năng, tay nghề chuyên môn trong các lĩnh vực dịch vụ pháp lý, tư vấn thuế, kế toán, kiểm toán, kiến trúc, tư vấn kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật đồng bộ, dịch vụ máy tính.

Nhật Bản cam kết hầu như không hạn chế đầu tư trong các dịch vụ kinh doanh như dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường, tư vấn quản lý, phân tích và kiểm định kỹ thuật.

Các loại dịch vụ quan trọng như dịch vụ về thông tin, xây dựng, phân phối, giáo dục, môi trường, tài chính, y tế, du lịch và vận tải cũng được cam kết với mức tự do hóa cao.

8.3 CAM KẾT VỀ DI CHUYỂN THỂ NHÂN CUNG CẤP DỊCH VỤ

Hiệp định VJEPA sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển của các doanh nhân và các nhà đầu tư giữa Việt Nam và Nhật Bản, đưa ra các quy trình, thủ tục xuất nhập cảnh, lưu trú minh bạch và thuận tiện hơn. Theo quy định, Việt Nam và Nhật Bản sẽ công bố các thông tin về các yêu cầu nhập cảnh áp dụng với các danh mục doanh nhân, nhà đầu tư, cung cấp dịch vụ được liệt kê trong biểu cam kết của mỗi bên. Bất kỳ sự thay đổi nào trong các quy định này cũng sẽ được nhanh chóng công bố. Ngoài ra, Hiệp định cũng yêu cầu các khoản phí liên quan tới các thủ tục hành chính về xuất nhập cảnh phải ở mức hợp lý, không tạo ra các rào cản không cần thiết.

Việc công bố công khai thông tin rõ ràng, cập nhật về các yêu cầu, điều kiện đối với hoạt động xuất nhập cảnh, lưu trú tạm thời của các nhà đầu tư, doanh nhân cùng với quy trình xử lý các tài liệu xuất nhập cảnh, lưu trú hợp lý sẽ thúc đẩy sự đi lại, lưu trú của các nhà đầu tư, doanh nhân hai nước, đây cũng là yếu tố quan trọng để doanh nghiệp hai nước tận dụng tối đa các cam kết về thương mại và đầu tư trong Hiệp định VJEPA⁽²⁸⁾.

²⁸ Xem Phụ lục 7, Cam kết về di chuyển thể nhân, Hiệp định VJEPA

8.4 CAM KẾT CỦA NHẬT BẢN VỀ TIẾP NHẬN LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM

Tiếp nhận lao động Việt Nam là một trong những nội dung quan trọng của Hiệp định VJEPA với Nhật Bản. Một số nhóm lao động thuộc diện “khuyến khích” tiếp nhận là các luật sư, kỹ sư có chuyên môn cao. Trên thực tế, các lao động có chuyên môn hầu như không bị hạn chế miễn là có được hợp đồng làm việc với doanh nghiệp Nhật Bản và đáp ứng một số tiêu chí tối thiểu được quy định theo luật pháp Nhật Bản.

Tuy nhiên, Việt Nam lại có nhu cầu lớn về đưa các lao động có tay nghề trung bình sang làm việc tại Nhật Bản trong khi Nhật Bản tiếp tục yêu cầu cao đối với lao động. Kết quả của Hiệp định phản ánh sự dung hòa giữa hai bên nhưng là điểm mới rất quan trọng của Hiệp định VJEPA so với các FTA trước đây mà Việt Nam tham gia.

Cụ thể, theo thỏa thuận, các y tá Việt Nam đáp ứng được các điều kiện đối với y tá theo quy định của pháp luật Nhật Bản sẽ được làm việc tại Nhật Bản trong thời gian 1-3 năm và được gia hạn tới 7 năm⁽²⁹⁾. Điều kiện bao gồm 2 nội dung đáng chú ý: (1) y tá, hộ lý phải có hợp đồng với cơ sở y tế của Nhật Bản; (2) phải được cấp chứng chỉ hành nghề tại Nhật Bản. Điều này có nghĩa là các y tá, hộ lý Việt Nam phải học tập nhiều năm tại các trường y tá của Nhật Bản. Xét về chi phí, điều kiện này quá cao và hầu như lao động của Việt Nam khó có thể đáp ứng.

Nhằm khắc phục khó khăn trên, Nhật Bản cam kết:

- Dành cho Việt Nam một chương trình hỗ trợ ODA với lãi suất thấp để đào tạo mỗi năm khoảng 200-300 y tá Việt Nam tại Nhật Bản.

- Hỗ trợ xây dựng hệ thống cấp chứng chỉ cho y tá và hộ lý Việt Nam. Qua đó, Nhật Bản sẽ hiểu hơn về chất lượng đào tạo y tá, hộ lý của nước ta, từng bước tiến tới việc công nhận chứng chỉ hành nghề là cơ sở để có thể tiếp nhận trực tiếp đối tượng này sang lao động, làm việc tại Nhật Bản.

- Nhật Bản đồng ý trong vòng 1 năm kể từ khi ký kết Hiệp định VJEPA, sẽ nối lại đàm phán về di chuyển lao động với Việt Nam để cải thiện điều kiện tiếp cận thị trường cho y tá, hộ lý.

²⁹ Theo Điều 79, Chương Di chuyển thể nhân, Hiệp định VJEPA, Việt Nam và Nhật Bản sẽ tiếp tục đàm phán về quy chế cụ thể để Nhật Bản tiếp nhận lao động ngành điều dưỡng (bao gồm cả y tá, hộ lý) của Việt Nam sang Nhật Bản đào tạo nghề và làm việc tại Nhật Bản có thời hạn.

Tình hình triển khai cam kết về lao động

Biên bản ghi nhớ về Cơ chế tiếp nhận điều dưỡng viên, hộ lý Việt Nam đủ tiêu chuẩn sang Nhật Bản đã được Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng và Thủ tướng Nhật Bản Yoshihiko Noda ký kết ngày 31 tháng 10 năm 2011.

Phía Nhật Bản sẽ chính thức tiếp nhận ứng cử viên điều dưỡng viên (trước đây gọi là y tá) và hộ lý Việt Nam đủ tiêu chuẩn về chuyên môn, kinh nghiệm và trình độ tiếng Nhật sang làm việc, học tập tại Nhật Bản trong 3 năm (với điều dưỡng viên) và 4 năm (với hộ lý).

Trong thời gian này, các ứng cử viên được tham gia kỳ thi lấy Chứng chỉ quốc gia của Nhật Bản, và nếu thi đỗ, các ứng viên có thể được làm việc lâu dài tại các bệnh viện và cơ sở điều dưỡng tại Nhật Bản. Theo nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ quốc tế, Việt Nam sẽ tiếp nhận các điều dưỡng viên, hộ lý đủ tiêu chuẩn chuyên môn, kinh nghiệm và trình độ tiếng Việt của Nhật Bản sang Việt Nam làm việc.

Các ứng cử viên Việt Nam đã tốt nghiệp từ trung cấp điều dưỡng trở lên, có thời gian kinh nghiệm ít nhất 2 năm được tham gia khóa đào tạo dự bị trong 12 tháng để đáp ứng yêu cầu tiếng Nhật và các kiến thức chung khác trước khi chính thức được phép làm việc, hoặc tiếp tục học tập chuyên ngành điều dưỡng tại Nhật Bản.

Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội là đơn vị đầu mối thực hiện chương trình phái cử ứng viên điều dưỡng, hộ lý Việt Nam sang làm việc tại Nhật Bản⁽³⁰⁾.

Khóa 1 thực hiện chương trình gồm 138 ứng cử viên điều dưỡng viên và hộ lý Việt Nam. Khóa 2 sẽ bao gồm 180 ứng cử viên⁽³¹⁾.

³⁰ <http://www.molisa.gov.vn/vi/Pages/chitietttn.aspx?IDNews=20107>.

³¹ <http://www.molisa.gov.vn/vi/Pages/chitietttn.aspx?IDNews=21271>.

9 | ĐẦU TƯ

Nội dung về cam kết đầu tư hầu như không xuất hiện trong Hiệp định VJEPA do Việt Nam và Nhật Bản đã có Hiệp định về tự do hóa, khuyến khích và bảo hộ đầu tư (BIT) từ năm 2003, trong đó quy định rõ các điều khoản về khuyến khích và bảo hộ đầu tư giữa hai nước như nghĩa vụ đối xử quốc gia, đối xử bình đẳng và công bằng, bảo vệ đầy đủ, v.v. Hai bên thống nhất đưa Hiệp định BIT sẽ là một phần không thể tách rời của Hiệp định VJEPA. Do đó, trong Hiệp định VJEPA hai bên không nhắc lại những điều khoản đầu tư đã có trong Hiệp định BIT mà tập trung vào khía cạnh tăng cường minh bạch hóa, cải thiện môi trường kinh doanh thông qua một Chương với các cam kết về cải thiện môi trường kinh doanh. Chương này quy định hai bên sẽ nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật của mình.

Cũng liên quan tới cải thiện môi trường kinh doanh cho các nhà đầu tư, Hiệp định quy định mỗi bên sẽ thiết lập một văn phòng liên lạc⁽³²⁾. Văn phòng liên lạc của một Bên sẽ là đầu mối tiếp nhận các thắc mắc, câu hỏi hoặc yêu cầu các nhà đầu tư, doanh nhân của Bên kia liên quan tới luật lệ, quy định hoặc các biện pháp ảnh hưởng tới hoạt động của các nhà đầu tư, doanh nhân này. Sau khi nhận được các thắc mắc, câu hỏi hoặc yêu cầu, Văn phòng liên lạc sẽ chuyển cho các cơ quan hữu quan trong nước, tiếp nhận câu trả lời từ các cơ quan này và chuyển lại cho các nhà đầu tư, doanh nhân đã đưa ra các vấn đề này. Với Văn phòng liên lạc này, nhà đầu tư của hai bên sẽ có một đầu mối để gửi câu hỏi của mình, thay vì phải gửi tới từng cơ quan liên quan như trước đây.

³² Xem thêm Điều 109, Chương Thương mại dịch vụ, Hiệp định VJEPA



10 | HỢP TÁC KINH TẾ

10.1 MỤC TIÊU CHUNG

Hiệp định VJEPA là tạo ra một khuôn khổ cho nhiều hoạt động hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư được hai bên thống nhất nhằm tối đa hóa lợi ích của Hiệp định, phát triển những lĩnh vực mà hai bên có thế mạnh. Hiệp định thực thi chi tiết hóa các hoạt động hợp tác. Các hình thức hợp tác chủ yếu là phát triển nguồn nhân lực, trao đổi chuyên gia, thông tin giữa hai bên trong các lĩnh vực sau⁽³³⁾:

- Hợp tác trong các lĩnh vực cạnh tranh, sở hữu trí tuệ, hải quan;
- Hợp tác trong các lĩnh vực SPS, TBT;
- Hợp tác trong lĩnh vực nông lâm thủy sản;
- Hợp tác trong lĩnh vực xúc tiến thương mại và đầu tư;
- Hợp tác trong lĩnh vực các doanh nghiệp vừa và nhỏ;
- Hợp tác trong lĩnh vực quản lý và phát triển nguồn nhân lực;
- Hợp tác trong lĩnh vực Du lịch;
- Hợp tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông;
- Hợp tác trong lĩnh vực môi trường;
- Hợp tác trong lĩnh vực vận tải.

Ngoài các lĩnh vực hợp tác chung, Nhật Bản còn cam kết hỗ trợ Việt Nam nhiều dự án mới trong khuôn khổ VJEPA như dự án về đối thoại doanh nghiệp trong lĩnh vực dệt may, xây dựng công nghiệp phụ trợ, phát triển nguồn nhân lực, kiểm dịch động thực vật ..v.v. Hai bên đã công bố các danh mục dự án này khi chính thức ký kết Hiệp định.

³³ Các bên sẽ thành lập Ủy ban Hỗn hợp, các Tiểu ban và Nhóm công tác chuyên ngành để giám sát và lên kế hoạch triển khai các dự án hợp tác theo quy định tại Hiệp định thực thi.

10.2 CÁC DỰ ÁN HỢP TÁC CỤ THỂ TRONG KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH

Việt Nam và Nhật Bản thống nhất tăng cường hợp tác kinh tế trong các lĩnh vực nông, lâm, thủy sản, xúc tiến thương mại và đầu tư, hợp tác giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ (gồm cả việc phát triển công nghiệp phụ trợ của ta), phát triển và quản lý nguồn nhân lực, du lịch, thông tin và truyền thông, môi trường, giao thông vận tải. Nhật Bản sẽ cử chuyên gia sang Việt Nam để phân tích, đánh giá và kiến nghị các chương trình hợp tác phù hợp với nhu cầu của ta. Nhìn chung, các dự án trong khuôn khổ Hiệp định chủ yếu hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, trao đổi chuyên gia tư vấn, học hỏi kinh nghiệm giữa hai bên. Hai bên tập trung vào một số chương trình hợp tác như sau:

- Dự án về Công nghiệp hỗ trợ với các chương trình phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy đầu tư của Nhật Bản vào các ngành công nghiệp phụ trợ, tăng cường kết nối giữa các doanh nghiệp hai nước trong lĩnh vực này;

- Dự án hợp tác trong lĩnh vực dệt may nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành dệt may Việt Nam, giúp các doanh nghiệp dệt may khai thác tốt hơn thị trường Nhật Bản;

- Dự án hợp tác trong lĩnh vực SPS với biện pháp chính là xây dựng trung tâm SPS tại Việt Nam. Trung tâm SPS có nhiệm vụ là hỗ trợ đào tạo, kỹ thuật để nâng cao năng lực kiểm nghiệm của các đơn vị quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm. Trung tâm cũng trực tiếp theo dõi, tư vấn và xác nhận chất lượng vệ sinh, an toàn thực phẩm cho các mặt hàng nông thủy sản Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Hoạt động của Trung tâm SPS sẽ là hướng tới mục tiêu xác lập các thỏa thuận công nhận tương đương về chất lượng hàng nông sản giữa hai nước, tạo điều kiện cho hoạt động thương mại nông sản giữa Việt Nam và Nhật Bản.

- Dự án trong lĩnh vực nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất và chất lượng nông sản;

- Dự án về chứng nhận tiêu chuẩn, hợp chuẩn, hỗ trợ Việt Nam năng lực về tiêu chuẩn, hợp chuẩn đối với các sản phẩm công nghiệp.

- Dự án về phát triển nguồn nhân lực tập trung xây dựng hệ thống đánh giá, kiểm định nghề của Việt Nam, đặc biệt đối với y tá, hộ lý, hỗ trợ cử người sang Nhật Bản học nghề y tá, hộ lý. Dự án là một bước nhằm hài hòa hóa hệ thống đào tạo và kiểm định tay nghề của người lao động Việt Nam, phù hợp hơn với thông lệ quốc tế. Dự án không chỉ tạo cơ hội tốt hơn cho các lao động Việt Nam trong một số ngành nghề, trình độ nhất định có thể lao động tại Nhật Bản mà còn nâng cấp một bước phương thức đào tạo, tuyển dụng lao động trong nước của Việt Nam, qua đó phát triển nguồn nhân lực cho nước ta.



11 | VẤN ĐỀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI HIỆP ĐỊNH

11.1 CƠ CẤU TỔ CHỨC

Hiệp định VJEPA quy định việc thành lập một Ủy ban hỗn hợp nhằm rà soát và giám sát việc thực thi Hiệp định và có thể đưa ra các khuyến nghị liên quan. Ủy ban hỗn hợp cũng điều phối công việc của các tiểu ban được thực hiện theo các Chương khác nhau của Hiệp định. Thành phần của Ủy ban hỗn hợp gồm đại diện các cơ quan Chính phủ của hai bên.

Bên cạnh Ủy ban hỗn hợp VJEPA, nhiều tiểu ban trong các lĩnh vực chuyên môn cũng được thành lập nhằm thúc đẩy sự trao đổi giữa các chuyên gia, gồm Tiểu ban về quy tắc xuất xứ, Tiểu ban về SPS, Tiểu ban về TBT, Tiểu ban về thương mại dịch vụ, Tiểu ban về di chuyển của thể nhân, Tiểu ban về sở hữu trí tuệ, Tiểu ban về cải thiện môi trường kinh doanh, Tiểu ban về hợp tác.

Các Tiểu ban này sẽ rà soát, giám sát việc thực thi Hiệp định trong các lĩnh vực chuyên môn của mình, tạo ra diễn đàn để thảo luận các vấn đề có thể phát sinh trong quá trình thực thi, xác định khả năng hợp tác trong tương lai.

11.2 VẤN ĐỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP PHÁT SINH

Hiệp định VJEPA có quy định một cơ chế giải quyết tranh chấp minh bạch giữa hai chính phủ Việt Nam và Nhật Bản liên quan tới việc diễn giải và thực thi Hiệp định. Thủ tục giải quyết tranh chấp trong Hiệp định VJEPA phù hợp với thực tiễn và quy định của WTO. Một số bước căn bản mà các bên bắt buộc phải thực hiện. Trước tiên, hai bên sẽ tiến hành tham vấn. Nếu như việc tham vấn không giải quyết được tranh chấp, một bên (hay cả hai bên) có thể yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài để đưa ra phán quyết về vấn đề tranh chấp. Phán quyết này sẽ mang tính ràng buộc đối với hai bên.

Nếu Hội đồng trọng tài ra phán quyết rằng một bên không thực hiện nghĩa vụ của mình trong VJEPA, bên này phải thực hiện các biện pháp khắc phục cần thiết bảo đảm mình đã tuân thủ nghĩa vụ theo Hiệp định VJEPA trong một khoảng thời gian hợp lý. Nếu như bên này không thực hiện các bước cần thiết để tuân thủ nghĩa vụ của mình trong một khoảng thời gian hợp lý, các bên có thể lựa chọn các hình thức đền bù hoặc tạm ngừng các nhượng bộ của mình.

Thông thường, các bên sẽ cố gắng xử lý từ trước các khúc mắc để không biến thành tranh chấp lớn, không có lợi cho cả hai bên. Thông qua các tiểu ban và Ủy ban hỗn hợp, Việt Nam và Nhật Bản có đầy đủ cơ chế tham vấn sớm, giải quyết tốt các tranh chấp trong quá trình thực hiện VJEP.

11.3 QUY ĐỊNH VỀ NGOẠI LỆ, MIỄN TRỪ TRONG HIỆP ĐỊNH

Hiệp định VJEP quy định một số ngoại lệ, nổi bật nhất là các Điều khoản về ngoại lệ chung quy định rõ Hiệp định này sẽ không ngăn cản mỗi bên được thực hiện các biện pháp cần thiết trong một số trường hợp nhất định. Những ngoại lệ này thừa nhận quyền hợp pháp của Việt Nam hay Nhật Bản để thông qua hoặc thực hiện các biện pháp cần thiết trong giai đoạn khủng hoảng hoặc để thực hiện một số mục tiêu an ninh xã hội, sức khỏe cộng đồng, ngay cả khi các biện pháp này có khả năng ảnh hưởng tới nghĩa vụ được quy định trong VJEP. Tuy vậy, nguyên tắc cụ thể đối với những ngoại lệ này để đảm bảo các bên không lạm dụng, tức là áp dụng ở mức độ không cần thiết dẫn tới làm giảm thiểu nghĩa vụ đã được cam kết.

Cụ thể, Hiệp định VJEP không cản trở quyền của Việt Nam hay Nhật Bản được áp dụng các biện pháp cần thiết để:

- Bảo vệ đạo đức xã hội, hoặc đời sống, sức khỏe con người, động thực vật;
- Bảo vệ các tài sản quốc gia và các địa điểm có giá trị lịch sử hoặc khảo cổ;
- Bảo vệ các nguồn tài nguyên quốc gia có nguy cơ bị cạn kiệt.

Hiệp định VJEP cũng không ngăn cản mỗi bên được thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia hay áp dụng các biện pháp hạn chế thương mại để xử lý khó khăn trong cán cân thanh toán. Điều này phù hợp với quy định chung của WTO⁽³⁴⁾.

11.4. PHỐI HỢP GIỮA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ CHỨC NĂNG

Để tận dụng đầy đủ các cơ hội mà Hiệp định VJEP đem lại, Việt Nam cần phối hợp chặt chẽ với Nhật Bản trong quá trình thực thi hiệp định. Điều này đòi hỏi nỗ lực lớn từ cả Chính phủ và các doanh nghiệp. Các cơ quan chức năng của Chính phủ sẽ tập trung giải quyết các vấn đề nảy sinh từ việc thực thi Hiệp định VJEP. Trong quá trình này, ý kiến góp ý của các doanh nghiệp, các cơ quan liên quan sẽ là nguồn thông tin hết sức hữu ích.

Các cơ quan Chính phủ cũng sẽ phối hợp với các doanh nghiệp để thúc đẩy, thiết lập và duy trì các mối liên kết giữa các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp Nhật Bản. Địa chỉ liên hệ của các cơ quan liên quan tại Phụ lục 3 của tài liệu này.

³⁴ Điều XX của Hiệp định GATT/WTO; Điều 8 của Hiệp định GATS/WTO và các điều khoản tương tự khác



12 | TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH VJEPA ĐẾN THƯƠNG MẠI

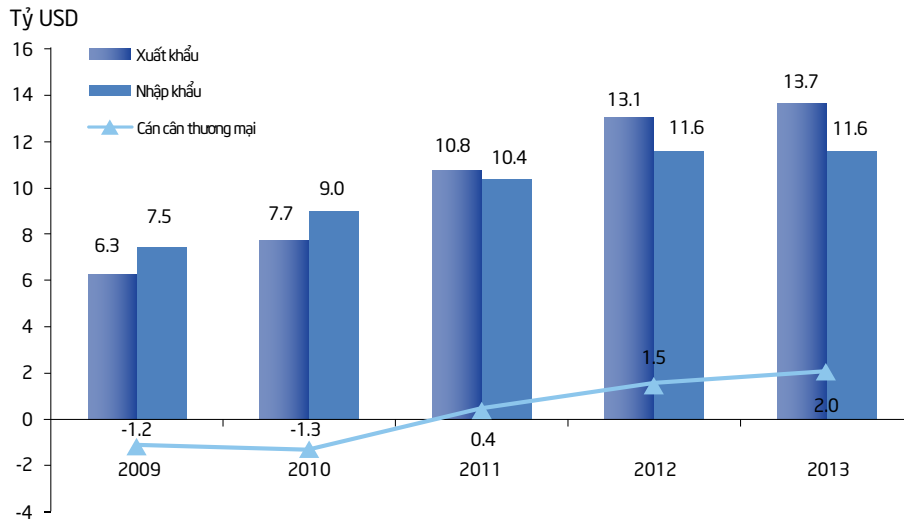
12.1 THƯƠNG MẠI HAI CHIỀU GIỮA VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2013 giá trị thương mại hai chiều đạt 25,3 tỷ USD, tăng 2,4% so với năm 2012, trong đó xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 13,7 tỷ USD, tăng 4,5% và nhập khẩu đạt 11,6 tỷ USD, tăng 0,1%. Việt Nam tiếp tục xuất siêu sang Nhật Bản với giá trị hơn 2,0 tỷ USD, tăng 40% so với năm 2012. Tính sơ bộ 5 tháng đầu năm 2014, giá trị xuất nhập khẩu hai chiều đạt 10,6 tỷ USD (tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2013), trong đó giá trị xuất khẩu đạt 6,0 tỉ USD (tăng 14,5%), nhập khẩu đạt 4,6 tỉ USD (tăng 0,8%), xuất siêu đạt giá trị 1,4 tỷ USD (tăng 103,7%).

So với năm 2009 khi Hiệp định bắt đầu có hiệu lực, thương mại hai chiều đã tăng gần gấp đôi, với mức tăng trưởng bình quân hàng năm là 17%, trong đó xuất khẩu tăng hơn gấp đôi với tăng trưởng bình quân hàng năm 22%. Cán cân thương mại thay đổi theo hướng tích cực và ngày càng gia tăng về phía có lợi cho Việt Nam.

Thương mại hai chiều Việt Nam-Nhật Bản 2007-2014 (tỷ USD)

Năm	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	5T2014
Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản	6,0	8,54	6,3	7,7	10,8	13,1	13,7	6,0
Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản	6,2	8,24	7,5	9,0	10,4	11,6	11,6	4,6
Cán cân thanh toán	-0,2	0,3	-1,2	-1,3	0,4	1,5	2,0	
Tổng giá trị XNK	12,2	16,78	13,8	16,7	21,2	24,7	25,3	10,6



Tuy nhiên, tiềm năng thị trường Nhật Bản vẫn còn lớn. Theo thống kê của Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO), tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa trong năm 2013 của Nhật Bản sang tất cả các nước, vùng lãnh thổ đạt 719 tỷ USD, trong khi đó con số thống kê nhập khẩu hàng hóa từ các nước, vùng lãnh thổ vào Nhật Bản là 839 tỷ USD. Như vậy, trị giá hàng hóa mà Việt Nam xuất khẩu hay nhập khẩu từ thị trường đầy tiềm năng này vẫn chỉ chiếm một thị phần nhỏ, chưa đến 2%. Riêng về xuất khẩu, thị phần của hàng Việt Nam trên thị trường Nhật Bản năm 2013 là 1,5%, khá khiêm tốn so với một số nước trong khu vực như Xinh-ga-po là 2,9%, Thái Lan là 5%, Ma-lay-xia là 2,1%, In-đô-nê-xia là 2,4%, Phi-lip-pin là 1,4%, Ấn Độ là 1,2%, Trung Quốc 18,1%, Hàn Quốc là 7,9%, tuy nhiên là kết quả đáng kể so với năm 2009 (1,1%).

Trong khi đó, Nhật Bản là thị trường thương mại quan trọng của Việt Nam, chiếm tỷ trọng lên đến 10% trong tổng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam với tất cả các thị trường trên thế giới. Trong năm 2013, tổng giá trị hai chiều giữa Việt Nam và Nhật Bản xếp thứ 4 trong tất cả các thị trường mà Việt Nam xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; trong đó, xếp thứ 2 về xuất khẩu và xếp thứ 3 về nhập khẩu.

Tuy nhiên, tỷ lệ vận dụng VJEPA để xuất khẩu của Việt Nam thông qua thống kê về C/O ở mức không cao:

Thống kê vận dụng ưu đãi VJEPA

Năm	2010	2011	2012	2013
Giá trị xuất khẩu sang Nhật Bản (triệu USD)	7.727,66	10.781,15	13.059,81	13.651,49
% AJCEP	26,28%	24,39%	25,79%	29,26%
% VJEPA	4,04%	5,96%	7,11%	6,49%

Trên thực tế, doanh nghiệp có nhiều sự lựa chọn khi xuất khẩu hàng hóa sang Nhật Bản bao gồm:

- Vận dụng mức thuế suất tối huệ quốc (MFN) hoặc Cơ chế ưu đãi thuế quan phổ cập chung (GSP) nếu thấp hơn hoặc đã về 0% tại thời điểm xuất khẩu so với thuế suất VJEPA hoặc AJCEP.

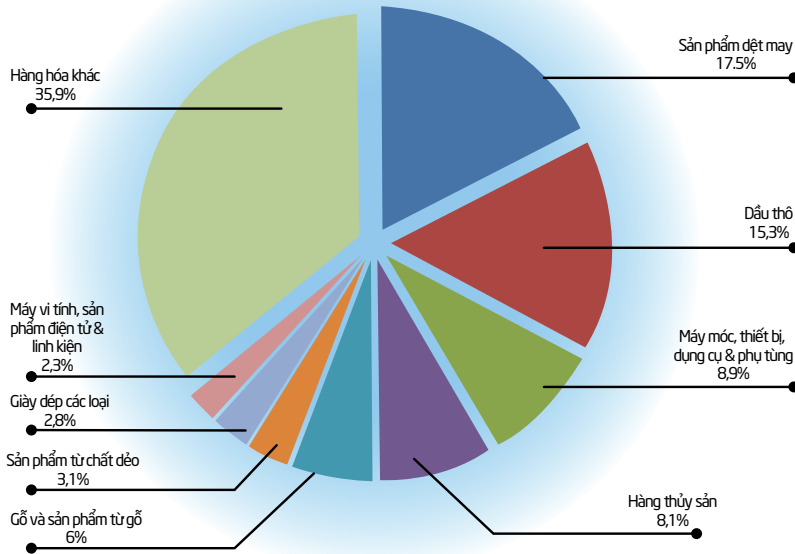
- Vận dụng ưu đãi theo AJCEP nếu thuế suất AJCEP thấp hơn thuế suất VJEPA tại thời điểm xuất khẩu hoặc nếu sử dụng đầu vào từ các nước ASEAN để sản xuất hàng hóa xuất khẩu có xuất xứ đáp ứng theo Hiệp định AJCEP.

- Không vận dụng ưu đãi, chịu thuế suất MFN ở mức cao hơn nếu chênh lệch giữa lợi ích kinh tế từ việc sử dụng đầu vào không đủ điều kiện để đáp ứng tiêu chí xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu lớn hơn mức ưu đãi thuế suất (giữa MFN và thuế suất ưu đãi VJEPA hoặc AJCEP).

Trong năm 2013, các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản bao gồm: hàng dệt may, dầu thô, máy móc thiết bị dụng cụ & phụ tùng, hàng thủy sản, gỗ & sản phẩm gỗ, sản phẩm từ chất dẻo, máy vi tính sản phẩm điện tử & linh kiện, v.v.

Sản phẩm Việt Nam qua nhiều năm đã dần dần chiếm được chỗ đứng trên thị trường Nhật Bản, với nhiều mặt hàng Việt Nam nằm trong số 10 nhà xuất khẩu hàng đầu vào thị trường Nhật Bản như sản phẩm dệt may (HS 61, 62), đồ nội thất (HS 94), giày dép (HS 64), thiết bị điện, điện tử (HS85). Tuy vậy, về cơ cấu, sản phẩm xuất khẩu thế mạnh của Việt Nam trên thị trường Nhật Bản có thể thấy chủ yếu là các sản phẩm thuộc các ngành thâm dụng lao động, chưa có giá trị gia tăng cao.

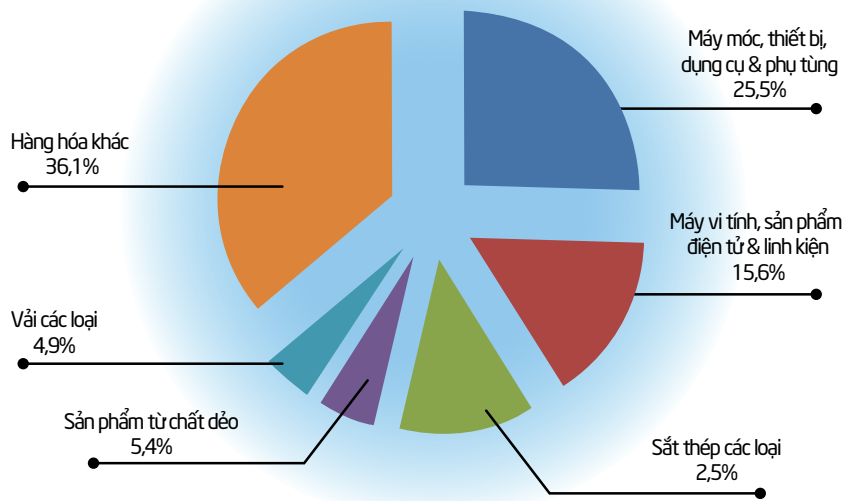
Tỷ trọng hàng xuất khẩu sang Nhật Bản trong năm 2013



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Việt Nam nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ Nhật Bản chủ yếu là máy móc thiết bị dụng cụ & phụ tùng, máy vi tính sản phẩm điện tử & linh kiện, sắt thép & sản phẩm từ sắt thép, nguyên phụ liệu ngành dệt may da giày, sản phẩm từ chất dẻo. Tính chung kim ngạch nhập khẩu 5 nhóm hàng lớn nhất này đạt 7,62 tỷ USD, chiếm 65% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản.

Tỷ trọng hàng nhập khẩu từ Nhật Bản trong năm 2013



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đối với thiết bị máy móc (HS 84), Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất nhóm này là máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị bộ phận và linh kiện (8486), máy in và máy phụ trợ dùng cho máy in (8443), máy ủi, máy xúc (8429)...

Thiết bị điện, điện tử nhập từ Nhật (HS 85) vào Việt Nam bao gồm các sản phẩm có giá trị thương mại cao thuộc nhóm gồm có mạch điện tử tích hợp (8542), diốt, transistor và các thiết bị bán dẫn tương tự (8541), máy quay phim, thiết bị truyền tải dùng cho radio-điện thoại (8525) và các loại thiết bị dùng cho cầu chì (8536). Sắt thép nhập từ Nhật (HS 72) chủ yếu là các loại sản phẩm sắt hoặc thép cán phẳng, có hợp kim hoặc không có hợp kim (7208, 7225, 7210). Việt Nam cũng nhập cả các loại phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép (7204).

Về sản phẩm nhựa (HS 39), Việt Nam chủ yếu nhập khẩu các loại nhựa nguyên vật liệu thô về để chế biến lại trong nước.

Đối với nhóm hàng dụng cụ, thiết bị và máy quang học và các bộ phận (HS 90), Việt Nam nhập khẩu chủ yếu thiết bị tinh thể lỏng và thiết bị laser (9013), sợi quang, cáp quang và thiết bị phân cực (9001), dụng cụ và thiết bị điều chỉnh tự động (9032), máy đo lường hay máy kiểm tra (9031) v.v.

12.2 CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC CỦA VIỆT NAM

Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất (HS27)

Trong giai đoạn 2009-2013, xuất khẩu nhóm hàng nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất suy giảm năm 2010 nhưng tăng vọt năm 2011, đặc biệt là 2012 và ổn định ở mức cao năm 2013 do Nhật Bản cần nhập khẩu nhiều nhiên liệu hóa thạch thay thế năng lượng hạt nhân cho các hoạt động sản xuất, sinh hoạt trong nước sau trận động đất lịch sử.

Các sản phẩm chủ yếu trong nhóm này là dầu thô (2709), than đá, than bánh, than quả bàng và nhiên liệu tương tự sản xuất từ than đá (2701), than cốc và than nửa cốc, than non, than bùn và các loại tương tự (2704), xăng dầu không phải là dầu thô (2710).

Năm	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng nhập khẩu của Nhật Bản từ thế giới	152.488	199.138	274.651	302.406	281.585
Tổng nhập khẩu từ Việt Nam	803	511	2.080	3.977	2.365
Tỷ lệ % so với tổng nhập khẩu của Nhật Bản	0,53%	0,26%	0,76%	1,32%	0,84%

Nguồn: Comtrade. Đơn vị tính: triệu USD

Thiết bị điện-điện tử (HS 85)

Xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam sang Nhật Bản cơ bản theo mức độ tăng trưởng của thị trường Nhật Bản. Đứng đầu thị trường là Trung Quốc chiếm thị phần gần 50%, theo sau là Đài Loan, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Ma-lay-xia, Thái Lan, Phi-lip-pin, Việt Nam. Trong giai đoạn 2012-2013, khi thị trường Nhật Bản có dấu hiệu chững lại thì thị phần xuất khẩu của Việt Nam cũng ổn định quanh mức 2,33%.

Trong nhóm này, chiếm tỉ lệ cao về giá trị xuất khẩu có các sản phẩm dây cáp cách điện (8544), phụ kiện cho điện thoại bao gồm đường dây điện thoại (8517), thiết bị điện tử dùng cho các loại cầu chì không vượt quá 1000 volt (8536), mạch in (8534), động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) (8501), thiết bị điện tử ứng dụng cho các loại cầu chì không vượt quá 1000 volt (8536), mạch tích hợp điện tử và vi mạch (8542), đánh lửa điện/thiết bị khởi động (bugi/ động cơ khởi động), thiết bị cơ điện gia dụng (8509).

Năm	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng nhập khẩu của Nhật Bản từ thế giới	64.897	86.420	92.475	96.842	96.790
Tổng nhập khẩu từ Việt Nam	1,580	1,836	1,802	2,252	2,258
Tỷ lệ % so với tổng nhập khẩu của Nhật Bản	2,43%	2,12%	1,95%	2,33%	2,33%

Nguồn: Comtrade. Đơn vị tính: triệu USD

Quần áo và hàng may mặc, phụ trợ

- Không dệt kim hoặc móc (HS 62)

Xuất khẩu quần áo và hàng may mặc - không dệt kim hoặc móc của Việt Nam tại thị trường Nhật Bản đạt mức tăng trưởng bình quân từ năm 2009 - 2013 là 20%, đặc biệt là sự nhảy vọt năm 2011 (tăng trên 50%), ổn định dần năm 2012 và 2013.

Năm	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng nhập khẩu của Nhật Bản từ thế giới	12.095	12.624	15.887	16.404	16.099
Tổng nhập khẩu từ Việt Nam	683	744	1,138	1,318	1,351
Tỷ lệ % so với tổng nhập khẩu của Nhật Bản	5,65%	5,89%	7,16%	8,03%	8,39%

Nguồn: Comtrade. Đơn vị tính: triệu USD

Năm 2013, Việt Nam tiếp tục là nhà xuất khẩu xếp thứ 2 trên thị trường Nhật Bản về mặt hàng này, tuy chỉ chiếm gần 8,4% trong tổng thị phần nhập khẩu của Nhật Bản. Trung Quốc chiếm 77,3% thị phần thị trường Nhật Bản, theo sau đó là Việt Nam, Ý, My-an-ma, Ấn Độ, In-đô-nê-xia và Bangladesh.

Các mặt hàng chủ yếu trong nhóm gồm có: quần áo nam như veston, quần dài, áo khoác và quần short v.v (6203), quần áo thể thao, quần áo trượt tuyết và đồ bơi, quần áo khác (6211), quần áo dành cho nữ gồm quần áo veston, áo khoác, váy dài, váy ngắn và shorts v.v (6204), áo sơ mi nam (6205), áo choàng không tay nam và các loại khác nhóm 6203 (6201), áo khoác không tay nữ và các loại khác nhóm 6204 (6202), khăn choàng khăn quàng cổ (6214) tăng 145%, áo choàng ngoài và áo sơ mi nữ (6206) tăng 27%, áo khoác không tay nữ và các loại khác nhóm 6204 (6202).

- Dệt kim hoặc móc (HS 61)

Tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng này của Việt Nam hàng năm từ năm 2009 - 2013 đạt khá cao với xấp xỉ 33%, chiếm 6,34% trong tổng thị phần nhập khẩu của Nhật. Trung Quốc vẫn là nhà xuất khẩu hàng đầu các mặt hàng HS 61 đến thị trường Nhật Bản chiếm 80%, theo sau là Việt Nam, Thái Lan, Ý, In-đô-nê-xia, Hàn Quốc.

Năm	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng nhập khẩu của Nhật Bản từ thế giới	11.974	12.644	15.223	15.633	15.683
Tổng nhập khẩu từ Việt Nam	324	419	632	771	994
Tỷ lệ % so với tổng nhập khẩu của Nhật Bản	2,71%	3,31%	4,15%	4,93%	6,34%

Nguồn: Comtrade. Đơn vị tính: triệu USD

Các mặt hàng chủ yếu trong nhóm gồm có áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc (6109), áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gilê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc (6110), áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc (6105), Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc (6107) và bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc (6104).

Thủy hải sản (HS 03)

Xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản của mặt hàng này trong giai đoạn 2009 - 2013 tương đối ổn định về cả thị phần và giá trị tuyệt đối. Năm 2013, xuất khẩu mặt hàng mã HS03 của Việt Nam đứng trong nhóm 10 nước xuất khẩu lớn nhất vào thị trường Nhật Bản. Đứng đầu là Chilê, theo sau là Liên bang Nga, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Na Uy, Thái Lan, Hàn Quốc, In-đô-nê-xia, Đài Loan.

Năm	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng nhập khẩu của Nhật Bản từ thế giới	10.524	11.660	13.559	13.940	11.782
Tổng nhập khẩu từ Việt Nam	508	580	595	627	600
Tỷ lệ % so với tổng nhập khẩu của Nhật Bản	4,83%	4,97%	4,39%	4,50%	5,09%

Nguồn: Comtrade. Đơn vị tính: triệu USD

Trong nhóm này có một số sản phẩm đạt giá trị cao trong xuất khẩu như giáp xác (cua tôm ghẹ... 0306), thân mềm như nghêu hào ... (0307), phi lê cá và các loại thịt cá khác (0304), cá tươi hoặc ướp lạnh trừ phi-lê cá và các loại thịt cá khác (0302), cá sống (0301).

Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ, than từ gỗ (HS 44)

Trong giai đoạn 2009 - 2013, mức tăng trưởng bình quân hàng năm của Việt Nam đối với mặt hàng HS 44 tại thị trường Nhật Bản đạt 30%. Năm 2013, Việt Nam tiến sát đến nhóm 10 nhà xuất khẩu hàng đầu trên thị trường Nhật Bản, chiếm 4,15% thị trường. Đứng đầu thị trường vẫn là Trung Quốc, Ma-lay-xia, Ca-na-đa, In-đô-nê-xia, Hoa Kỳ, v.v.

Năm	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng nhập khẩu của Nhật Bản từ thế giới	8.702	10.462	12.554	11.951	12.467
Tổng nhập khẩu từ Việt Nam	187	233	378	392	517
Tỷ lệ % so với tổng nhập khẩu của Nhật Bản	2,15%	2,23%	3,01%	3,28%	4,15%

Nguồn: Comtrade. Đơn vị tính: triệu USD

Trong nhóm này, các mặt hàng có giá trị cao là gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ...(4401), các sản phẩm bằng gỗ khác (4421), gỗ dán, tấm gỗ và ván gỗ ép (4412), gỗ (kể cả gỗ ván và viên dăm gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt (4409), bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp bằng gỗ (4419), gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc (4407), gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94 (4420). Mặt hàng gỗ dán, tấm gỗ và ván gỗ ép (4412) có xu hướng ngày càng được ưa chuộng tại thị trường Nhật Bản. Các mặt hàng có tốc độ tăng trưởng tốt là khung ảnh, khung tranh, khung gương... bằng gỗ (4414) với 43%, sợi gỗ, bột gỗ (4405) với 46%, gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc (4404).

Giày, dép, ghệt, và các sản phẩm tương tự, các bộ phận của các sản phẩm trên (HS 64)

Xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản của mặt hàng này từ năm 2009 - 2013 có mức tăng trưởng bình quân hàng năm 25%. Năm 2013, Việt Nam là nhà xuất khẩu đứng thứ 2 về mặt hàng HS 64 sang Nhật Bản, chiếm 8,1% thị phần nhập khẩu sản phẩm HS 64. Trung Quốc là nhà xuất khẩu hàng đầu vào thị trường này (chiếm 65%), kế đến là Việt Nam, Ý, In-đô-nê-xia, Cam-pu-chia, My-an-ma, Bangladesh và Hoa Kỳ.

Năm	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng nhập khẩu của Nhật Bản từ thế giới	4.387	4.787	5.426	5.904	5.937
Tổng nhập khẩu từ Việt Nam	198	250	340	452	481
Tỷ lệ % so với tổng nhập khẩu của Nhật Bản	4,51%	5,22%	6,27%	7,66%	8,10%

Nguồn: Comtrade. Đơn vị tính: triệu USD

Trong nhóm này, nổi bật về giá trị có các mặt hàng giày, dép có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic (6402) và giày, mũ giày bằng da (6403). Các sản phẩm giày dép không thấm nước, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic (6401), giày, dép khác (6405) với 55% cũng đạt mức tăng trưởng nhanh.

Tóm lại, trong giai đoạn 2009-2013, tăng trưởng xuất khẩu ấn tượng của Việt Nam sang Nhật Bản (hơn gấp đôi) có phần đóng góp của các Hiệp định FTA giữa Việt Nam với Nhật Bản, trong đó có Hiệp định VJPEA, song còn khiêm tốn.

Tăng trưởng của các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam vào thị trường Nhật Bản phụ thuộc nhiều vào dung lượng và nhu cầu của thị trường Nhật Bản⁽³⁵⁾, như đối với nhóm nhiên liệu, dầu thô, thiết bị điện, điện tử, thủy hải sản, v.v. Tuy nhiên, đối với một số nhóm mặt hàng như dệt may, giày dép, gỗ và mặt hàng gỗ, xuất khẩu của Việt Nam đã có sự tăng trưởng nhanh, thể hiện lợi thế của Việt Nam về các lĩnh vực thâm dụng lao động. Đồng thời, mức độ vận dụng cao hơn nhiều lần của Hiệp định AJCEP so với Hiệp định VJEPA cho thấy sự gắn kết chặt chẽ của sản xuất phục vụ xuất khẩu của Việt Nam với đầu vào từ các nước trong khu vực.

³⁵ Phạm vi của tài liệu này chưa đề cập tới tác động của sự gia tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

PHỤ LỤC 1

THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ THEO HIỆP ĐỊNH VJEPA

Hướng dẫn theo từng bước này được đưa ra để các nhà xuất khẩu, nhập khẩu có thể xác định liệu hàng hóa của họ có được hưởng lợi ích theo Hiệp định VJEPA hay không. Có 04 bước chính:

Bước 1 Xác định mã HS của hàng hóa

Bước 2 Kiểm tra thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đó theo mã HS xác định

Bước 3 Xác định quy tắc xuất xứ đối với hàng hóa

Bước 4 Xin giấy chứng nhận xuất xứ của hàng hóa

Bước 1 Xác định mã HS của hàng hóa

Mã số HS của hàng hóa sẽ quyết định quy tắc xuất xứ (ROO) áp dụng cho hàng hóa cũng như ưu đãi thuế quan áp dụng đối với hàng hóa này. Do đó, việc xác định mã HS của hàng hóa là rất quan trọng. Các doanh nghiệp Việt Nam có thể tra cứu mã HS của hàng hóa của mình từ Biểu cam kết thuế quan, các doanh nghiệp cũng có thể hỏi Bộ Tài chính về việc hàng hóa của mình sẽ có mã HS nào khi xuất sang Nhật Bản. Tuy nhiên, quyết định cuối cùng về mã số HS của hàng hóa sẽ do cơ quan hải quan của Nhật Bản quyết định.

Nếu các doanh nghiệp Việt Nam muốn nhập khẩu hàng hóa từ Nhật Bản, các doanh nghiệp cũng có thể tham vấn với Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) về mã số HS của hàng hóa cũng như về quy tắc xuất xứ áp dụng cho hàng hóa.

Bước 2: Kiểm tra thuế nhập khẩu đối với hàng hóa theo mã HS xác định

Cần ghi nhớ, ưu đãi thuế quan chỉ áp dụng đối với các hàng hóa “có xuất xứ” (xem thêm Bước 3).

Các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản cần kiểm tra thuế suất nhập khẩu áp dụng của Nhật Bản tại địa chỉ:

http://www.customs.go.jp/english/tariff/2014_4/index.htm. Các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu hàng hóa từ Nhật Bản cần kiểm tra thuế suất nhập khẩu áp dụng của Việt Nam tại: <http://www.customs.gov.vn/SitePages/Tariff.aspx>.

Bước 3: Xác định quy tắc xuất xứ đối với hàng hóa

Hàng hóa phải được coi là “có xuất xứ” mới được hưởng ưu đãi thuế quan theo VJEPA.

Bất kỳ hàng hóa nào nhập khẩu vào Việt Nam hoặc Nhật Bản mà không đáp ứng được quy tắc xuất xứ (ROO) quy định tại Chương 3 và Phụ lục 2 sẽ phải chịu thuế suất MFN thông thường chứ không được hưởng mức thuế ưu đãi trong Hiệp định VJEPA.

Bước 4: Nhà xuất khẩu xin Giấy chứng nhận xuất xứ của hàng hóa

Hàng hóa từ Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản muốn được hưởng ưu đãi thuế quy định trong Hiệp định VJEPA phải có Giấy chứng nhận xuất xứ của hàng hóa. Phụ lục 2 của Hiệp định đặt ra yêu cầu tối thiểu về thông tin mà nhà xuất khẩu phải đáp ứng để xin Giấy chứng nhận xuất xứ.

Nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất phải xin giấy chứng nhận xuất xứ từ “Cơ quan cấp giấy chứng nhận xuất xứ” tại Việt Nam. Nếu hàng hóa đáp ứng các yêu cầu về xuất xứ thì cơ quan cấp giấy chứng nhận xuất xứ sẽ cấp giấy chứng nhận xuất xứ cho nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

Giấy chứng nhận xuất xứ là bằng chứng để hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan. Tuy nhiên, cơ quan Hải quan yêu cầu doanh nghiệp cung cấp thêm thông tin cần thiết để chứng minh rằng hàng hóa tuân thủ quy tắc xuất xứ.

PHỤ LỤC 2

MỘT SỐ CÂU HỎI THƯỜNG GẶP

1. Hỏi: Các văn bản pháp lý (biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam, hướng dẫn về quy tắc xuất xứ) thực hiện Hiệp định VJEPA có thể tìm ở đâu?

Trả lời: Hai văn bản pháp lý chính là Thông tư số 21/2012/TT-BTC⁽³⁶⁾ ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản giai đoạn 2012-2015 và Thông tư số 10/2009/TT-BCT⁽³⁷⁾ ngày 18 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công Thương về việc thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản.

2. Hỏi: Xin cho biết thuế nhập khẩu đối với cùng 1 mặt hàng mà tiêu chí khác nhau, Ví dụ: “WO” hoặc “CTC” thì nhà nhập khẩu hưởng thuế có khác nhau không? (Ví dụ: có 2 loại chả giò tôm đông lạnh cùng mã HS, 1 loại áp “WO” còn loại kia thì áp “CTC” vì có sử dụng nguyên liệu nhập, thì thuế nhập khẩu có khác nhau không?

Trả lời: Thuế suất thuế nhập khẩu theo VJEPA đối với một mặt hàng không phụ thuộc vào tiêu chí xuất xứ đó là gì. Do vậy, thuế suất thuế nhập khẩu như trong trường hợp đã nêu đối với cùng một mặt hàng là giống nhau, cho dù tiêu chí xuất xứ có khác nhau.

3. Hỏi: Làm sao đăng ký tham gia ECOSYS để được cấp C/O nhanh chóng? Chúng tôi mất thời gian bao lâu thì sẽ được cấp C/O.

Trả lời: Để tham gia ECOSYS, xin liên hệ Cục Thương mại điện tử và công nghệ thông tin, Bộ Công Thương. Xin tra cứu trong trang web: <http://www.ecosys.gov.vn> để biết thêm chi tiết. Thời gian cấp C/O thường hoàn tất ngay trong ngày.

4. Công ty chuyên may gia công sản phẩm áo kimono Nhật, nguyên liệu nhập từ Nhật là vải 100% silk, khổ 38m, cắt sẵn thành từng cái (công đoạn này gồm: cắt chi tiết nhỏ, may, đóng gói); Vật tư như bao ni lông, giấy lót mua tại Việt Nam; Vải lót 0,2m/áo 100% cotton mua tại Công ty dệt Việt Thắng. Vậy: Sản phẩm áo kimono xuất khẩu sang Nhật có được cấp giấy Chứng nhận xuất xứ không? Mẫu AJ hay VJ? Theo tiêu chí nào? Quy tắc xuất xứ nào?

Trả lời: Đối với sản phẩm này, anh/chị có thể xin cấp C/O Mẫu AJ và VJ đều như nhau (mức thuế nhập khẩu vào Nhật nếu có C/O Mẫu AJ hoặc VJ đối với trường

³⁶ <http://www.customs.gov.vn/Lists/VanBanPhapLuot/ViewDetails.aspx?ID=6360>.

³⁷ <http://www.ecosys.gov.vn/Homepage/DocumentView.aspx>.

hợp này đều bằng 0%). Việc cấp C/O căn cứ theo Thông tư số 10/2009/TT-BCT⁽³⁸⁾ ngày 18 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công Thương về việc thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản. Cần tra cụ thể mã HS của sản phẩm xuất khẩu để biết chi tiết cách ghi trên C/O.

5. Doanh nghiệp chúng tôi sản xuất, xuất khẩu đi thị trường Nhật với mặt hàng thịt cá ngừ (skipjack, yellowfin) hấp chín, làm sạch da và xương, đóng gói chân không, cấp đông. Vậy: xin cho biết mặt hàng này có được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu vào thị trường Nhật không? Nếu có thì lộ trình ra sao? Chúng tôi đang phải cạnh tranh với Thái Lan đang có lợi thế về thuế nhập khẩu với lộ trình đến năm 2012 là 0%.

Trả lời: Ta cần biết cụ thể mã HS 9 số của sản phẩm thì mới tra cứu được thuế suất thuế nhập khẩu VJ-EPA của mặt hàng này vào Nhật Bản bởi quy định về thuế suất đối với những mặt hàng này khác nhau nhiều. Sau khi xác định được mã số HS của sản phẩm, anh/chị có thể xem biểu thuế của Nhật Bản tại: http://www.customs.go.jp/english/tariff/2014_4/index.htm để tham khảo thuế áp dụng. Để xác định lộ trình, anh/chị cần căn cứ vào cam kết gốc có tại: <http://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/vietnam/epa0812/index.html>

6. Nếu doanh nghiệp chúng tôi không đủ chứng từ để chứng minh xuất xứ hàng hóa. Vậy tôi có thể xin được C/O mẫu A không? Vì Phòng Thương mại nói rằng nếu muốn được hưởng thuế suất ưu đãi đối với những mặt hàng xuất khẩu đi Nhật thì xin C/O mẫu AJ, còn không chỉ xin được C/O mẫu B không có ưu đãi gì cả?

Trả lời: Doanh nghiệp cần tư vấn về chứng từ để cấp mẫu giấy thì trao đổi cụ thể để chúng tôi hướng dẫn thêm.

7. Đối với những mặt hàng quần áo, giày dép, túi xách, Công ty chúng tôi chỉ có HA mua hàng, ví dụ như vải, chỉ thêu, đế giày...của những cửa hàng nhỏ đang kinh doanh mua bán tại Việt Nam. Tôi có thể xin được C/O mẫu VJ không?

Trả lời: Có thể xin được C/O mẫu VJ hoặc AJ nếu đáp ứng tiêu chí xuất xứ. Đề nghị anh nêu rõ mã HS và tra cứu Thông tư số 10/2009/TT-BCT⁽³⁹⁾ ngày 18 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công Thương về việc thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản và Quyết định số 44/2008/QĐ-BCT ngày 8 tháng 12 năm 2008 của Bộ Công Thương ban hành quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ mẫu hàng hóa AJ để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản⁽⁴⁰⁾.

³⁸ <http://www.customs.gov.vn/Lists/VanBanPhapLuot/ViewDetails.aspx?ID=5475>.

³⁹ <http://www.ecosys.gov.vn/Homepage/DocumentView.aspx>.

⁴⁰ <http://www.customs.gov.vn/Lists/VanBanPhapLuot/ViewDetails.aspx?ID=5257>.

8. Chúng tôi nhập nguyên liệu sắt thép từ Nhật, sản xuất sản phẩm tại Việt Nam, sau đó xuất khẩu sản phẩm tole mạ màu, tole mạ nhôm sang Nhật. Vậy khách hàng Nhật sẽ được hưởng thuế nhập khẩu bao nhiêu?

Trả lời: Xin tra biểu thuế của Nhật Bản tại:
http://www.customs.go.jp/english/tariff/2014_4/index.htm

9. Nguyên nhân nào khiến Nhật chọn Việt Nam là đối tác duy nhất toàn diện ở khối ASEAN nói riêng và Châu Á Thái Bình Dương nói chung?

Trả lời: Việt Nam không phải là đối tác duy nhất toàn diện của Nhật Bản trong khu vực ASEAN mà hiện cả 10 nước ASEAN đều là đối tác của Nhật Bản trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản (AJCEP).

10. Gạo xuất khẩu sang Nhật có biến đổi gen hay không (GMO)? Ở Việt Nam có loại gạo nào không có GMO không? Tìm mua loại gạo này ở đâu? Muốn kiểm tra gạo có GMO hay không ngoài TT3, còn có nơi nào khác không? Loại GMO nào được chấp nhận ở Nhật Bản?

Trả lời: Đề nghị liên hệ Văn phòng SPS Việt Nam của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được biết chi tiết.

11. Chứng nhận “Declaration of Processing” có cần thiết trong bộ hồ sơ xin cấp C/O mẫu VJ không? Nếu không thì sẽ được sử dụng trong trường hợp nào?

Trả lời: Cần thiết nếu anh áp dụng quy định cộng gộp hoặc quy định sản phẩm được sản xuất toàn bộ từ nguyên liệu của Việt Nam hoặc Nhật Bản.

12. Công ty chúng tôi có 1 mặt hàng sử dụng 95% nguyên phụ nhập từ Nhật nhưng có 5% nguyên phụ liệu nhập từ Trung Quốc. Vậy mặt hàng này có xin C/O mẫu VJ được không? Theo quy cách như thế nào?

Trả lời: Cần nêu rõ mã HS để có thể trả lời cụ thể căn cứ theo Thông tư số 10/2009/TT-BCT⁴¹ ngày 18 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công Thương về việc thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản.

13. Làm sao đăng ký tham gia eCosys để được cấp C/O nhanh chóng? Chúng tôi mất thời gian bao lâu thì sẽ được cấp C/O.

Trả lời: Để tham gia eCosys, anh liên hệ Cục Thương mại điện tử và công nghệ thông tin, Bộ Công Thương. Anh tra cứu trong trang web: <http://www.ecosys.gov.vn> để biết thêm chi tiết. Thời gian cấp C/O thường rất nhanh, trên thực tế chỉ trong ngày.

⁴¹ <http://www.ecosys.gov.vn/Homepage/DocumentView.aspx>.

14. Trường hợp công ty mua nguyên phụ liệu trong nước (cùng mã HS) nhưng các cơ sở sản xuất nhỏ, nguồn nguyên vật liệu đầu vào không rõ ràng nên không cung cấp xác nhận sản xuất tại Việt Nam (bảng kê nguyên phụ liệu), họ chỉ cung cấp hóa đơn đỏ. Vậy trong trường hợp này công ty có xin được C/O mẫu AJ hay VJ?

Trả lời: Trường hợp có hóa đơn đỏ này, anh có thể xin được C/O mẫu AJ hoặc VJ đều được nếu nguyên liệu đó là sản phẩm của quá trình gia công tại Việt Nam. Trường hợp nguyên liệu đó không được gia công tại Việt Nam mà lại nhập khẩu từ một nước ngoài khối AJCEP thì sẽ không được áp dụng cộng gộp.

15. Chúng tôi nhập khẩu máy tính điện tử CASIO và đồng hồ điện tử CASIO (Nhật) nhưng các mặt hàng này đều sản xuất từ Trung Quốc thì có được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi theo hiệp định VJEPA không?

Trả lời: Không vì hàng hóa không đủ tiêu chuẩn xuất xứ từ Việt Nam hay Nhật Bản.

16. Các loại nguyên liệu DO, PE, EVOH, PVDC, nhập các loại hạt nhựa từ Nhật vào Việt Nam, gia công tại Việt Nam, bán lại cho Nhật Bản và các nước châu Á, mức thuế như thế nào?

Trả lời: Đa phần các sản phẩm nhựa của Nhật Bản đều có thuế suất thuế nhập khẩu VJEPA là 0%, trừ một số sản phẩm có thuế suất khác 0%. Muốn biết chi tiết, anh/chị cần cung cấp cụ thể mã HS của sản phẩm xuất khẩu.

PHỤ LỤC 3

DANH SÁCH ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

STT	Bộ, ngành	Đơn vị
1.	Bộ Công Thương 54 Hai Bà Trưng, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 2220.5425 Fax: (84-4) 2220.2525	Vụ Thị trường châu Á-Thái Bình Dương Vụ Chính sách thương mại đa biên Cục Xuất nhập khẩu Vụ Hợp tác quốc tế
2.	Bộ Ngoại giao 1 Tôn Thất Đàm, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 3799.2000 Fax: (84-4) 3799.2682	Vụ Hợp tác kinh tế đa phương Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
3.	Bộ Tài chính 28 Trần Hưng Đạo, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 2220.2828 Fax: (84-4) 2220.8091	Vụ Hợp tác quốc tế Tổng cục Hải quan
4.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư 6B Hoàng Diệu, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 38433360; 08044094; 08043485 Fax: (84-4) 08048473	Vụ Pháp chế
5.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Số 2, Ngọc Hà, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 7341635 Fax: (84-4) 8235618	Vụ Hợp tác quốc tế Văn phòng SPS Việt Nam
6.	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội 12 Ngô Quyền, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 38248913 Fax: (84-4) 3824.1005	Vụ Hợp tác quốc tế Cục Quản lý lao động ngoài nước Vụ Kỹ năng nghề (Tổng cục dạy nghề)
7.	Bộ Khoa học và Công nghệ 113 Trần Duy Hưng, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 3556.0696 Fax: (84-4) 3943.9733	Tổng cục Đo lường chất lượng Cục Sở hữu trí tuệ Văn phòng TBT Việt Nam
8.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 51-53 Ngô Quyền, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 3943.8231 Fax: (84-4) 3943.9009	Cục Bản quyền tác giả Vụ Kế hoạch-Tài chính Vụ Hợp tác quốc tế, Tổng cục Du lịch
9.	Bộ Thông tin và Truyền thông 18 Nguyễn Du, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 3943.5602 Fax: (84-4) 3826.3477	Vụ Hợp tác quốc tế
10.	Bộ Giáo dục và Đào tạo Số 49 Đại Cồ Việt-Hà Nội Điện thoại: (84-4) 3869.2397 Fax: (84-4) 3869.4085	Vụ Hợp tác quốc tế
11.	Bộ Tài nguyên và Môi trường 10 Tôn Thất Thuyết, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 3795.6868 Fax: (84-4) 3773.2732	Vụ Hợp tác quốc tế
12.	Bộ Giao thông vận tải Số 80 Trần Hưng Đạo, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 3942.4015 Fax: (84-4) 3942.3291	Vụ Hợp tác quốc tế
13.	Bộ Y tế 138A Giảng Võ, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 6273.2273 Fax: (84-4) 3846.4051	Vụ Hợp tác quốc tế Cục Quản lý khám chữa bệnh Trung tâm Hợp tác chuyên gia và Nhân lực y tế với nước ngoài



BỘ CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 54 Hai Bà Trưng, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84 4 2220 2222 * Fax: + 84 4 2220 2525

DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU - MUTRAP)

Địa chỉ: Phòng 1203, Tầng 12, Tháp Hà Nội, số 49 Hai Bà Trưng, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84 4 3937 8472 * Fax: + 84 4 3937 8476